



PRODUCT CATALOG

www.vxanh.com

V XANH COMPANY LIMITED

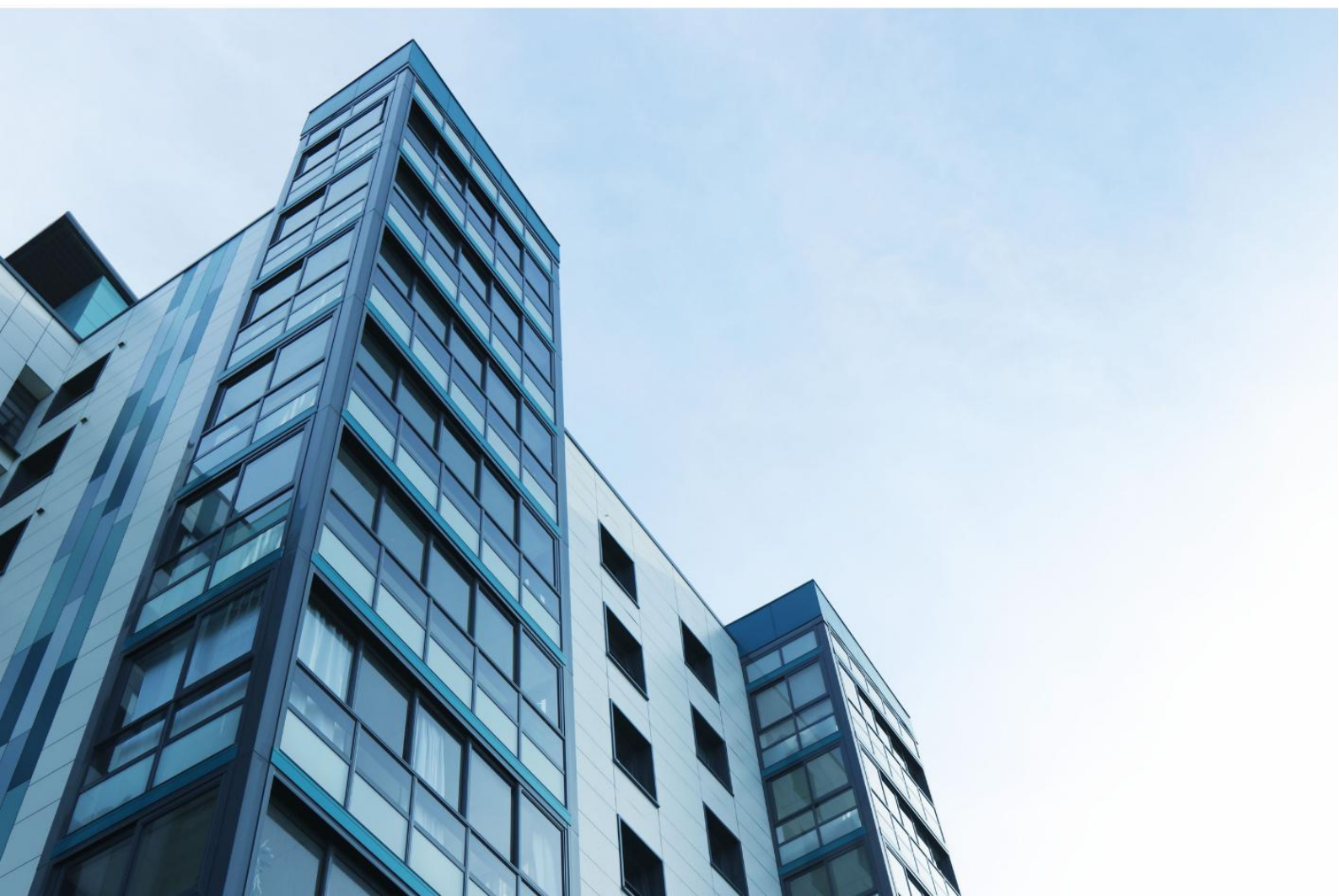
Công ty TNHH V Xanh có trụ sở chính tại TP.Hồ Chí Minh và đã có mặt trên thị trường từ năm 2016. Với nhiều năm kinh nghiệm, chúng tôi đã phát triển thành một trong những nhà cung cấp hàng đầu trong ngành.

V Xanh là đơn vị liên kết hợp tác với các nhà sản xuất trên toàn thế giới như: US, SWE, IND, JP, TW, CN,... Chuyên cung cấp sản phẩm thuộc các lĩnh vực: Gia công kim loại - Sheet Metal, Bulong ốc vít - Fasteners, linh phụ kiện bo mạch và tủ bảng điện - Electronic Hardware và Thiết bị công nghiệp.

Với cơ sở dữ liệu sản phẩm rộng lớn, kho hàng lưu trữ hàng nghìn mặt hàng khác nhau, hệ thống phân phối, giao hàng nhanh chóng, thường chỉ trong một vài ngày làm việc. V Xanh dễ dàng tiếp cận và đáp ứng nhu cầu khách hàng, đồng thời cam kết rằng khách hàng luôn nhận được những sản phẩm tốt nhất, đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe.

Ngoài ra, V Xanh còn chú trọng vào việc phát triển mối quan hệ đối tác lâu dài với khách hàng và đối tác cung ứng, xây dựng một mạng lưới cung cấp hàng hóa đáng tin cậy và ổn định trong ngành, từ đó đảm bảo cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Đội ngũ nhân viên của V Xanh luôn sẵn sàng hỗ trợ khách hàng trong mọi khía cạnh, từ tư vấn sản phẩm, đặt hàng, đến vận chuyển và hậu mãi.



CHỨNG NHẬN



Đối tác hàng đầu

V Xanh là đơn vị liên kết hợp tác với các nhà sản xuất trên toàn thế giới như: US, SWE, IND, JP, TW, CN,... Chuyên cung cấp sản phẩm thuộc các lĩnh vực: Gia công kim loại – Sheet Metal, Bulong ốc vít - Fasteners, linh phụ kiện bo mạch và tủ bảng điện - Electronic Hardware và Thiết bị công nghiệp.

Chứng nhận

ISOCERT
International Audit & Property

CERTIFICATE
No. 9199302471993-QMS

THIS IS TO CERTIFY THAT THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM OF
V XANH COMPANY LIMITED

Head office: 2613 National Highway 1A, Quarter 3, Tan Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Branch: 29240 Nguyen Van Quoc, Quarter 2, Tan Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Warehouse: No. 1A Trung Hung Thuan 12 Street, Tan Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Has been assessed and found to conform with requirements of the following standard:
ISO 9001:2015
SCOPE CERTIFIED:
1. DISTRIBUTION AND TRADING OF EQUIPMENT, COMPONENTS AND FASTENING RELATED COMPONENTS;
2. DESIGNING OF FASTENING RELATED COMPONENTS.

Certification date: 31.May.2024
Issue date: 31.May.2024
Expiration date: 30.May.2027
Details in decision No.: 310524.10QD-ISOCERT

ISOCERT ISO 9001:2015
Mica Vu Huong Thuan

ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No. 47 A Bui, Block 12, Cầu Gông New Urban Area, Cầu Gông Ward, Hoàng Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.624.514, Email: info@isocert.vn, 86% office: 0201.094.610, Email: vietnam@isocert.vn, Website: http://isocert.org.vn

ISOCERT
Hàng hóa Công nghiệp

GIẤY CHỨNG NHẬN
Số 9199302471993-QMS

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA
CÔNG TY TNHH V XANH

Trụ sở chính: 2613 Quốc Lộ 1A, Khu phố 3, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Chi nhánh: 29240 Nguyễn Văn Quốc, Khu Phố 2, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Kho hàng: Số 1A Đường Trung Hưng Thuận 12, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:
ISO 9001:2015
PHẠM VI CHỨNG NHẬN:
1. PHÂN PHỐI, KINH DOANH THIẾT BỊ, LINH KIỆN VÀ VẬT TƯ LẮP GHEP;
2. THIẾT KẾ LINH KIỆN VÀ VẬT TƯ LẮP GHEP.

Ngày chứng nhận: 31.05.2024
Ngày phát hành: 31.05.2024
Ngày hết hạn: 30.05.2027
Chỉ tiết tại quyết định số: 310524.10QD-ISOCERT

ISOCERT ISO 9001:2015
ThS. Vũ Hoàng Tuấn

ISOCERT INTERNATIONAL CERTIFICATION AND INSPECTION JOINT STOCK COMPANY
No. 47 A Bui, Block 12, Cầu Gông New Urban Area, Cầu Gông Ward, Hoàng Mai District, Hanoi
Hotline: 1900.624.514, Email: info@isocert.vn, 86% office: 0201.094.610, Email: vietnam@isocert.vn, Website: http://isocert.org.vn

EATON
Powering Service Worldwide

Date: 1 January 2024

TO WHOM IT MAY CONCERN:
CERTIFICATE OF AUTHORIZED DISTRIBUTOR

We, Eaton Electric (Thailand) Co., Ltd. (EET), Kasetnong Building 4-FI, Witthayu Road, Bangkok 10316 Thailand

hereby certify that:
V XANH COMPANY LIMITED
2613 National Highway 1A, Quarter 3, Tan Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Vietnam.
Tel: +84-28-46548397

is appointed as:
AUTHORIZED DISTRIBUTOR
for the following products:
LOW AND MEDIUM VOLTAGE FUSES
INCLUDE ALL EATON BUSMANN ELECTRICAL PRODUCT
for the territories:
Vietnam

We also certify that, under this distributorship, V XANH COMPANY LIMITED is entitled to:
• Directly submit/ authorize his agents to submit any bid or offer for the above products, and subsequently sign the contract with you to supply the above products manufactured by us.
• Make any copy of product documents such as: catalog, specifications, test reports, related to the sales of the above products to customers in the above territories.

We hereby extend our full standard warranty for the goods offered/supplied by the above firm.
This certificate is valid from 1 January 2024 until 31 December 2024.
Yours faithfully,
Thakapat Chuchakulwongchut
Regional Sales Manager
Eaton Electric (Thailand) Limited

AUTHORIZED DISTRIBUTOR CERTIFICATE
NORD-LOCK GROUP

This Is Presented To
V Xanh Company Limited
Tier 3 - Silver

The Nord-Lock Group hereby authorizes V Xanh Company Limited
2613 National Highway 1A, Quarter 3, Tan Hung Thuan Ward, District 12, 700000 Ho Chi Minh City,
Viet Nam as a distributor in **Vietnam** for the sales and promotion of bolting solutions from the Nord-Lock
Group through **31st December 2023**
01 January 2023
CERTIFICATE NO.: NLG3978

EDMUND HOO
General Manager
Southeast Asia & Taiwan
Nord-Lock Pte Ltd

AUTHORIZED DISTRIBUTOR
NORD-LOCK

AUTHORIZED DISTRIBUTOR OF
NORD-LOCK GROUP

AUTHORIZED DISTRIBUTOR OF
Busmann
by **EATON**

AUTHORIZED DISTRIBUTOR OF
NEX FLOW™
Leading Technology Into The Future

AUTHORIZED DISTRIBUTOR OF
ZAGO
Fasten Forward

SẢN PHẨM



Lông dền
Vòng đệm nhựa



Tán
Đai ốc nhựa



Bulong nhựa



Rivet
Nút bịt nhựa



McMASTER-CARR

Vật tư
McMASTER-
CARR



Lông dền khóa
Nord-Lock



Tán hàn



Trụ ren hàn



Tán - Đai ốc
kèm Oring



Bulong
kèm Oring



Lông dền
Vòng đệm



Tán - Đai ốc



Bulong
đầu lục giác



Bulong
đầu lục giác
chìm



Bulong vai
shoulder



Bulong
đầu Flat



Bulong
đầu Pan



Bulong
đầu Button



Vít tự tạo ren
cho
vật liệu nhựa



Vít tự tạo ren
cho
vật liệu kim loại



Đinh rút rivet



Tán rút rivet



Ren cấy Helicoil
Ốc cấy



Trụ đệm
Spacers &
Standoffs



Chốt pin
Chốt định vị

MỤC LỤC

ỐC VÍT TÁN TỰ GIỮ

♦ MÁY ÉP ỐC VÍT

	818 PSM 5e.....	6
---	-----------------	---

♦ TÁN TỰ GIỮ

	Self-Clinching Nuts	7
	Insert Nuts	9
	Nylon Insert, Locking Thread Nuts	10
	Floating Nuts	11
	Hexagonal Self-Clinching Nut	12
	Hexagonal Insert Nuts	13
	Miniature Nuts	14
	Right-Angle Nuts	15
	Cable Tie-Mounts	17

♦ TRỤ REN TỰ GIỮ

	Flush-Head Studs	18
	Flush-Head Studs For Stainless Steel Sheets	19
	Low Displacement Head Studs	20
	Flush-Head Studs With X-Press Thread Profile	21
	Self-Clinching Non-Flush Studs	22
	Self-Clinching High-Strength Studs	22
	Heavy-Duty Studs	24
	Swaging Collar Studs	25
	Concealed Head Studs	26
	Studs (Hexagon Head)	27

♦ TÁN TRỤ TỰ GIỮ

	Through-Hole Threaded Standoffs	28
	Blind Threaded Standoffs –	29
	Threaded Standoffs for Sheets as Thin	30
	Serrated Through-Hole Standoffs	31
	Serrated Blind Standoffs	32
	Blind Nuts	33

♦ CHÓT PIN TỰ GIỮ

	Self-Clinching Pilot Pins	34
---	---------------------------------	----

♦ TRỤ ĐỆM – CHÓT ĐỆM TỰ GIỮ

	Snap Top Standoffs	35
	Spacer Keyhole Standoffs	36



Keyhole Fasteners – SKC-F/SK4-F	37
---------------------------------------	----

♦ ỐC VÍT BẰNG ĐIỆN

	Captive Panel Screws	38
	Flare-Mounted Captive Panel Screws	39
	Flare-Mounted, Floating Captive Panel Screws	40
	Plastic Caps Panel Screws	41
	Low-Profile Knob Slotted Captive Panel Screws	42
	Low-Profile Knob Phillips Captive Panel Screws	43
	Screw Head Captive Panel Screws	45
	Screw Head Flare-Mounted Captive Panel Screws	46
	Concealed-Head Captive Panel Screws	47
	Recessed-Head Captive Panel Screws	48
	Slotted-Head Captive Panel Screws	49
	Screw Head Broaching Captive Panel Screws	50
	Plunger Captive Panel Screws	51
	Screw Head Non- Spring Captive Panel Screws	52

VẬT TƯ LINH KIỆN LẮP GHEP

♦ LÔNG ĐÈN – VÒNG ĐỆM

	Din 125 Flat/Plain Washers	53
	Screws DIN 433 Washer	54
	DIN 9021 Flat/Plain Washer	55
	DIN 6796 Conical Spring Washer	56
	DIN 127 Helical Spring Split Lock Washer	57
	DIN 7980 Spring Split Lock Washers	58
	DIN 6797 Tooth Lock Washer	59
	DIN 6797 Tooth Lock Washer	60
	DIN 6798 Tooth/Serrated Lock Washer	61
	Din 6798 Tooth/Serrated Lock Washer	62
	Regular & High-Alloy Helical Spring Lock Washers ..	63

♦ TÁN – ĐAI ỐC

	Din 934 Hexagon Nuts.....	64
	Din 439b Hexagon Thin Nut	65
	Din 985 Nylon Insert Lock Nut	66
	Din 982 Nylon Insert Lock Nut	67
	DIN 6923 Hexagon Nuts With Flange	68
	DIN 6926 Hexagon Flange Lock Nuts	69

	K Lock Nuts	70
	DIN 557 Regular Square Nuts	71
	DIN 562 Square Thin Nuts	72
	Cage Nuts	73
	DIN 1587 Hexagon Domed Cap Nuts	74

♦ BULONG

	Hexagon Head Cap Screw	75
	DIN 933 Hexagon Head Cap Screws	76
	DIN 931 Hexagon Head Cap Screws	77
	DIN 6921 Hexagon Flange Head Cap Screws	78
	Socket Head Cap Screws	79
	DIN 912 Hexagon Head Cap Screws	80
	DIN 6912 Cap Screws Thin Cylindrical Head Without Knurling	81
	DIN 7984 Hexagon Socket Thin Head Cap Screws Without Knurling	82
	ISO 7379 Hexagon Socket Head Shoulder Screws	83
	Flat Head Socket Cap Screws	84
	DIN 7991 flat countersunk socket head screws	85
	Machine Screws, Flat Head 82°	86
	DIN 965 Cross Recessed Flat Countersunk Machine Screws	87
	DIN 963 Slotted Countersunk Head Screws	88
	DIN 964 Slotted Raised Countersunk Oval Head Screws	89
	DIN 966 Cross Recessed Raised Countersunk Oval Head Screws	90
	Phillips, Slotted Pan Head Screws	91
	DIN 7985 Cross Recessed Pan Head Machine Screws ...	92
	DIN 85 Slotted Pan Head Screws	93
	DIN 7985 Phillip Pan Head Machine Screws With DIN 127B Spring Lock Washer	94
	Button Socket Head Cap Crews	95
	ISO 7380 Hexagon Button Socket Head Cap Screws	96
	ISO 7380-2 Hexagon Button Socket Head Cap Screws With Flange	97

♦ DINH RÚT RIVET.

	Open-End Blind Rivet Dome Head	98
	Open-End Blind Rivet Countersunk Head	104
	Closed-End Blind Rivet Dome Head	107
	Multi-Grip Blind Rivet Dome Head	109
	Multi-Grip Blind Rivet Countersunk Head	113

♦ TẮN RÚT RIVET

	Open End Flat Head Insert Nut	114
---	-------------------------------------	-----

	Open End Smal Head Insert Nut	114
	Open End Countersunk Head Insert Nut	115
	Open End Flat Head Hex Insert Nut	115
	Open End Flat Head Half Hex Head Insert Nut	116
	Open End Thin Head Half Hex Head Insert Nut	116
	Open End Thin Head Hex Head Insert Nut	117
	Closed End Flat Head Insert Nut	117
	Closed End Countersunk Head Insert Nut	118
	Closed End Flat Head Hex Insert Nut	118
	Closed End Thin Head Insert Nut	119
	Closed End Thin Head Hex Insert Nut	119

♦ TRỤ ĐỆM LỤC GIÁC

	Round & Hex Space	120
---	-------------------------	-----

♦ KẸP CÁP NHỰA CHỮ P

	Cable Clamps Type P	121
---	---------------------------	-----

♦ RIVET NHỰA

	Vít Rivet Nhựa	122
	Vít Rivet Nhựa Fir Free	123

818 PSM 5e

Máy ép ốc vít thủy lực



Máy ép dập ốc vít FPM-818

Chức năng nạp tự động	Lắp ráp theo yêu cầu
Chức năng bảo vệ tay	Có
Size ốc vít	FH-M8/S-M12
Lực ép dập	80 KN
Khoảng không gian làm việc	450 mm
Hành trình Piston	200 mm
Điều chỉnh hành trình Piston	150 mm
Dung tích dầu	70 Lít
Công suất	2.2 KW/50 Hz
Điện áp	AC 380V/AC 220V
Trọng lượng	530 Kg
Kích thước	850x1100x2050 mm



Máy ép dập ốc vít FPM-824

Chức năng nạp tự động	Lắp ráp theo yêu cầu
Chức năng bảo vệ tay	Có
Size ốc vít	FH-M10/S-M12
Lực ép dập	80 KN
Khoảng không gian làm việc	610 mm
Hành trình Piston	200 mm
Điều chỉnh hành trình Piston	150 mm
Dung tích dầu	70 Lít
Công suất	3.0 KW/50 Hz
Điện áp	AC 380V/AC 220V
Trọng lượng	650 Kg
Kích thước	850x1350x2050 mm



Máy ép dập ốc vít FPM-1018

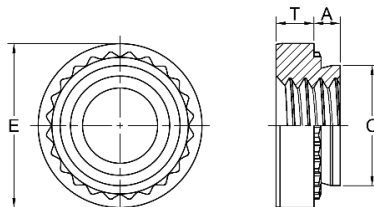
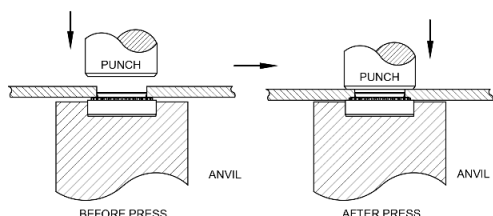
Chức năng nạp tự động	Lắp ráp theo yêu cầu
Chức năng bảo vệ tay	Có
Size ốc vít	FH-M10/S-M12
Lực ép dập	100 KN
Khoảng không gian làm việc	450 mm
Hành trình Piston	200 mm
Điều chỉnh hành trình Piston	150 mm
Dung tích dầu	70 Lít
Công suất	3.75 KW/50 Hz
Điện áp	AC 380V/AC 220V
Trọng lượng	580 Kg
Kích thước	850x1100x2050 mm

SELF – CLINCHING NUTS

Tản tự giữ tròn Self-Clinching Nuts



Part Number Designation			
NU	M3	1	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	TYPE			Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Rec. Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	T ±0.25	Min. Dist. HoleC/L To Edge
		Fastener Material											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened									
M2x0.4	S	S30	-	M2	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M2.5x0.45	S	S30	S40	M2.5	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M3x0.5	S	S30	S40	M3	0	0.77	0.8-1	4.25	4.22	6.3	1.5	4.8	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M3.5x0.6	S	S30	-	M3.5	0	0.77	0.8-1	4.75	4.73	7.1	1.5	5.6	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M4x0.7	S	S30	S40	M4	0	0.77	0.8-1	5.4	5.38	7.9	2	6.9	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M5x0.8	S	S30	S40	M5	0	0.77	0.8-1	6.4	6.38	8.7	2	7.1	
					1	0.97	1						
					2	1.38	1.4						
M6x1	S	S30	S40	M6	0	1.15	1.2	8.75	8.72	11.05	4.08	8.6	
					1	1.38	1.4						
					2	2.21	2.3						
M8x1.25	S	S30	S40	M8	1	1.38	1.4	10.5	10.47	12.65	5.47	9.7	
					2	2.21	2.3						
M10x1.5	S	S30	S40	M10	1	2.21	2.3	14	13.97	17.35	7.48	13.5	
					2	3	3						
M12x1.75	S	-	-	M12	1	3	3	17	16.95	20	99	16	

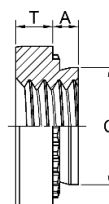
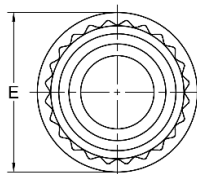
Type S: được sử dụng ép lên các tấm nhôm, thép với độ cứng HRB 80/ HB 150

Type S30: được sử dụng cho các tấm thép hoặc inox HRB 70 / HB 125

Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 90 / HB 185

SELF – CLINCHING NUTS

Tản tự giữ tròn Self-Clinching Nuts



ALL DIMENSION ARE IN INCHES

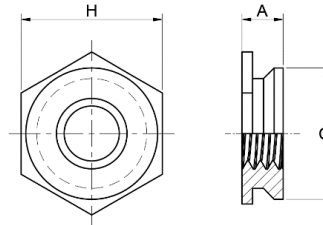
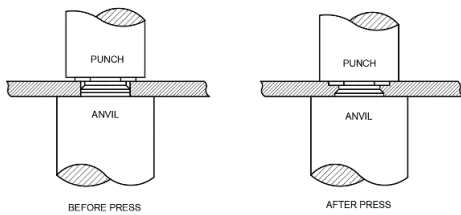
UNIFIED	Thread Size	TYPE			Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.003 -0.000	C Max.	E ±.010	T ±.010	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Faster Material											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened									
	.086-56 (#2-56)	S	S30	S40	256	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.099-48 (#3-48)	S	S30	-	348	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
	.112-40 (#4-40)	S	S30	S40	440	0	.030	.030	.166	.165	.25	.07	.19
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.138-32 (#6-32)	S	S30	S40	632	0	.030	.030	.1875	.187	.28	.07	.22
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.164-32 (#8-32)	S	S30	S40	832	0	.030	.030	.213	.212	.31	.09	.27
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.090					
	.190-24 (#10-24)	S	S30	S40	24	0	.030	.030	.250	.249	.34	.09	.28
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.091					
	.190-32 (#10-32)	S	S30	-	32	0	.030	.030	.250	.249	.34	.09	.28
						1	.038	.040					
						2	.054	.056					
						3	.087	.091					
	.216-24 (#12-24)	S	S30	S40	1224	1	.038	.040	.277	.276	.38	.13	.31
						2	.054	.056					
						3	.087	.091					
	.250-20 (1/4-20)	S	S30	-	0420	0	.045	.047	.344	.343	.44	.17	.34
						1	.054	.056					
						2	.087	.091					
						3	.120	.125					
	.250-28 (1/4-28)	S	S30	S40	0428	1	.054	.056	.344	.343	.44	.17	.34
						2	.087	.091					
						3	.120	.125					
	.313-18 (5/16-18)	S	S30	S40	0518	1	.054	.056	.413	.412	.50	.23	.38
						2	.087	.091					
						3	.120	.125					
	.313-24 (5/16-24)	S	S30	S40	0524	1	.054	.091	.413	.412	.50	.23	.38
						2	.087	.125					
						3	.120	.250					
	.375-16 (3/8-16)	S	S30	S40	0616	1	.087	.091	.500	.199	.56	.27	.44
						2	.120	.125					
						3	.235	.250					
	.375-24 (3/8-24)	S	S30	-	0624	1	.087	.091	.500	.499	.56	.27	.44
						2	.120	.125					
						3	.235	.250					
	.500-13 (1/2-13)	S	S30	-	0813	1	.120	.125	.656	.655	.81	.36	.63
						2	.235	.250					
	.520-20 (1/2-20)	S	S30	-	0820	1	.120	.125	.656	.655	.81	.36	.63
						2	.235	.250					

INSERT NUT

Tán tự giữ Flush Nuts



Part Number Designation			
NF	M3	1	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size x Pitch	Fastener Material		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Stainless Steel	Heat-Treated Stainless Steel								
METRIC	M2x0.4	S30	S40	M2	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6
					2	2.3	2.32 Min				
	M2.5x0.45	S30	S40	M2.5	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6
					2	2.3	2.32 Min				
	M3x0.5	S30	S40	M3	1	1.53	1.53-2.3	4.37	4.35	4.8	6
					2	2.3	2.32 Min				
	M4x0.7	S30	S40	M4	1	1.53	1.53-2.3	7.37	7.35	7.9	7.2
					2	2.3	2.32 Min				
	M5x0.8	S30	S40	M5	1	1.53	1.53-2.3	7.92	7.9	8.7	8
					2	2.3	2.32 Min				
	M6x1	S30	S40	M6	3	3.05	3.18-3.94	8.74	8.72	9.5	8.8
					4	3.84	3.96-4.72				
					5	4.63	4.75 Min				

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	Fastener Material		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Stainless Steel	Heat-Treated Stainless Steel								
UNIFIED	.086-56 (#2-56)	S30	S40	256	1	.060	.060-.090	.172	.171	.188	.23
					2	.090	.091 Min				
	.112-40 (#4-40)	S30	S40	440	1	.060	.060-.090	.172	.171	.188	.23
					2	.090	.091 Min				
	.138-32 (#6-32)	S30	S40	632	1	.060	.060-.090	.213	.212	.250	.27
					2	.090	.091 Min				
	.164-32 (#8-32)	S30	S40	832	1	.060	.060-.090	.290	.289	.312	.28
					2	.090	.091 Min				
	.190-32 (#10-32)	S30	S40	032	1	.060	.060-.090	.312	.311	.343	.31
					2	.090	.091 Min				
	.250-20 (1/4-20)	S30	S40	0420	3	.120	.125-.155	.344	.343	.375	.34

Type S30: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70/ HB 125

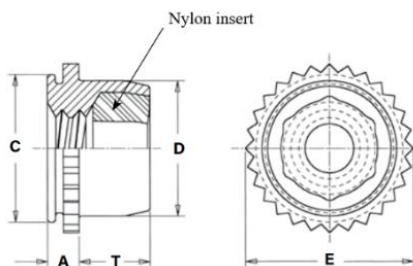
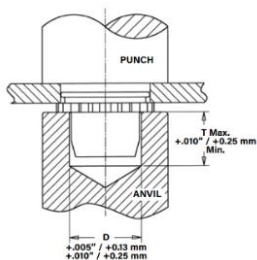
Type S40: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 88/ HB 183

NYLON INSERT, LOCKING THREAD NUTS

Tản tự giữ khoá Nylon



Part Number Designation				
PNNL	-	440	-	ZI
PNNL	S	440		
↓	↓	↓		↓
Type	Material Code	Thread Code		Finish Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	A (Shank) Max.	Sheet Thick-ness (1) (2)	Hole Size In Sheet +.003 -.000	C Max.	D Max.	E Max.	T Max.	Min. Dist. Hole P/L to Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material											
		Steel	Stainless Steel										
	.112-40 (#4-40)	PNNLS	PNNLSS	440	.060	.040-.070	.234	.233	.215	.274	.130	.170	.132
	.138-32 (#6-32)	PNNLS	PNNLSS	632	.060	.040-.070	.265	.264	.246	.305	.130	.190	.158
.164-32 (#8-32)	PNNLS	PNNLSS	832	.060	.040-.070	.297	.296	.278	.338	.155	.220	.184	
.190-32 (#10-32)	PNNLS	PNNLSS	032	.060	.040-.070	.312	.311	.293	.353	.165	.250	.210	

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	A (Shank) Max.	Sheet Thick-ness (1) (2)	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	D Max.	E Max.	T Max.	Min. Dist. Hole P/L to Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material											
		Steel	Stainless Steel										
	M3.5x0.5	PNNLS	PNNLSS	M3	1.53	1-1.78	6	5.98	5.52	7.01	3.56	4.32	3.5
	M4x0.7	PNNLS	PNNLSS	M4	1.53	1-1.78	7.5	7.48	7.01	8.54	4.2	5.59	4.5
M5x0.8s	PNNLS	PNNLSS	M5	1.53	1-1.78	8	7.98	7.52	9	4.45	6.35	5.5	

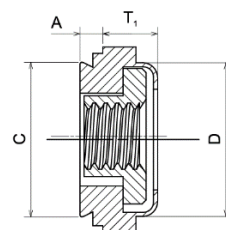
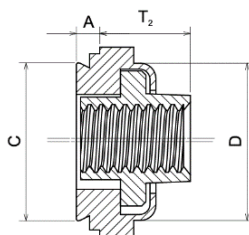
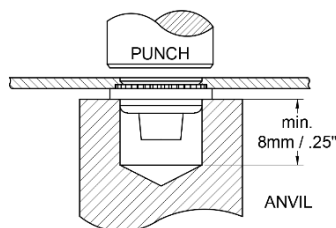
Type PNNLS, PNNLSS: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng 1 – 1,78mm

FLOATING NUTS

Tán tự giữ Floating Nuts



Part Number Designation			
LN	M3	2	S
LNF	M3	2	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE						Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	D Max.	E ±0.4	T1 Max.	T2 Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Non-locking			Self-locking													
		Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel	Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel											
	M3x0.5	S	S30	S40	S	S30	S40	M3	1	0.97	1	7.37	7.35	7.37	9.14	3.31	4.83	7.62
									2	1.38	1.4							
	M4x0.7	S	S30	S40	S	S30	S40	M4	1	0.97	1	9.35	9.33	9.28	11.18	3.31	5.34	8.64
									2	1.38	1.4							
	M5x0.8	S	S30	S40	S	S30	S40	M5	1	0.97	1	10.31	10.29	10.29	11.94	4.32	6.86	9.14
									2	1.38	1.4							
	M6x1	S	S30	-	S	S30	-	M6	2	1.38	1.4	13.08	13.06	12.96	15.24	5.34	7.88	10.67

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE						Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	C Max.	D Max.	E ±.015	T1 Max.	T2 Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Non-locking			Self-locking													
		Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel	Steel	Stainless Steel	400 series Stainless Steel											
.112-40 (#4-40)	S	S30	S40	S	S30	S40	440	1	.038	.040	.290	.289	.290	.36	.13	.19	.30	
								2	.054	.056								
.138-32 (#6-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	632	1	.038	.040	.328	.327	.335	.39	.13	.20	.32	
								2	.054	.056								
.164-32 (#8-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	832	1	.038	.040	.368	.367	.365	.44	.13	.21	.34	
								2	.054	.056								
.190-24 (#10-24)	S	S30	-	S	S30	-	024	1	.038	.040	.406	.405	.405	.47	.17	.27	.36	
								2	.054	.056								
.190-32 (#10-32)	S	S30	S40	S	S30	S40	032	1	.038	.040	.406	.405	.405	.47	.17	.27	.36	
								2	.054	.056								
.250-20 (1/4-20)	S	S30	-	S	S30	-	0420	2	0.54	0.56	.515	.514	.510	.60	.21	.31	.42	
.250-28 (1/4-28)	S	S30	-	S	S30	-	0428	2	0.54	0.56	.515	.514	.510	.60	.21	.31	.42	

Vật liệu S: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

Vật liệu S30: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

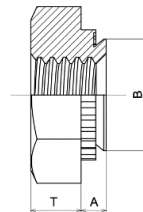
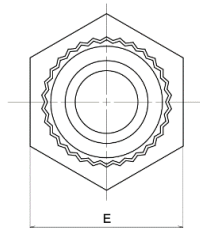
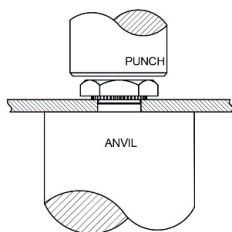
Vật liệu S40: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 90 / HB 185

HEXAGONAL SELF – CLINCHING NUT

Tản tự giữ lục giác Bohsei Nut



Part Number Designation			
BOB	M3	1	ZU
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Shank Code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	B Max.	E ±0.25	T ±0.25	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	Fastener Material											
	Carbon Steel	Stainless Steel	Hardened Stainless Steel									
M3x0.5	BOB	BOBS	BOB4	M3	0	0.8	0.8	4.5	4.45	5.5	2	4.8
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M4x0.7	BOB	BOBS	BOB4	M4	0	0.8	0.8	5.45	5.7	7	2.2	6.9
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M5x0.8	BOB	BOBS	BOB4	M5	0	0.8	0.8	6.45	6.75	8	3	7.1
					1	1.0	1.0					
					2	1.4	1.4					
M6x1	BOB	BOBS	BOB4	M6	1	1.0	1.0	7.95	8.25	10	4	8.6

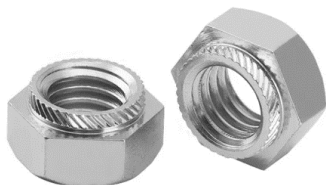
Type BOB: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

Type BOBS: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

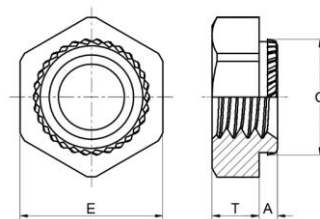
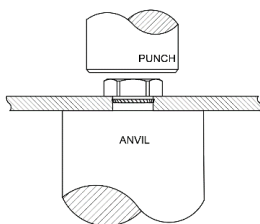
Type BOB4: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 90 / HB 185

HEXAGONAL INSERT NUTS

Tán tự giữ lực góc Kalei Nut



Part Number Designation			
BN	M4	2	ZC
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

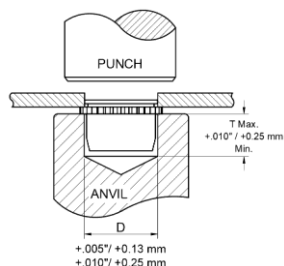
Thread Size X Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	E ±	T ±0.25	Min dist Hole C/L To Edge
	Fastener Material										
	Steel	Stainless Steel									
M3x0.5	BN	BNS	M3	1	0.9	1	4.5	4.7	5.5	3	5.6
				2	1.8	2					
M4x0.7	BN	BNS	M4	1	0.9	1	5.5	5.7	7	3.2	6.7
				2	1.8	2					
M5x0.8	BN	BNS	M5	1	0.9	1	6.5	6.75	8	4	7
				2	1.8	2				5	
M6x1	BN	BNS	M6	1	0.9	1	8	8.25	10	5	8.7
				2	1.8	2					
M8x1.25	BN	BNS	M8	1	0.9	1	10	10.35	13	6.5	9.5
				2	1.8	2					
M10x1.5	BN	BNS	M10	1	0.9	1	12.5	12.85	15	8	10
				2	1.8	2					
M12x1.75	BN	BNS	M12	1	1.8	2	14.5	14.85	17	10	12

Type BN: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 80 / HB 150

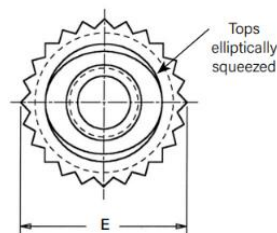
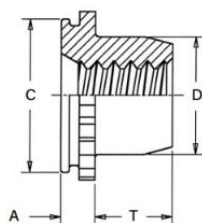
Type BNS: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 70 / HB 125

MINIATURE NUTS

Tản tự giữ Miniature Nuts



Part Number Designation			
FE	440	1	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size X Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +0.08	C -0.13	D Max.	E ±0.13	T +0.4	Weight Kg/K	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole in Attached parts
		Non-locking	Self-locking												
METRIC	M2x0.4	MNU	MNUL	M2	1	0.76	0.76-0.91	3.61	3.6	2.5	4.07	1.65	0.08	2.8	2.5
	M3x0.5	MNU	MNUL	M3		1.02	0.99-1.14	4.39	4.37	3.96	4.88	1.9	0.13	3.6	3.5
		MNU	MNUL			1.53	1.5-1.78						0.17		
	M4x0.7	MNU	MNUL	M4		1.02	0.99-1.14	7.39	7.37	5.23	8.17	2.55	0.5	5.2	4.5
		MNU	MNUL			1.53	1.5-1.78						0.54		
	M5x0.8	MNU	MNUL	M5		1.02	0.99-1.14	7.39	7.37	6.48	8.17	3.05	0.55	5.2	5.5
		MNU	MNUL			1.53	1.5-1.78						0.59		
	M6x1	MNU	MNUL	M6		1.53	1.5-1.78	8.74	8.72	7.72	9.74	3.3	0.95	7.1	6.5

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

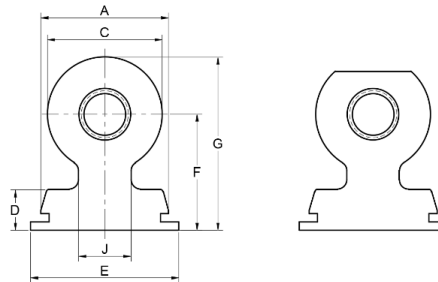
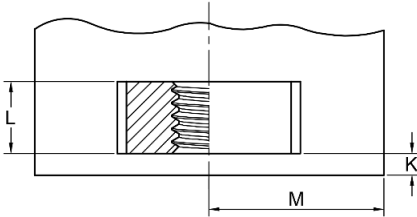
	Thread Size	TYPE		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -.000	C +.000 -.005	D Max.	E ±.005	T +.015 -.000	Weight Kg/K	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole in Attached parts
		Non-locking	Self-locking												
UNIFIED	.060-80 (#0-80)	MNU	MNUL	80	0	.020	.019-.022	.110	.1095	.076	.125	.050	.068	.09	.080
	.073-64 (#1-64)	MNU	MNUL	164	0	.020	.019-.022	.110	.1095	.090	.125	.050	.070	.09	.093
	.086-56 (#2-56)	MNU	MNUL	256	0	.020	.019-.022	.114	.1435	.106	.160	.065	.125	.11	.106
					1	.031	.030-.036						.184		
	.112-40 (#4-40)	MNU	MNUL	440		.040	.039-.045	.172	.171	.145	.192	.065	.31	.14	.132
						.060	.059-.070						.37		
	.138-32 (#6-32)	MNU	MNUL	632		.040	.039-.045	.213	.212	.180	.244	.075	.47	.17	.158
						.060	.059-.070						.68		
	.164-32 (#8-32)	MNU	MNUL	832		.040	.039-.045	.290	.289	.215	.322	.090	.98	.20	.184
						.060	.059-.070						1.24		
	.190-32 (#10-32)	MNU	MNUL	032		.040	.039-.045	.290	.289	.245	.322	.110	1.04	.20	.210
						.060	.059-.070						1.20		
	¼-20 ¼-28	MNU	MNUL	0420		.060	.059-.070	.344	.343	.318	.384	.122	2.08	.28	.270
				0428									1.58		

RAS THREADED RIGHT ANGLE FASTENER

Tán góc phải tự giữ Right - Angle



Part Number Designation					
NRA	440	-	9	-	6 AL
↓	↓		↓		↓
Type	Thread Code		Height Code		Length Code
					Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

	Thread Size	Type	Fastener Material	Thread Code	Height Code	Length Code	Length L ±.003	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -.001	A ±.003	C Nom.	D Nom.	E ±.006	Height F ±.006	G Nom.	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	NRA	S	440	9	4	.121	.040	.312 x .125	.308	.250	.125	.370	.281	.406	.096	.040	.30
						6	.183		.312 x .187									.35
						8	.246		.312 x .250									.43
	.138-32 (#6-32)	NRA	S	632	10	4	.121	.040	.375 x .125	.371	.300	.125	.433	.312	.462	.141	.040	.35
						8	.246		.375 x .250									.50
						10	.308		.375 x .312									.55
	.164-32 (#8-32)	NRA	S	832	12	6	.183	.040	.406 x .187	.402	.350	.125	.464	.375	.550	.157	.040	.40
						9	.277		.406 x .281									.58
						12	.371		.406 x .375									.65

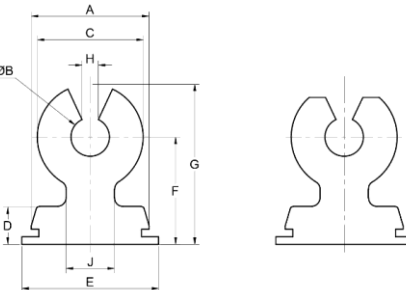
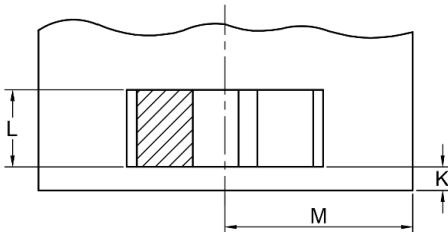
ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size	Type	Fastener Material	Thread Code	Height Code	Length Code	Length L ±0.08	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±0.08	C Nom.	D Nom.	E ±0.15	Height F ±0.15	G Nom.	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
METRIC	M3.5 x 0.5	NRA	S	M3	7	3	2.89	1	8 x 3	7.89	6.35	3.18	9.47	7	9.78	2.87	1.02	7.6
						4	3.89		8 x 4									9.1
						6	5.89		8 x 6									10.7
	M4 x 0.7	NRA	S	M4	9	4	3.89	1	10 x 4	9.89	8.89	3.18	11.48	9	13.21	4.06	1.02	10
						7	6.89		10 x 7									14.7
						9	8.89		10 x 9									16.3

Type S: Sử dụng cho các tấm kim loại có độ cứng HRB 60 / HB 107

RAA RIGHT ANGLE FASTENER

Tán góc phải tự giữ Right - Angle



Part Number Designation					
NRA	M4	9	-	9	- AL
↓	↓	↓		↓	↓
Type	Thread code	Height Code		Length Code	Material Code

ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

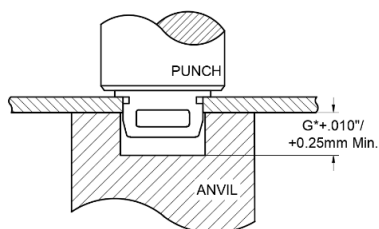
UNIFIED	Thread Size	Type	Fastener Material	Screw Size Code	Height Code	Length Code	Length L ±.003	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -0.01	A ±.003	ØB ±.004	C Nom.	D Nom.	E ±.006	Height F ±.006	G Nom.	H ±.007	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	#4-40	NRA	AL	4	9	6	.183	.040	.312 x .187	.308	.100	.250	.125	.368	.281	.389	.054	.096	.040	.35
						8	.246		.312 x .250											.36
	#6-32	NRA	AL	6	10	8	.246	.040	.375 x .250	.371	.123	.300	.125	.431	.312	.442	.066	.141	.040	.50
						10	.308		.375 x .312											.55
	#8-32	NRA	AL	8	12	9	.277	.040	.406 x .281	.402	.145	.350	.125	.462	.375	.525	.078	.157	.040	.58
						12	.371		.406 x .375											.65

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

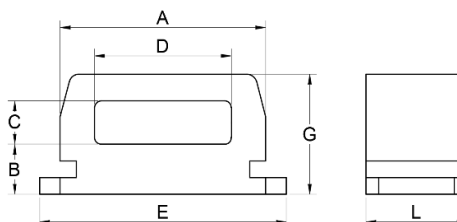
METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Fastener Material	Screw Size Code	Height Code	Length Code	Length L ±.08	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±.08	ØB ±.1	C Nom.	D Nom.	E ±.15	Height F ±.15	G Nom.	H ±.18	J Nom.	Min. Part Face to Edge K	Min. Dist. Hole P/L To Edge M
	M3 x 0.5	NRA	AL	M3	7	4	3.89	1	8 x 4	7.89	2.77	6.35	3.18	9.42	7	9.27	1.5	2.87	1.02	9.1
						6	5.89		8 x 6											10.7
	M4 x 0.7	NRA	AL	M4	9	7	6.89	1	10 x 7	9.89	3.68	8.89	3.18	11.43	9	12.19	1.97	4.06	1.02	14.7
						9	8.89		10 x 9											16.3

CABLE TIE-MOUNTS

Bó cáp tự giữ Cable Tie-mounts



Part Number Designation				
NCTM	-	60	-	6
↓		↓		↓
Type		Profile		Length Code
				Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material		Profile ⁽¹⁾	Length Code	Length L ±.003	Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.002 -.001	A ±.003	B ±.006	C ±.006	D ±.006	E ±.006	Height G ±.006	Min. Hole Edge To Sheet Edge K	Min. Hole Edge To Sheet Edge M
	Steel	Stainless Steel													
	S	S30													
	S	S30	40	4	.121	.040-.050	.250x.125	.246	.055	.065	.160	.308	.150	.040	.147
	S	S30	60	6	.184	.040-.070	.312x.187	.308	.075	.065	.205	.370	.180	.040	.196
	S	S30	175	12	.371	.040-.125	.500x.375	.496	.130	.095	.360	.562	.285	.040	.262

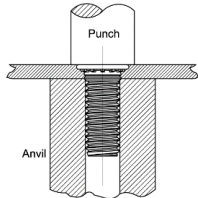
ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material		Profile ⁽¹⁾	Length Code	Length L ±0.08	Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.05 -0.03	A ±0.08	B ±0.15	C ±0.15s	D ±0.15	E ±0.15	Height G ±0.15	Min. Hole Edge To Sheet Edge K	Min. Hole Edge To Sheet Edge M
	Steel	Stainless Steel													
	S	S30													
	S	S30	40	4	3.07	1.02-1.27	6.35x3.18	6.25	1.4	1.65	4.06	7.82	3.81	1.02	3.73
	S	S30	60	6	4.67	1.02-1.78	7.93x4.75	7.82	1.91	1.65	5.21	9.4	4.57	1.02	4.98
	S	S30	175	12	9.42	1.02-3.18	12.7x9.53	12.6	3.3	2.4	9.14	14.28	7.24	1.02	6.65

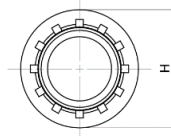
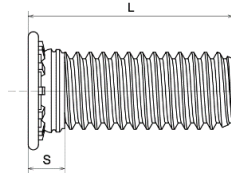
Type S30: sử dụng ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70 / HB 125

FLUSH – HEAD STUDS

Trụ ren tự giữ Flush-Head Studs



Part Number Designation			
US	832	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length Code in millimeters)										Min. Sheet Thick- ness (1)	Hole Size in Sheet +0.08	Max. Hole in Attach Parts	H ±0.4	S Max. (2)	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel	Alu- minum																	
	M2.5X0.45	S	S30	AL	M2.5	6	8	10	12	15	18	NA	NA	NA	NA	1	2.5	3.1	4.1	1.95	5.4
	M3X0.5	S	S30	AL	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	NA	NA	1	3	3.6	4.6	2.1	5.6
	M3.5X0.6	S	S30	AL	M3.5	6	8	10	12	15	18	20	25	30	NA	1	3.5	4.1	5.3	2.25	6.4
	M4X0.7	S	S30	AL	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	4	4.6	5.9	2.4	7.2
	M5x0.8	S	S30	AL	M5	NA	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	5	5.6	6.5	2.7	7.2
	M6x1	S	S30	AL	M6	NA	NA	10	12	15	18	20	25	30	35	1.6	6	6.6	8.2	3	7.9
	M8x1.25	S	S30	AL	M8	NA	NA	NA	12	15	18	20	25	30	35	2.4	8	8.6	9.6	3.7	9.6

ALL DIMENSION ARE IN INCH

	Thread Size	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length Code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 - .000	Max. Hole in Attach Parts	H ±.015	S Max. (2)	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel	Aluminum		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50						
UNIFIED	.086-56 (#2-56)	S	S30	AL	256	4	5	6	8	10	12	NA	NA	NA	NA	.040	.085	.105	.144	.075	.187
	.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	440	4	5	6	8	10	12	14	16	NA	NA	.040	.111	.135	.76	.085	.219
	.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.137	.160	.206	.090	.250
	.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.163	.185	.237	.090	.281
	.190-24 (#10-24)	S	S30	AL	024	NA	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.210	.256	.100	.281
	.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	032	NA	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.210	.256	.100	.281
	.250-20 (#1/4-20)	S	S30	AL	0420	NA	NA	6 ^{NS}	8	10	12	14	16	20	24	.062	.249	.270	.337	.035	.312
	.313-18 (#5/16-18)	S	S30	AL	0518	NA	NA	NA	6 ^{NS}	10	12	14	16	20	24	.093	.311	.333	.376	.160	.375

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm nhôm với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm thép với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

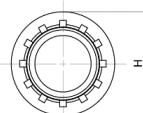
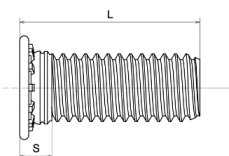
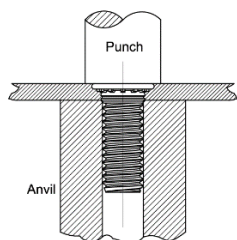
Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm nhôm với độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

FLUSH-HEAD STUDS FOR STAINLESS STEEL SHEETS

Trụ ren tự giữ cho tấm inox Fush – Head Studs



Part Number Designation			
US	632	4	S40
↓	↓	↓	↓
Type	Thread Code	Length Code	Material code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)										Sheet Thick- ness (2)	Hole Size in Sheet +.003 -.000	H ±.015	S Max. (3)	Max. Hole in Attached Parts	Min. Dist. Hole P/L to Edge
		Fastener Material																		
		Stainless Steel ⁽¹⁾																		
	.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50										
	.112-40 (#4-40)	S40	P	440	4	5	6	8	10	12	14	16	-	-	.040-.095	.111	.173	.085	.131	.219
.138-32 (#6-32)	S40	P	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.137	.206	.090	.157	.250	
.164-32 (#8-32)	S40	P	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.163	.237	.090	.183	.281	
.190-32 (#10-32)	S40	P	032	-	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040-.095	.189	.256	.100	.209	.281	
.250-20 (1/4-20)	S40	-	0420	-	-	6	8	10	12	14	16	20	24	.062-.117	.249	.337	.135	.269	.312	

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code “L” ±0.4 (Length code in millimeters)										Sheet Thick-ness	Hole Size in Sheet +0.08	H ±0.4 (3)	S Max. Parts	Max. Hole in Attached	Min. Dist Hole P/L to Edge	
		Fastener Material																			
		Stainless Steel ⁽¹⁾																			(2)
	M3x0.5	S40	P	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	-	-	1-2.4	3	4.6	2.1	3.3	5.6	
M4x0.7	S40	P	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1-2.4	4	5.9	2.4	4.7	7.2		
M5x0.8	S40	P	M5	-	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1-2.4	5	6.5	2.7	5.3	7.2		
M6x1	S40	-	M6	-	-	10	12	15	18	20	25	30	35	1.6-3	6	8.2	3	6.8	7.9		

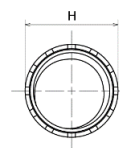
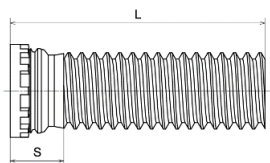
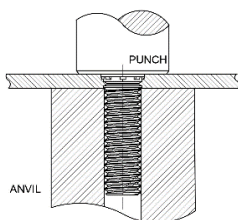
Type S40 - được dùng để ép lên các tấm inox với độ cứng tấm HRB 92 / HB 195

LOW-DISPLACEMENT HEAD STUDS

Trụ ren tự giữ Flush – Head Low Displacement Studs



Part Number Designation			
USL	632	6	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeter)										Min. Sheet Thick-ness	Hole Size in Sheet +0.80 -0.00	Max. Hole in Attach Parts	H ±.04	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel																	
	M2.5x0.45	S	S30	M2.5	6	8	10	12	15	18	-	-	-	-	1	2.5	2.9	3.15	2.1	2.8
	M3x0.5	S	S30	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	-	-	1	3	3.2	3.65	2.1	3.3
	M3.5X0.6	S	S30	M3.5	6	8	10	12	15	18	20	25	30	-	1	3.5	3.9	4.15	2.3	3.8
	M4X0.7	S	S30	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	4	4.5	4.56	2.4	4.3
	M5X0.8	S	S30	M5	-	8	10	12	15	18	20	25	30	35	1	5	5.2	5.9	2.7	5.6

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.80 -0.00	Max. Hole in Attach Parts	H ±.04	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50						
	.086-56 (#2-56)	S	S30	256	4	5	6	8	10	12	-	-	-	-	.040	.085	.100	.112	.080	.098
	.112-40 (#4-40)	S	S30	440	4	5	6	8	10	12	14	16	-	-	.040	.111	.126	.138	.085	.124
	.138-32 (#2-56)	S	S30	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.137	.152	.164	.090	.150
.164-32 (#2-56)	S	S30	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.163	.178	.190	.090	.176	
.190-32 (#2-56)	S	S30	032	-	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.040	.189	.204	.225	.090	.210	

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

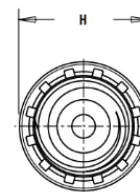
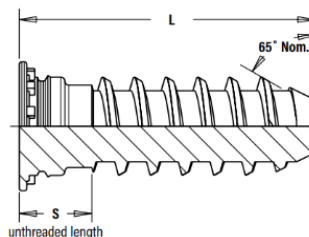
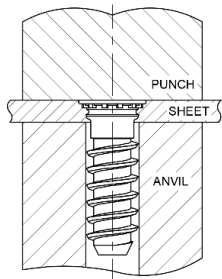
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

FLUSH-HEAD STUDS WITH X-PRESS THREAD PROFILE

Trụ ren tự giữ Flush-Head Studs with X-Press Thread Profile



Part Number Designation			
FH	X5	10	ZI
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code

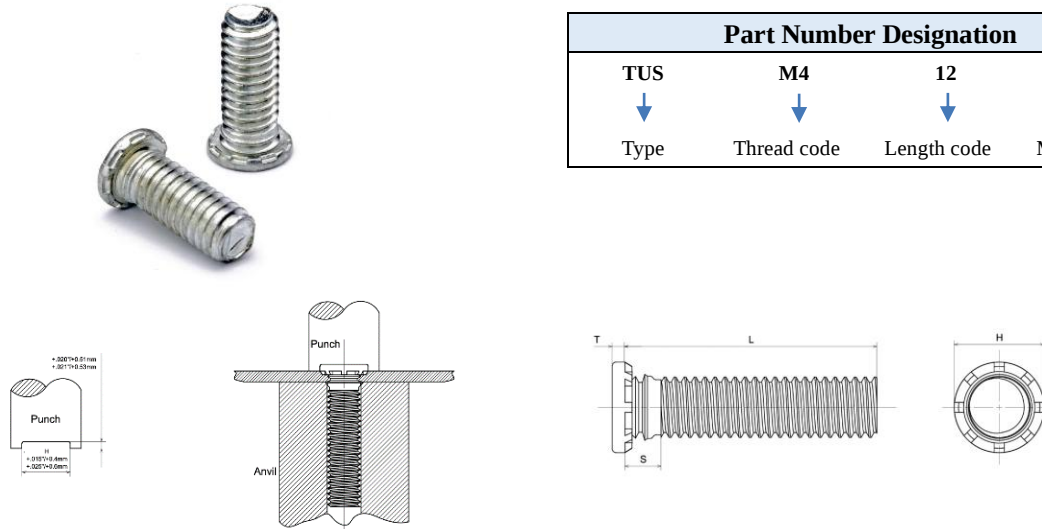


ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Thread Size x Pitch	Type	Thread code	Length Code "L" ±0.4 (Length Code in millimeters)				Min. Sheet Thicnkness	Hole Size in Sheet +0.08	H ±0.4	S Max.
5 mm x 1.6	FH	X5	10	15	20	25	1	5.2	6.5	4
6 mm x 1.6	FH	X6	10	15	20	25	1.6	6.2	8.2	4

SELF – CLINCHING NON – FLUSH STUDS

Trụ ren tự giữ cho tấm kim loại mỏng Thin Sheet Studs



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)										Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.080 -.000	Max Hole in Attach Parts	E ±0.4	S Max	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless Steel																		
	M3x0.5	S	S30	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	/	/	0.51	3	3.6	4.5	1.8	0.64	5.6
	M7x0.7	S	S30	M4	/	8	10	12	15	18	20	25	30	35	0.51	4	4.6	5.8	1.8	0.64	7.2
	M5x0.8	S	S30	M5	/	8	10	12	15	18	20	25	30	35	0.51	5	5.6	6.4	2.3	0.64	7.2

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)										Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -.000	Max. Hole in Attach Parts	E ±.015	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Carbon Steel	Stainless steel		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25	1.50							
	086-56 (#2-56)	S	S30	256	4	5	6	8	10	12	/	/	/	/	.020	.085	.105	.141	.070	.025	.187
	112-40 (#4-40)	S	S30	440	4	5	6	8	10	12	14	/	/	/	.020	.111	.135	.176	.070	.025	.219
	138-32 (#6-32)	S	S30	632	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.137	.160	.203	.070	.025	.250
	164-32 (#8-32)	S	S30	832	4	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.163	.185	.234	.070	.025	.281
	190-24 (#10-24)	S	S30	24	/	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.189	.210	.250	.090	.025	.281
	190-32 (#10-32)	S	S30	32	/	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.020	.189	.210	.250	.090	.025	.281

Type S: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

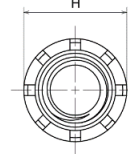
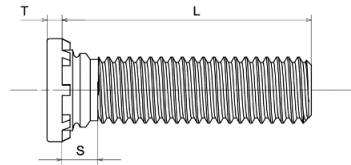
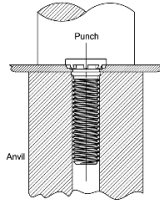
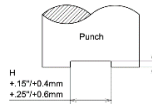
SELF- CLINCHING HIGH – STRENGTH STUDS

Trụ ren tự giữ cường lực Heavy – Duty Studs



Part Number Designation			
HUS	M6	20	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code

.035"-.036"(.032) 0.04mm-.09mm(M5)
.045"-.046"(.042) 1.14mm-1.16mm(M6)
.06"-.064"(.0518) 1.62mm-1.64mm (M6)
0.77"-.078" (.6016) 2.1mm-2.12mm(M10)



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeter)							Min. Sheet Thick-ness (1)	Hole Size In Sheet +0.13	Max. Hole In Attac Parts	H ±.025	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material																	
		Carbon Steel	Stainless Steel	Phosphor Bronze															
	M5x0.8	S	S30	XPB	M5	15	20	25	30	35	40	50	1.3	5	6.5	7.8	2.7	1.14	10.7
	M6x1	S	S30	XPB	M6	15	20	25	30	35	40	50	1.5	6	7.5	9.4	2.7	1.27	11.5
M8x1.25	S	S30	XPB	M8	15	20	25	30	35	40	50	2	8	9.5	12.5	2.7	1.78	12.7	
M10x1.5	S	S30	XPB	M10	15	20	25	30	35	40	50	2.3	10	11.5	15.7	4.1	2,29	13.7	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE			Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length Code in 16ths of an inch)						Min. Sheet Thick-ness (1)	Hole Size In Sheet +.005 -.000	Max. Hole In Attac Parts	H ±0.01	S Max.	T Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material																
		Carbon Steel	Stainless Steel	Phosphor Bronze														
		.500	.750	1.00		1.25	1.50	1.75	2.00									
	.190-32 (#10-32)	S	S30	XPB	032	8	12	16	20	24	28	32	.050	.190	.250	.300	.105	.040
.250-20 (1/4-20)	S	S30	XPB	0420	8	12	16	20	24	28	32	.060	.250	.312	.380	.125	.050	.460
.313-18 (5/16-18)	S	S30	XPB	0518	8	12	16	20	24	28	32	.075	.312	.375	.480	.140	.070	.500
.375-16 (3/8-16)	S	S30	XPB	0616	NA	12	16	20	24	28	32	.090	.375	.437	.580	.155	.085	.530

Type S: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 85 / HB 165

Type S30: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

Type XPB: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 55 / HB 83

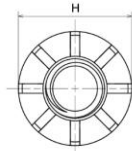
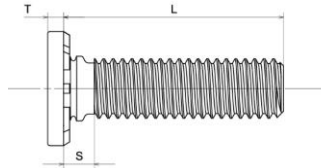
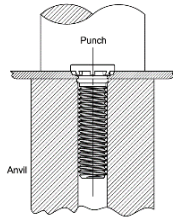
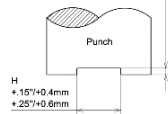
HEAVY DUTY STUDS

Trụ ren tự giữ cường lực cho tấm kim loại mỏng Heavy – Duty Studs



Part Number Designation			
THUSE	0420	12	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code

.035"-.036" (1032) 0.94mm-0.96mm(M5)
.045"-.046" (0420) 1.14mm-1.16mm(M6)
.06"-.064" (5018) 1.62mm-1.64mm (M8)
.077"-.078" (6016) 2.1mm-2.12mm(M10)



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +0.13	Max. Hole in Attached Parts	H ±0.25	S Max. (2)	T Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material															
		Steel															
	M5x0.8	HUSE	M5	15	20	25	30	35	40	50	1	5	7.3	9.6	2.6	1.35	10
	M6x1	HUSE	M6	15	20	25	30	35	40	50	1	6	8.3	11.35	2.8	1.52	11.5
		THUSE									0.8				2.62	1.7	10.5
	M8x1.25	HUSE	M8	15	20	25	30	35	40	50	1.5	50	10.3	15.3	3.3	2.13	14.5
		THUSE									0.8				2.9	2.54	15

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type	Thread Code	Length Code "L" ±0.015 (Length code in 16ths of an inch)							Min. Sheet Thickness (1)	Hole Size in Sheet +.005 -.000	Max. Hole in Attached Parts	H ±0.01	S Max.	T Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material															
		Steel															
	.190-32 (#10-32)	HUSE	032	8	12	16	20	24	28	32	.040	.190	.280	.357	.102	.048	.360
	.250-20 (1/4-20)	HUSE	0420	8	12	16	20	24	28	32	.040	.250	.340	.462	.118	.060	.470
		THUSE									.031				.109	.069	.446
	.313-18 (5/16-18)	HUSE	0518	8	12	16	20	24	28	32	.060	.312	.402	.586	.133	.083	.560
		THUSE									.031				.117	.099	.596

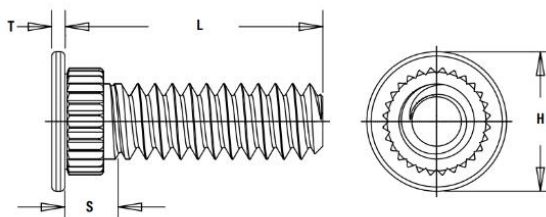
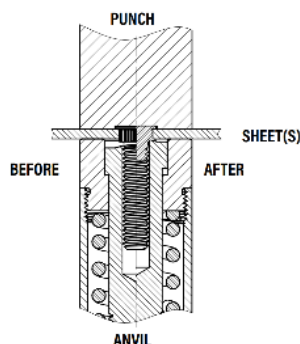
Type HUSE, THUSE: sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 85 / HB 165

SWAGING COLLAR STUDS

Trụ ren tự giữ Swaging Collar Studs



Part Number Designation		
SGPC	632	8
↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)								Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	H ±0.25	S Max.	T Max.	Hole Dia. of Attached Panel +0.13	Min. Dist. Hole C/L To Edge	
		Fastener Material																	
		Stainless Steel																	
	M2.5x0.45	SGPC	M2.5	8	10	12	15	18	/	/	/	/	0.6 – 1.2	4	5	2.4	0.5	4.95	3.9
	M3x0.5	SGPC	M3	8	10	12	15	18	20	25	/	/	0.6 – 1.2	4.5	6	2.5	0.6	5.45	4.3
	M4x0.7	SGPC	M4	8	10	12	15	18	20	25	30	/	0.6 – 1.2	5.5	7	2.7	0.6	6.3	4.9
M5x0.8	SGPC	M5	8	10	12	15	18	20	25	30	35	0.6 – 1.2	6.5	8	2.8	0.6	7.45	5.5	
M6x1	SGPC	M6	/	10	12	15	18	20	25	30	35	0.6 – 1.2	7.5	9	3	0.7	8.3	6.2	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

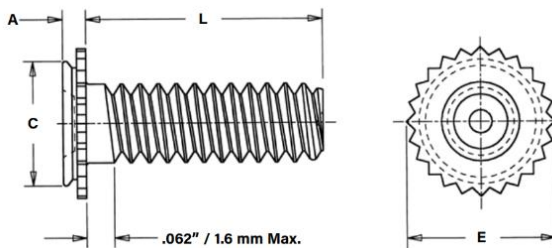
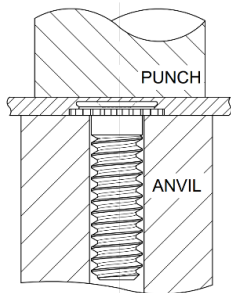
UNIFIED	Thread Size	Type	Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code in 16ths of an inch)								Min. Sheet Thick- ness (1)	Hole Size in Sheet +.003 -.000	H ±.010	S Max.	T ±.004	Hole Dia. of Attached Panel +.005 -.000	Min. Dist. Hole C/L To Edge	
		Fastener Material																	
		Stainless Steel																	
	.086-56 (#2-56)	SGPC	256	5	6	8	10	12	/	/	/	/	.024 - .047	.145	.189	.093	.020	.182	.130
	.112-40 (#4-40)	SGPC	440	5	6	8	10	12	14	16	20	/	.024 - .047	.171	.228	.101	.024	.205	.160
	.138-32 (#6-32)	SGPC	632	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.024 - .047	.196	.256	.109	.024	.229	.180
	.164-32 (#8-32)	SGPC	832	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.024 - .047	.223	.279	.109	.024	.259	.200
	.190-32 (#10-32)	SGPC	032	5	6	8	10	12	14	16	20	24	.024 - .047	.249	.307	.109	.024	.280	.210
	.250-20 (1/4-20)	SGPC	0420	/	6	8	10	12	14	16	20	24	.024 - .047	.309	.366	.131	.028	.343	.250

CONCEALED HEAD STUDS

Trụ ren tự giữ Concealed Head Studs



Part Number Designation			
CH	A	632	6
↓	↓	↓	↓
Type	Material	Thread code	Length code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

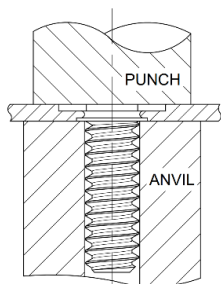
METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ±0.4 (Length code in millimeters)							Min Sheet Thickness	Blind Mounting Hole Dia. +0.08	Min. Depth of Blind Hole	A (Shank) Max.	E ±0.25	C Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material																	
		Aluminum	Stainless Steel																
	M3x0.5	CHA	CHC	M3	6	8	10	12	16	20	/	1.6	4.37	1.1	1.04	5.21	4.35	4	3.6
CFHA		CFHC	2.4									1.91		1.8					
M4x0.7	CHA	CHC	M4	6	8	10	12	16	20	25	1.6	7.37	1.1	1.04	8.33	7.35	5.6	4.6	
	CFHA	CFHC									2.4		1.91	1.8					
M5x0.8	CHA	CHC	M5	/	8	10	12	16	20	25	1.6	7.93	1.1	1.04	8.89	7.9	6.4	5.6	
	CFHA	CFHC									2.4		1.91	1.8					

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

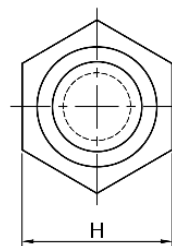
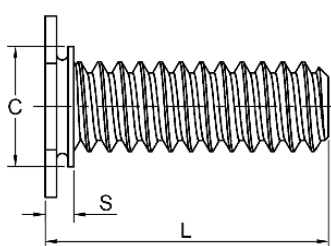
UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ±.015 (Length code is in 16ths of an inch)						Min Sheet Thickness	Blind Mounting Hole Dia. +.003 -.000	Min. Depth of Blind Hole	A (Shank) Max.	E ±.010	C Max.	Min. Dist. Hole C/L To Edge	Max. Hole In Attached Parts
		Fastener Material																
		Aluminum	Stainless Steel															
	.112-40 (#4-40)	CHA	CHC	440	.250	.375	.500	.625	.750	1.00	.062	.172	.043	.041	.205	.171	.156	.135
	CFHA	CFHC	.093		.075													
.138-32 (#6-32)	CHA	CHC	632	4	6	8	10	12	16	.062	.213	.043	.041	.250	.212	.188	.160	
CFHA	CFHC	.093		.075														
.164-32 (#8-32)	CHA	CHC	832	4	6	8	10	12	16	.062	.290	.043	.041	.328	.289	.219	.185	
CFHA	CFHC	.093		.075														
.190-32 (#10-32)	CHA	CHC	032	/	6	8	10	12	16	.062	.312	.043	.041	.350	.311	.250	.210	
CFHA	CFHC	.093		.075														

STUDS (HEXAGON HEAD)

Trụ ren trụ giữ đầu lục giác



Part Number Designation			
NFH	M3	12	ZI
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Shank code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

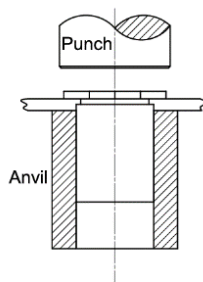
METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Length Code "L" ± 0.4 (Length code in millimeters)									Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.80 -0.00	H ±0.4	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Caarbon Steel	Stainless Steel															
	M3x0.5	NFH	NFHS	M3	6	8	10	12	15	18	20	25	/	1.0	4.8	6	1.25	5.4
	M4x0.7	NFH	NFHS	M4	6	8	10	12	15	18	20	25	30	1.0	4.8	6	1.25	7.2
	M5x0.8	NFH	NFHS	M5	/	8	10	12	15	18	20	25	30	1.0	5.0	6.35	1.25	7.2
	M6x1	NFH	NFHS	M6	/	/	10	12	15	18	20	25	30	1.6	6.0	7	1.4	7.9

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

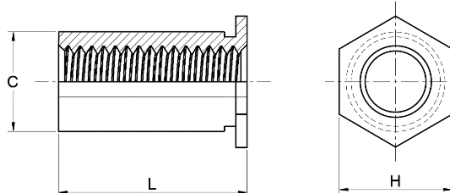
UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code	Length Code "L" ± .015 (Length code 16ths of an inch)									Min Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	H ±0.15	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Caarbon Steel	Stainless Steel		.250	.312	.375	.500	.625	.750	.875	1.00	1.25					
	.112-40 (#4-40)	NFH	NFHS	440	4	5	6	8	10	12	14	16	/	0.42	.111	.176	.045	.230
	.138-32 (#6-32)	NFH	NFHS	632	4	5	6	8	15	12	14	16	20	0.42	.137	.206	.045	.250
	.164-32 (#8-32)	NFH	NFHS	832	4	5	6	8	15	12	14	16	20	0.42	.163	.237	.045	.300
	.190-24 (#10-24)	NFH	NFHS	024	/	5	6	8	15	12	14	16	20	0.42	.189	.256	.045	.300
	.190-24 (#10-32)	NFH	NFHS	032	/	5	6	8	15	12	14	16	20	0.45	.189	.256	.047	.300
	.250-20 (#1/4-32)	NFH	NFHS	0420	/	/	6	8	15	12	14	16	20	0.65	.249	.337	.067	.350

THRU – HOLE THREAD STANDOFFS

Tán trụ giữ xuyên lỗ Through-Hole Standoffs



Part Number Designation			
DO	M3	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	B counter Bore Dia ±0.13	C -0.13	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	1	4.20	3.2	4.18	4.75	6
	3.5M3	1	5.40	3.2	5.38	6.35	6.8
	3.5M4	1.27	6.00	3.2	5.38	7.0	6.8
	M4	1.27	7.14	4.8	7.12	8.0	8
	M5	1.27	7.14	5.35	7.12	8.0	8

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -.000	B Counter Bore Dia. ±0.05	C +.000 -.005	H Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	440	.040	.166	.125	.165	.187	.23
	6440	.040	.213	.125	.212	.250	.27
	632	.040	.213	.156	.212	.250	.27
	8632	.050	.281	.156	.280	.312	.31
	832	.050	.281	.188	.280	.312	.31
	032	.050	.281	.203	.280	.312	.31

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

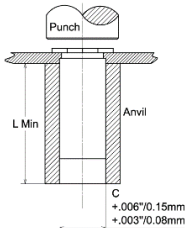
METRIC	Thread Size x Pitch	Type				Thread code	"L" + 0.05-0.13 (Length Code in millimeters)											
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel													
	M3X0.5	S	S30	AL	S40	M3	3	4	6	8	10	12	14	16	18	/	/	/
						3.5M3 ⁽¹⁾												
	M4X0.7	S	S30	AL	S40	M4	3	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
						3.5M4												
	M5X0.8	S	S30	AL	S40	M5	3	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

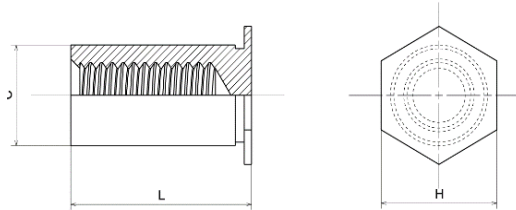
UNIFIED	Thread Size	Type				Thread code	"L" + 0.002-0.005 (Length Code in 32nds of an inch)														
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel																
	.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	S40	.440	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	/	/	/	/
						.6440															
	.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	S40	.632	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32
						.8632															
	.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	S40	.832	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32
	.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	S40	.032	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32

BLIND THREADED STANDOFFS

Tản trụ tự giữ bít Blind Standoffs



Part Number Designation			
BDO	M3	8	S
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08 -0.000	C +0.00 -0.13	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	M3	1	4.22	4.18	4.75	6
	3.5M3	1	5.41	5.38	6.35	7.1
	3.5M4	1.30	6.00	5.98	7.0	7.5
	M4	1.30	7.20	7.12	8.0	8.4
	M5	1.30	7.20	7.12	8.0	8.4
	M6	1.30	8.75	8.72	10	13

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread code	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -.000	C +.000 -.005	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	440	.040	.166	.165	.187	.23
	6440	.040	.213	.212	.250	.27
	632	.040	.213	.212	.250	.27
	8632	.050	.281	.280	.312	.31
	832	.050	.281	.280	.312	.31
	032	.050	.281	.280	.312	.31

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type				Thread code	"L" +0.05-0.13 (Length Code in millimeters)									
		Carbon Steel	Stainless Steel	Aluminum	Hardened Stainless Steel											
	M3X0.5	S	S30	AL	S40	M3	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
						3.5M3										
	M4X0.7	S	S30	AL	S40	M4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
						3.5M4										
	M5X0.8	S	S30	AL	S40	M5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25
	M6X1.0	S	S30	AL	S40	M6	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type				Thread code	"L"+0.002-0.005 (Length Code in 32nds of an inch)												
		Carbon Steel	Stainless Steel	Alu-minum	Hardened Stainless Steel		.312	.375	.437	.500	.562	.625	.687	.750	.812	.875	.937	1.00	1.062
	.112-40 (#4-40)	S	S30	AL	S40	440	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
						6440													
	.138-32 (#6-32)	S	S30	AL	S40	632	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
						8632													
	.164-32 (#8-32)	S	S30	AL	S40	832	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34
	.190-32 (#10-32)	S	S30	AL	S40	032	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 88 / HB 176

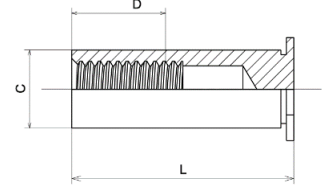
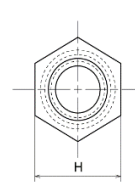
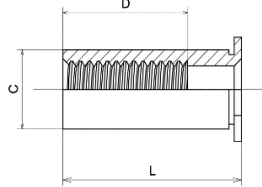
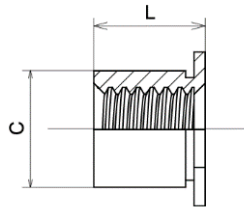
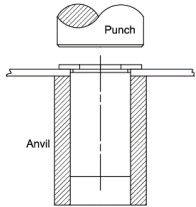
Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

THREAD SANDOFFS FOR THIN SHEET

Tán trụ tự giữ cho tấm kim loại mỏng Thin Sheet Standoffs



Part Number Designation			
TSO	M3	8	ZU
↓	↓	↓	↓
Type	Thread code	Length code	Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08 -0.00	C +0.00 -0.13	Min Thread Depth	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	M25	0.63	4.22	4.2	5.2	4.8	5.8
	6M25	0.63	5.41	5.39		6.4	7.1
	M3	0.63	4.22	4.2	6.2	4.8	5.8
	6M3	0.63	5.41	5.39		6.4	7.1
	M35	0.63	5.41	5.39	7	6.4	7.1

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	C +.000 -.013	Min Thread Depth	H Nom.	Min. dist. Hole C/L To Edge
	256	.025	.166	.165	.200	.187	.23
	6256	.025	.213	.212		.250	.27
	440	.025	.166	.165	.220	.187	.23
	6440	.025	.213	.212		.250	.27
	632	.025	.213	.212	.270	.250	.27

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size X Pitch	Type			Thread code	"L" ±0.08											
		Aluminum	Steel	Stainless steel		For other lengths / thread depth data see chart at bottom of page.											
						2.00	3.00	4.00	6.00	8.00	10.00	12.00	14.00	16.00	18.00	19.00	
						Length code (Length "L" without decima point)											
	M2.5X0.45	TSOA	TSO	TSOS	M25	200 ⁽¹⁾	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽²⁾	1000 ⁽³⁾	1200 ⁽³⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	
					6M25 ⁽⁴⁾												
	M3X0.5	TSOA	TSO	TSOS	M3	200 ⁽¹⁾	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽²⁾	1000 ⁽²⁾	1200 ⁽³⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	
					6M3 ⁽⁴⁾												
	M3.5X0.6	TSOA	TSO	TSOS	M35	N/A	300 ⁽¹⁾	400 ⁽¹⁾	600 ⁽¹⁾	800 ⁽¹⁾	1000 ⁽²⁾	1200 ⁽²⁾	1400 ⁽³⁾	1600 ⁽³⁾	1800 ⁽³⁾	1900 ⁽³⁾	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type			Thread code	"L" ±.003											
		Aluminum	Steel	Stainless steel		For other lengths / thread depth data see chart at bottom of page.											
						.090	.125	.187	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.687	.750
						Length code (Length "L" without decima point)											
	.086-56 (#2-56)	TSOA	TSO	TSOS	256	090 ⁽¹⁾	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽²⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽³⁾	500 ⁽³⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾
					6256 ⁽⁴⁾												
	.112-40 (#4-40)	TSOA	TSO	TSOS	440	090 ⁽¹⁾	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽²⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽²⁾	500 ⁽³⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾
					6440 ⁽⁴⁾												
	.138-32 (6-32)	TSOA	TSO	TSOS	632	N/A	125 ⁽¹⁾	187 ⁽¹⁾	250 ⁽¹⁾	312 ⁽¹⁾	375 ⁽²⁾	437 ⁽²⁾	500 ⁽²⁾	562 ⁽³⁾	625 ⁽³⁾	687 ⁽³⁾	750 ⁽³⁾

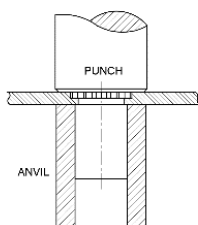
Type TSOA: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 50 / HB 82

Type TSO: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

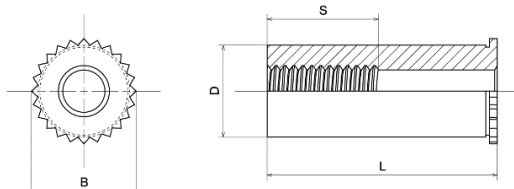
Type TSOS: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

SERRATED THROUGH-HOLE STANDOFFS

Tán trụ tự giữ xuyên lỗ Serrated Through – Hole Standoffs



Part Number Designation				
RST	6.2	M3	8	S
↓	↓	↓	↓	↓
Model	Outer diameter	Thread code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M2	RST-4.2-M2-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M2.5	RST-4.2-M2.5-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RST-4.2-M3-	3~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RST-6.2-M3-	3~20	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
	M4	RST-7.2-M4-	4~22	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	M5	RST-7.2-M5-	4~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	RST Thread length S		~15 = All crew 16~ Lx0.5					

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	RSTA-6.2-M3-	4~16	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
		RSTSS-6.2-M3-						
	M4	RSTA -7.2-M4-	5~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
		RSTSS -7.2-M4-						
	RSTA Thread length S		~15 = All crew 16~ Lx0.5					

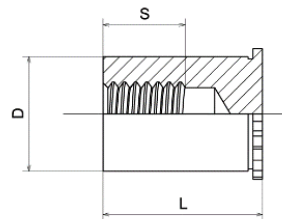
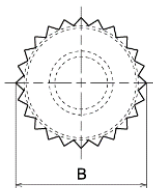
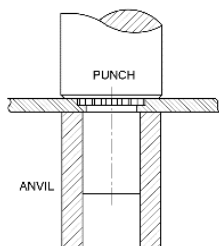
Type RST: được sử dụng để ép lên tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 80 / HB 150

SERRATED BLIND STANDOFFS

Tán trụ tự giữ bít Standoffs



Part Number Designation				
ROSB	6.2	M3	8	S
↓	↓	↓	↓	↓
Model	Outer diameter	Thread diameter	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M2	RSB-4.2-M2-	5~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M2.5	RSB-4.2-M2.5-	6~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RSB -4.2-M3-	5~12	1.0	4.2	4.18	5.2	6.0
	M3	RSB -6.2-M3-	5~25	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
	M4	RSB -7.2-M4-	6~25	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	M5	RSB -7.2-M5-	8~6	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
	RSB Thread length S		~7=3, 8~9=4, 10~11=5, 12~15=6, 16~ = 7					

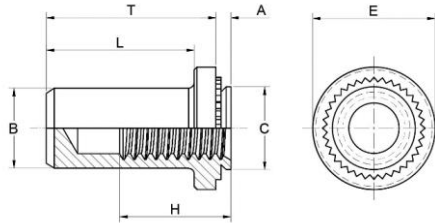
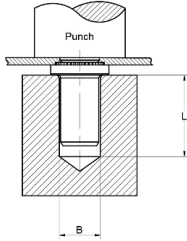
METRIC	Thread Size	Thread Size	L ±0.1	Min sheet Thickness	Hole ±0.08 ±0.00	D 0.00 -0.08	B ±0.2	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3	RSBA-6.2-M3-	5~18	1.0	6.2	6.18	7.2	7.0
		RSBSS-6.2-M3-						
	M4	RSBA -7.2-M4-	5~16	1.0	7.2	7.18	8.2	8.0
		RSBSS -7.2-M4-						
RSBA Thread length S		~5=2, 6~7=3, 8~9=4, 10~11=5, 12~15=6, 16~=7						

SELF-CLINCHING BLIND FASTENERS

Tản trụ tự giữ vít Closed – End Threaded Standoffs



Part Number Designation				
SB	832	-	2	- S
↓ Type	↓ Thread Code		↓ Shank Code	↓ Material Code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread Code (1)	Shank Code	A (Shank) Max	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	B Max.	C ±.010	E ±.010	F Min.	L Max.	T Min.	Min. Dist. Hole C/L to Edge (2)
		Fastener Material													
		Steel	Stainless Steel												
	.112-40 (#4-40)	S	S30	440	1	.038	.040	.166	.150	.165	.250	.210	.335	.380	.19
					2	.054	.056								
	.138-32 (#6-32)	S	S30	632	1	.038	.040	.1875	.169	.187	.280	.230	.35	.380	.22
					2	.054	.056								
	.164-32 (#8-32)	S	S30	832	1	.038	.040	.213	.204	.212	.310	.280	.385	.440	.27
					2	.054	.056								
	.190-32 (#10-32)	S	S30	032	1	.038	.040	.250	.235	.249	.340	.280	.385	.440	.28
2					.054	.056									
.250-20 (1/4-20)	S	S30	0420	1	.054	.056	.344	.305	.343	.430	.310	.500	.560	.34	
				2	.087	.090									

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code (1)	Shank Code	A (Shank) Max	Min. Sheet Thickness	Hole Size in Sheet +0.08	B Max.	C Max.	E ±0.25	F Min.	L Max.	T ±0.25	Min. Dist. Hole C/L to Edge (2)
		Fastener Material													
		Steel	Stainless Steel												
	M3x0.5	S	S30	M3	1	0.97	1	4.22	3.84	4.2	6.35	5.3	8.5	9.6	4.8
					2	1.38	1.4								
	M4x0.7	S	S30	M4	1	0.97	1	5.41	5.2	5.38	7.95	7.1	9.8	11.2	6.9
					2	1.38	1.4								
	M5x0.8	S	S30	M5	1	0.97	1	6.35	6.02	6.33	8.75	7.1	9.8	11.2	7.1
					2	1.38	1.4								
	M6x1	S	S30	M6	1	1.38	1.4	8.75	7.8	8.73	11.1	7.8	12.7	14.3	8.6
2					2.21	2.29									

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 80 / HB 150

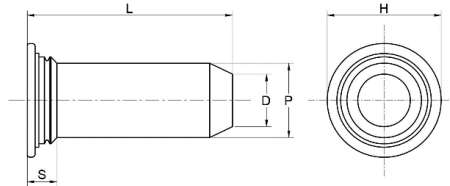
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng HRB 70 / HB 125

FLUSH – MOUNTED PILOT PINS

Chốt pin tự giữ Self – Clinching Pilot Pins



Part Number Designation			
PP	187	16	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Pin Diameter Code	Length Code	Material Code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Pin Diameter P±0.05	Type		Pin Diameter Code	Length code “L” ±0.04 (length code in millimeter)					Min. Sheet thickness	Hole size in sheet +0.08	D ±0.15	H ±0.4	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material													
		300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel												
	3	S30	S40	3MM	8	10	12	16	/	1	3.5	2.11	5.2	2.29	6.4
4	S30	S40	4MM	8	10	12	16	/	1	4.5	2.82	6.12	2.29	7.1	
5	S30	S40	5MM	/	10	12	16	20	1	5.5	3.53	7.19	2.29	7.6	
6	S30	S40	6MM	/	/	12	16	20	1	6.5	4.24	8.13	2.29	7.9	

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Pin Diameter P±.002	Type		Pin Diameter Code	Length code “L” ±.015 (length code in 16ths of an inch)					Min. Sheet thickness	Hole size in sheet +,.003 -.000	D ±.006	H ±.015	S Max	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material													
		300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel												
	.125	S30	S40	125	6	8	10	12	/	.040	.144	.090	.205	.090	.250
	.178	S30	S40	187	6	8	10	12	16	.040	.205	.132	.270	.090	.280
.250	S30	S40	250	/	8	10	12	16	.040	.272	.177	.335	.090	.310	

Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

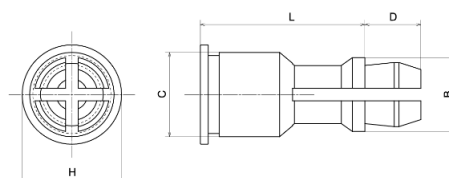
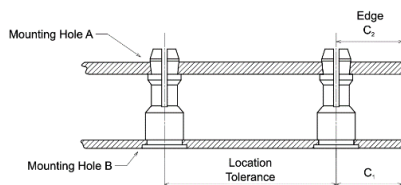
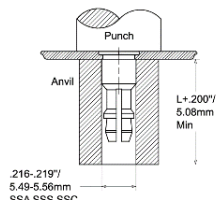
Type S40: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 92 / HB 195

SNAP – TOP STANDOFFS

Trụ đệm tự giữ Snap Top Standoffs



Part Number Designation			
STDO	156	16	S
↓	↓	↓	↓
Type	Diameter code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

SEE DIMENSION LINE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material			Top Panel Hole Diameter Code	"L" ±0.13 (Length Code in millimeters)										B ±0.13	C Max.	P ±0.13	D ±0.13
	Aluminum	Carbon Steel	Stainless Steel															
	AL	S	S30		4MM	8	10	12	14	16	18	20	22	25	4.78	5.39	6.35	3.58

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material			Top Panel Hole Diameter Code	"L" ±.005 (Length Code in 32nds of an inch)										B ±.005	C Max.	H ±.005	D ±.005
	Aluminum	Carbon Steel	Stainless Steel		.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.750	.875	.100				
AL	S	S30	156	8	10	12	14	16	18	20	24	28	32	.188	.212	.250	.141	

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Pannel 1							Pannel 2				
	Type	Bottom Mounting Hole	Panel Material	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C ₁ Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+ -0.000	Panel Material	Hardness Max	Thickness Max	Edge Distance C ₂ Min
	AL	5.41	METAL	HBR 50	1	6.6	±0.13	4	PC BOARD OR METAL	NO LIMIT	1-1.8	2.45
	S			HBR 60								
	S30			HBR 70								

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Pannel 1							Pannel 2				
	Type	Bottom Mounting Hole	Panel Material	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C ₁ Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B+ -0.000	Panel Material	Hardness Max	Thickness Max	Edge Distance C ₂ Min
	AL	+.003 -.003	METAL	HBR 50	.404	.260	± 0.05	.156	PC BOARD OR METAL	NO LIMIT	0.40 -.070	.100
	S			HBR 60								
	S30			HBR 70								

Type AL: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HBR 50 / HB 82

Type S: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HBR 80 / HB 150

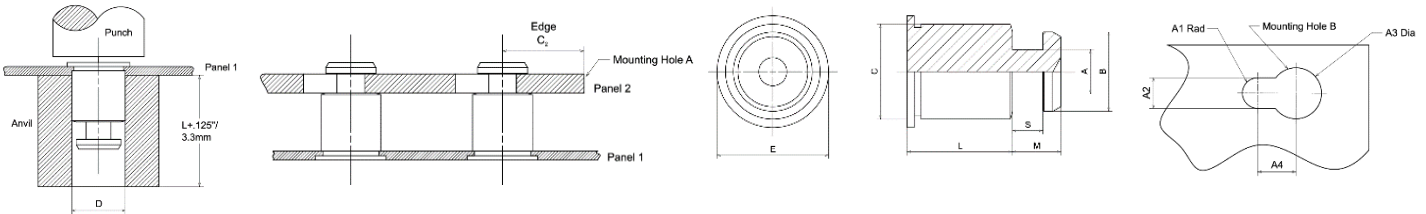
Type S30: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HBR 70 / HB 125

KEYHOLE STANDOFFS

Trụ đệm tự giữ Spacer Keyhole Standoffs



Part Number Designation			
SKDO	6060	8	S30
↓	↓	↓	↓
Type	Diameter code	Length code	Material code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Type		Body Size Sheet Code	Chiều dài "L" ± 0.13 (Length Code in millimeters)												A ± 0.08	B ± 0.08	C Max.	S ± 0.08	M Max.	H Nom.	D Anvil Hole $+0.008$ -0.000
	S30	S40	61.5	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	22	25	.099	.177	.212	.068	.108	.250	5.5

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Type		Body Size Sheet Code	Chiều dài "L" ±.005 (Length Code in 32nds of an inch)												A ±.003	B ±.003	C Max.	S ±.003	M Max.	H Nom.	D Anvil Hole +.003 -.000
				.06 3	.125	.188	.250	.312	.375	.437	.500	.562	.625	.750	.875							
	S30	S40	6060	2	4	6	8	10	12	14	16	18	20	24	28	32	.099	.177	.212	.068	.108	.250

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

Pannel 1						Pannel 2						
Type	Bottom Mounting Hole B $+.080$	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B $+.080-.000$				Panel Material	Thickness Max	Edge Distance C2 Min
						A ₁	A ₂	A ₃	A ₄			
S30	5.41	HRB 70	1	6.6	± 0.13	1.5	3	5	3.75	PC BOARD OR METAL	1.45-1.62	4.1

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

Pannel 1						Pannel 2						
Type	Bottom Mounting Hole B $+.080$	Hardness Max	Thickness Min	Edged distance C Min	Location Tolerance Max	Top Mounting Hole B $+.080-.000$				Panel Material	Thickness Max	Edge Distance C2 Min
						A ₁	A ₂	A ₃	A ₄			
S30	.213	HRB 70	.040	.260	± 0.005	.059	.118	.197	.148	PC BOARD OR META	.057-.064	.160

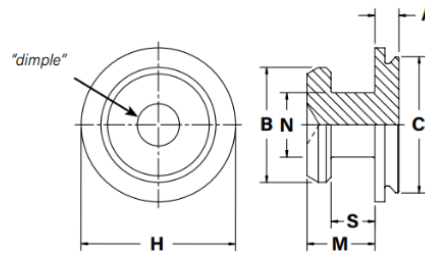
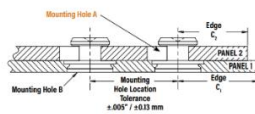
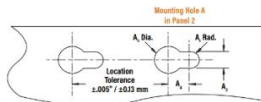
Type S30 và S40 được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125

KEYHOLE STANDOFFS AND FASTENERS

Chốt đệm tự giữ Keyhole Fasteners



Part Number Designation			
SKDO	F	1.5	S30
SKDO	F	1.5	S40
↓	↓	↓	↓
Type	Face Mounting Designation Code	Length Code	Material code



ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

UNIFIED	Fastener Material		Face Mounting Designation Code	Top Sheet Thickness Code	A Max.	B ±.003	C Max.	H Nom.	M Max.	N ±.003	S ±.003
	300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel									
	S30	S40									
			F	1.5	.039	.177	.212	.237	.108	.099	.068

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Fastener Material		Face Mounting Designation Code	Top Sheet Thickness Code	A Max.	B ±0.08	C Max.	H Nom.	M Max.	N ±0.08	S ±0.08
	300 Series Stainless Steel	400 Series Stainless Steel									
	S30	S40									
			F	1.5	1	4.5	5.39	6.02	2.75	2.5	1.73

Type S30 và S40 được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 70 / HB 125.

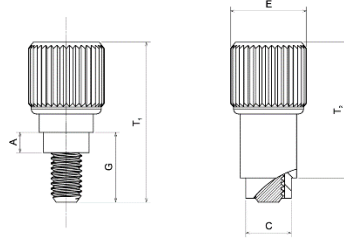
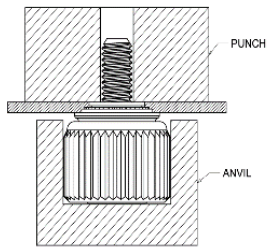
CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Captive Panel Screws

PF11, PF12



Part Number Designation				
CPS	-	S	M3	0
		↓	↓	↓
		Type	Thread code	Shank code
				Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type		Thread code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick-ness	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Dist Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap													
	M3x0.5	K KM	S SM	M3	0	0.92	0.92	5.56	5.54	10.59	4.32	0	7.87	11.43	#1	7.11
					1						5.84	1.52				
					2						7.37	3.05				
	M3.5x0.6	K KM	S SM	M3.5	0	0.92	0.92	6.35	6.33	11.43	5.84	0	11.43	16.26	#2	7.37
					1						7.37	1.52				
					2						8.89	3.05				
	M4x0.7	K KM	S SM	M4	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38
					1						7.37	1.52				
2					8.89						3.05					
M5x0.8	K KM	S SM	M5	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38	
				1						7.73	1.52					
				2						8.89	3.05					
M6x1	K KM	S SM	M6	0	0.92	0.92	9.53	9.5	14.61	7.37	0	13.46	20.07	#3	11.68	
				1						8.89	1.52					
				2						10.41	3.05					

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type		Thread code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick-ness	Hole Size In Sheet $\pm.003$ $-.000$	C Max.	E $\pm.010$	G $\pm.025$	P $\pm.025$	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Dist Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap													
	.112-40 (#4-40)	K KM	S SM	440	0	.036	.036	.219	.218	.417	.170	.000	.310	.450	#1	.28
					1						.230	.060				
					2						.290	.120				
	.138-32 (#6-32)	K KM	S SM	632	0	.036	.036	.250	.249	.450	.230	.000	.450	.640	#2	.29
					1						.290	.060				
					2						.350	.120				
	.164-32 (#8-32)	K KM	S SM	832	0	.036	.036	.312	.311	.514	.230	.000	.450	.640	#2	.33
					1						.290	.060				
2					.350						.120					
.190-32 (#10-32)	K KM	S SM	032	0	.036	.036	.312	.311	.514	.230	.000	.450	.640	#2	.33	
				1						.290	.060					
				2						.350	.120					
.250-20 (1/4-20)	K KM	S SM	0420	0	.036	.036	.375	.374	.575	.290	.000	.530	.790	#3	.46	
				1						.350	.060					
				2						.410	.120					

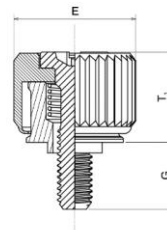
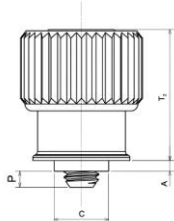
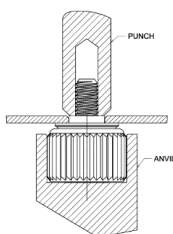
FLARE – MOUNTED CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Flare – Mounted Captive Panel Screws

PF11MF, PF12MF



Part Number Designation				
CPS	-	KMF	M3	0
		↓	↓	↓
		Type	Thread code	Shank code
				Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick-ness	Hole Size In Sheet +0.1	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size
		Knurled Cap	Smooth Cap												
METRIC	M3x0.5	KMF	SMF	M3	0	1.05	0.79	4.75	4.73	10.59	4.32	0	7.87	11.94	#1
					1						5.84	1.4			
					2						7.37	2.92			
	M4x0.7	KMF	SMF	M4	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2
					1						7.37	0.61			
					2						8.89	2.13			
	M5x0.8	KMF	SMF	M5	0	1.83	1.52	6.76	6.74	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2
					1						7.37	0.61			
					2						8.89	2.13			
	M6x1	KMF	SMF	M6	0	1.83	1.52	8.2	8.18	14.61	7.37	0	13.46	20.32	#3
					1						8.89	0.61			
					2						10.41	2.13			

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	Type		Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick-ness	Hole Size In Sheet +.005 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	P ±.025	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size
		Knurled Cap	Smooth Cap												
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	KMF	SMF	440	0	.041	.031	.187	.186	.417	.170	.000	.310	.450	#1
					1						.230	.055			
					2						.290	.115			
	.138-32 (#6-32)	KMF	SMF	632	0	.072	.060	.213	.212	.450	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.024			
					2						.350	.084			
	.164-32 (#8-32)	KMF	SMF	832	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.024			
					2						.350	.084			
	.190-32 (#10-32)	KMF	SMF	032	0	.072	.060	.266	.265	.514	.230	.000	.450	.640	#2
					1						.290	.024			
					2						.350	.084			
	.250-20 (1/4-20)	KMF	SMF	0420	0	.072	.060	.323	.322	.575	.290	.000	.530	.790	#3
					1						.350	.024			
					2						.410	.084			

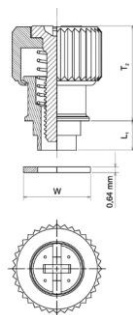
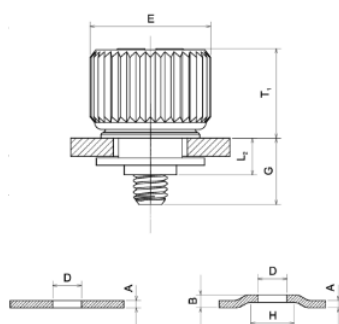
FLARE – MOUNTED, FLOATING CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Flare – Mounted, Floating Captive Panel Screws

PF11MW, PF12MW



Part Number Designation												
CPS	S	-	M	-	W	-	632	-	1	-	1	BL
	↓		↓		↓		↓		↓		↓	
	Type		Anti-cross Thread Feature		Floating style		Thread code		Shank code		Screw Length code	Dura Black



ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	TYPE		Thread Code	Shank Code	Length Code	Max. Sheet Thickness	B Min.	Hole Size in Sheet +.003 -.001	E ±.010	G Nom	H Min.	L Nom	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Total Float	W Nom
		Knurled Cap	Smooth Cap															
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	KMW	SMW	440	1	1	0.63	.111	.250	.417	.260	.375	.137	.310	.470	#1	.073	.312
	.138-32 (#6-32)	KMW	SMW	632	1	1	0.63	.115	.283	.450	.290	.413	.149	.450	.640	#2	.076	.344
	.164-32 (#8-32)	KMW	SMW	832	1	1	0.63	.121	.346	.514	.290	.469	.157	.450	.640	#2	.076	.407
	.190-32 (#10-32)	KMW	SMW	032	1	1	0.63	.121	.346	.514	.290	.469	.157	.450	.640	#2	.076	.407
	.250-20 (1/4-200)	KMW	SMW	0420	1	1	0.63	.128	.413	.575	.350	.531	.157	.530	.800	#3	.081	.468

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

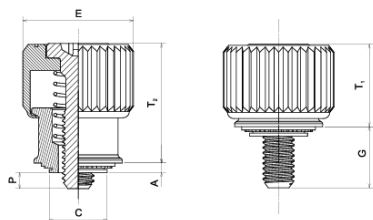
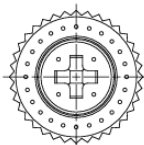
	Thread Size x Pitch	TYPE		Thread Code	Shank Code	Length Code	Max. Sheet Thickness	B Min.	Hole Size in Sheet +0.08 -0.03	E ±0.25	G Nom	H Min.	L Nom	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min Total Float	W Nom
		Knurled Cap	Smooth Cap															
METRIC	M3x0.5	KMW	SMW	M3	1	1	1.6	2.82	6.35	10.59	6.6	9.52	3.48	7.87	11.94	#1	1.85	7.92
	M3.5x0.6	KMW	SMW	M3.5	1	1	1.6	2.92	7.19	11.43	7.37	10.49	3.78	11.43	16.26	#2	1.93	8.74
	M4x0.7	KMW	SMW	M4	1	1	1.6	3.07	8.79	13.06	7.37	11.91	3.99	11.43	16.26	#2	1.93	10.34
	M5x0.8	KMW	SMW	M5	1	1	1.6	3.07	8.79	13.06	7.37	11.91	3.99	11.43	16.26	#2	1.93	10.34
	M6x1	KMW	SMW	M6	1	1	1.6	3.25	10.49	14.61	8.89	13.48	3.99	13.46	20.32	#3	2.06	11.89

Type KMW, SMW: được sử dụng ép dập lên các tấm kim loại với độ cứng tấm 1.6mm

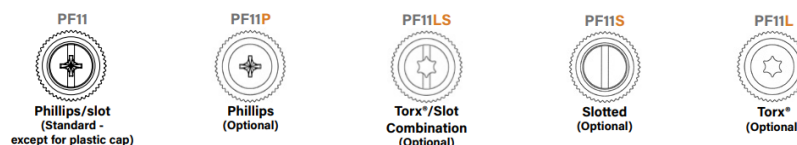
PLASTIC CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Plastic Caps Captive Panel Screws

PF11PM



Part Number Designation										
PF11	-	P	-	M	-	632	-	0	-	U
↓		↓		↓		↓		↓		↓
Type		Anti-cross Thread Feature		Flare mounted Style		Thread code		Screw Length code		Color Code



ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE Knurled Cap	Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick- ness	Hole Size in Sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	P ±.025	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	.112-40 (#4-40)	PF11PM	440	0	.036	.036	.219	.218	.417	.170	.000	.310	.450	#2	.28
				1											
				2											
	.138-32 (#6-32)	PF11PM	632	0	.036	.036	.250	.249	.450	.230	.000	.450	.640	#2	.29
				1											
				2											
	.164-32 (#8-32)	PF11PM	832	0	.036	.036	.312	.311	.514	.230	.000	.450	.640	#2	.33
				1											
				2											
	.190-32 (#10-32)	PF11PM	032	0	.036	.036	.312	.311	.514	.230	.000	.450	.640	#2	.33
				1											
				2											

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE Knurled Cap	Thread Code	Shank Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick- ness	Hole Size in Sheet +.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3x0.5	PF11PM	M3	0	0.92	0.92	5.56	5.54	10.59	4.32	0	7.87	11.43	#2	7.11
				1											
				2											
	M3.5x0.6	PF11PM	M3.5	0	0.92	0.92	6.35	6.33	11.43	5.84	0	11.43	16.26	#2	7.37
				1											
				2											
	M4x0.7	PF11PM	M4	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38
				1											
				2											
	M5x0.8	PF11PM	M5	0	0.92	0.92	7.92	7.9	13.06	5.84	0	11.43	16.26	#2	8.38
				1											

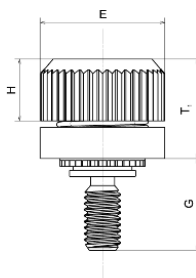
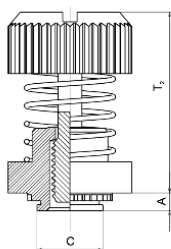
LOW – PROFILE KNOB SLOTTED CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bảng điện Low – Profile Knob Slotted Captive Panel Screws

PF30, PF31, PF32



Part Number Designation						
CPS	LB1	-	M3	-	30	-
	↓ Type		↓ Thread code		↓ Screw length code	↓ Finish code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thick	Hole Size In Sheet+ 0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.4	H ±0.13	T1 Nom	T2 Nom	Min Dist. Hole C/L To Edge						
	M3x0.5	LB1	M3	30	0.97	1	5.5	5.48	10.2	7.62	5.13	8.26	15.11	6.6						
		LB2			1.48	1.5														
	M3.5x0.5	LB1	3.5M3	30	0.97	1	6	5.97							11.89	7.62	5.26	8.38	15.24	7.37
		LB2			1.48	1.5														
	M4x0.7	LB1	M4	30	0.97	1	6.4	6.38	13.46	7.62	5.59	8.51	15.37	8.38						
		LB2			1.48	1.5														
	M5x0.8	LB1	M5	30	0.97	1	8	7.98							15.88	8.89	6.12	9.78	17.15	9.65
		LB2			1.48	1.5														
	M6x1	LB2	M6	35	1.48	1.5	9.5	9.48												

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

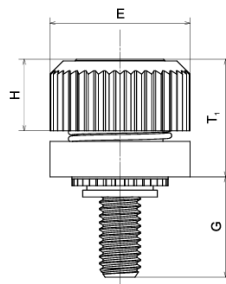
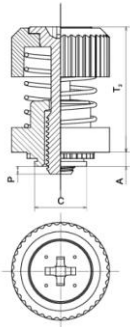
	Thread size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thick	Hole Size In Sheet +.003 -0.000	C Max.	E ±0.010	G ±0.015	H ±0.005	T1 Nom	T2 Nom	Min Dist. Hole C/L To Edge
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	LB0	440	30	.030	.030	.203	.202	.406	.300	.202	.325	.595	.26
		LB1			.038	.040								
		LB2			.058	.060								
	.138-32 (#6-32)	LB0	632	30	.030	.030	.219	.218	.438	.300	.202	.325	.595	.28
		LB1			.038	.040								
		LB2			.058	.060								
	.164-32 (#8-32)	LB0	832	30	.030	.030	.250	.249	.468	.300	.207	.330	.600	.29
		LB1			.038	.040								
		LB2			.058	.060								
	.190-32 (#10-32)	LB0	032	30	.030	.030	.312	.311	.530	.300	.220	.335	.605	.33
		LB1			.038	.040								
		LB2			.058	.060								
	.250-20 (1/4-20)	LB2	0420	35	.058	.060	.375	.374	.625	.350	.242	.385	.675	.38

Type LB0, LB1, LB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại với độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

LOW – PROFILE PHILLIPS CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Low – Profile Phillips Captive Panel Screws

PF50, PF52, PF60, PF62



Part Number Designation						
CPS	KLB1	-	440	-	1	-
	↓ Type		↓ Thread code		↓ Screw length code	↓ Finish Code

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	Type		Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	H ±.008	P ±.025	T ₁ Max.	T ₂ Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap														
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	KLB0	SLB0	440	0	.030	.030	.203	.202	.406	.230 .290	.207	.000 .060	.340	.520	#1	.26
					1												
		KLB1	SLB1	440	0	.038	.040	.203	.202	.406	.230 .290	.207	.000 .052	.340	.520	#1	.26
					1												
		KLB2	SLB2	440	0	.058	.060	.203	.202	.406	.230 .290	.207	.000 .032	.340	.520	#1	.26
					1												
	.138-32 (#6-32)	KLB0	SLB0	632	0	.030	.030	.219	.218	.438	.230 .290	.207	.000 .060	.340	.520	#2	.28
					1												
		KLB1	SLB1	632	0	.038	.040	.219	.218	.438	.230 .290	.207	.000 .052	.340	.520	#2	.28
					1												
		KLB2	SLB2	632	0	.058	.060	.219	.218	.438	.230 .290	.207	.000 .032	.340	.520	#2	.28
					1												
	.164-32 (#8-32)	KLB0	SLB0	832	0	.030	.030	.250	.249	.468	.230 .290	.217	.000 .060	.340	.520	#2	.29
					1												
		KLB1	SLB1	832	0	.038	.040	.250	.249	.468	.230 .290	.217	.000 .052	.340	.520	#2	.29
					1												
		KLB2	SLB2	832	0	.058	.060	.250	.249	.468	.230 .290	.217	.000 .032	.340	.520	#2	.29
					1												
	.190-32 (#10-32)	KLB0	SLB0	032	0	.030	.030	.312	.311	.530	.230 .290	.225	.000 .060	.340	.530	#2	.33
					1												
		KLB1	SLB1	032	0	.038	.040	.312	.311	.530	.230 .290	.225	.000 .052	.340	.530	#2	.33
					1												
		KLB2	SLB2	032	0	.058	.060	.312	.311	.530	.230 .290	.225	.000 .032	.340	.530	#2	.33
					1												
	.250-20 (1/4-20)	KLB2	SLB2	0420	0	.058	.060	.375	.374	.625	.280 .340	.246	.000 .060	.395	.600	#2	.38
					1												

Type KLB2, SLB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

LOW – PROFILE PHILLIPS CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Low – Profile Phillips Captive Panel Screws

PF50, PF52, PF60, PF62



Part Number Designation						
CPS	KLB1	-	440	-	1	- CN
	↓ Type		↓ Thread code		↓ Screw length code	↓ Finish Code

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

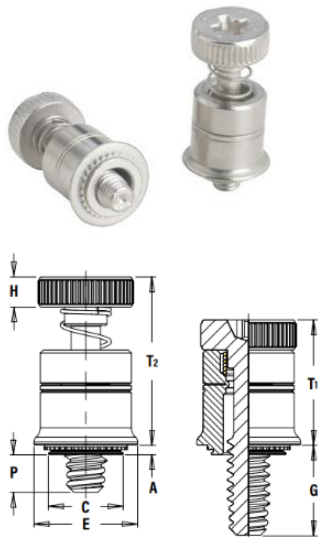
	Thread Size x Pitch	Type		Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thick- ness	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	H ±0.2	P ±0.64	T ₁ Max.	T ₂ Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Knurled Cap	Smooth Cap														
METRIC	M3x0.5	KLB0	SLB0	M3	0	0.77	0.8	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
					1						7.37		1.52				
		KLB1	SLB1	M3	0	0.97	1	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
					1						7.37		1.32				
		KLB2	SLB2	M3	0	1.48	1.5	5.5	5.48	10.3	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#1	6.6
					1						7.37		0.81				
	M3.5x0.6	KLB0	SLB0	M3.5	0	0.77	0.8	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
					1						7.37		1.52				
		KLB1	SLB1	M3.5	0	0.97	1	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
					1						7.37		1.32				
		KLB2	SLB2	M3.5	0	1.48	1.5	5.56	5.54	11.1	5.84	5.26	0	8.64	13.21	#2	7.1
					1						7.37		0.81				
	M4x0.7	KLB0	SLB0	M4	0	0.77	0.8	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
					1						7.37		1.52				
		KLB1	SLB1	M4	0	0.97	1	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
					1						7.37		1.32				
		KLB2	SLB2	M4	0	1.48	1.5	6.4	6.38	11.9	5.84	5.51	0	8.64	13.46	#2	7.4
					1						7.37		0.81				
	M5x0.8	KLB0	SLB0	M5	0	0.77	0.8	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
					1						7.37		1.52				
		KLB1	SLB1	M5	0	0.97	1	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
					1						7.37		1.32				
		KLB2	SLB2	M5	0	1.48	1.5	8	7.98	13.5	5.84	5.72	0	8.64	13.46	#2	8.4
					1						7.37		0.81				
	M6x1	KLB2	SLB2	M6	0	1.48	1.5	9.5	9.48	15.9	7.11	6.25	0	10.04	15.24	#2	9.7
					1						8.64		1.52				

Type KLB2, SLB2: được sử dụng để ép lên các tấm kim loại có độ cứng tấm HRB 60 / HB 107

PF7M SELF-CLINCHING CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Srew Head Captive Panel Screws

PF7M



Part Number Designation					
PF7	-	M	632	0	CN
Type		Anti Cross-thread Feature	Thread Size code	Length code	Finish

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick -ness	Hole Size in Sheet +.003 - .000	C Max.	E ±.010	H ±.010	G ±.025	P ±.025	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material														
		Steel														
	.112-40 (#4-40)	PF7M	440	0	.036	.036	.219	.218	.310	.100	.210	.000	.380	.550	#2	.28
				1							.270	.065				
	.138-32 (#6-32)	PF7M	632	0	.036	.036	.250	.249	.342	.100	.240	.000	.410	.610	#2	.29
				1							.300	.065				
	.164-32 (#8-32)	PF7M	832	0	.036	.036	.312	.311	.405	.120	.240	.000	.430	.630	#2	.33
				1							.300	.065				

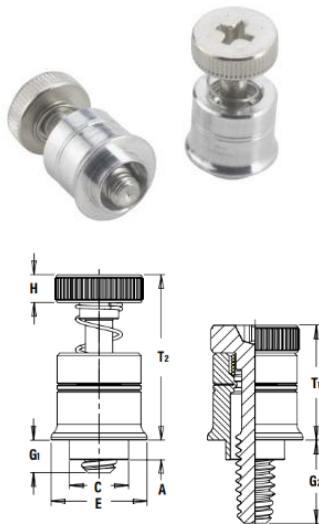
ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick -ness	Hole Size in Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	H ±0.25	G ±0.64	P ±0.64	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Fastener Material														
		Steel														
	M3x0.5	PF7M	M3	0	0.92	0.92	5.56	5.54	7.87	2.5	5.33	0	9.65	13.97	#2	7.11
				1							6.86	1.65				
	M4x0.7	PF7M	M4	0	0.92	0.92	7.92	7.9	10.29	3	6.1	0	10.92	16	#2	8.38
				1							7.62	1.65				

PF7MF FLARE-MOUNTED CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Srew Head Flare-Mounted Captive Panel Screws

PF7MF



Part Number Designation				
PF7	M	F	632	0
Type	Anti Cross-thread Feature	Flaring	Thread Size code	Length code

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	TYPE Fastener Material Steel	Thread Code	Screw Legth Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick-ness	Hole Size in Sheet +.005 -.000	C Max.	E ±.010	H ±.010	G1 ±.025	G2 ±.025	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size
	.112-40 (#4-40)	PF7MF	440	0 1	.041	.031	.187	.186	.310	.100	.040 .100	.210 .270	.380	.550	#2
	.138-32 (#6-32)	PF7MF	632	0 1	.072	.060	.213	.213	.342	.100	.040 .100	.240 .300	.410	.610	#2
	.164-32 (#8-32)	PF7MF	832	0 1	.072	.060	.266	.265	.405	.120	.040 .100	.240 .300	.430	.630	#2

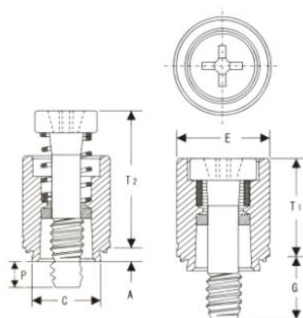
ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	TYPE Fastener Material Steel	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thick-ness	Hole Size in Sheet +0.13	C Max.	E ±0.25	H ±0.25	G1 ±0.64	G2 ±0.64	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size
	M3x0.5	PF7MF	M3	0 1	1.05	0.79	4.75	4.73	7.87	2.5	1.02 2.54	5.33 6.86	9.65	13.97	#2
	M4x0.7	PF7MF	M4	0 1	1.83	1.52	6.76	6.74	10.29	3	1.02 2.54	6.1 7.62	10.92	16	#2

CONCEALED-HEAD CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Concealed-Head Captive Panel Screws

PFC4



Part Number Designation			
PFC4	-	832	- 50
↓ Type and Material		↓ Thread Size Code	↓ Screw Length Code

ALL DIMENSIONS ARE IN INCHES

	Thread Size	Type	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +.003 -0.000	C Max.	E ±.010	G ±0.16	P ±0.25	T1 Max.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	PFC4	440	40	.060	.060	.265	.264	.344	.250	.000	.370	.540	#1	.25
				62											
	.138-32 (#6-32)	PFC4	632	40	.060	.060	.281	.280	.375	.250	.000	.380	.540	#2	.28
				62											
				84											
	.164-32 (#8-32)	PFC4	832	50	.060	.060	.312	.311	.406	.312	.000	.480	.705	#2	.31
				72											
				94											
	.190-32 (#10-32)	PFC4	032	50	.060	.060	.344	.343	.437	.312	.000	.490	.705	#2	.34
				72											
				94											

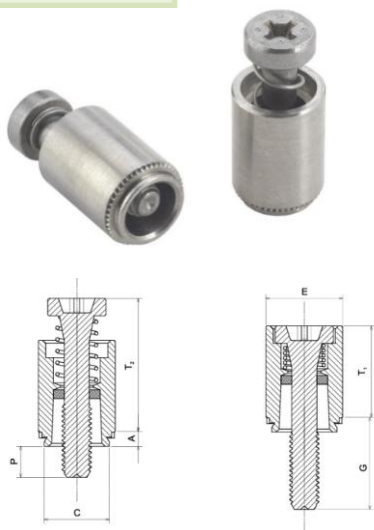
ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size x Pitch	Type	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole Size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.4	P ±0.64	T1 Max.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
METRIC	M3x0.5	PFC4	M3	40	1.53	1.53	6.73	6.71	8.74	6.4	0	9.4	13.72	#1	6.35
				62											
	M4x0.7	PFC4	M4	50	1.53	1.53	7.92	7.9	10.31	7.9	0	12.19	17.19	#2	7.87
				72											
				94											
	M5x0.8	PFC4	M5	50	1.53	1.53	8.74	8.72	11.1	7.9	0	12.45	17.91	#2	8.63
				72											
				94											

RECESSED-HEAD CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Recessed-Head Captive Panel Screws

PFC2P



Part Number Designation		
PFC2P	832	50
↓	↓	↓
Type and Material	Thread Size Code	Screw Length Code

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Think	Hole size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.4	P ±0.64	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3x0.5	PFC2P	M3	40	1.53	1.53	6.73	6.71	7.92	6.4	0	9.4	13.72	#1	6.35
				62						9.5	3.2				
	M4x0.7	PFC2P	M4	50	1.53	1.53	7.92	7.9	9.53	7.9	0	12.19	17.91	#2	7.87
				72						11.1	3.2				
				94						14.3	6.4				
	M5x0.8	PFC2P	M5	50	1.53	1.53	8.74	8.72	10.31	7.9	0	12.45	17.91	#2	8.63
				72						11.1	3.2				
				94						14.3	6.4				
	M6x1	PFC2P	M6	60	1.53	1.53	10.49	10.47	11.89	9.5	0	15.75	22.99	#3	9.65
				82						12.7	3.2				
				04						15.9	6.4				

ALL DIMENSION ARE IN INCHES

UNIFIED	Thread Size	Type	Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Think	Hole size In Sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.016	P ±.025	T1 Nom	T2 Nom	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	.112-40 (#4-40)	PFC2P	440	40	.060	.060	.265	.264	.312	.250	.000	.370	.540	#1	.250
				62						.375	.125				
	.138-32 (#6-32)	PFC2P	632	40	.060	.060	.281	.280	.344	.250	.000	.380	.540	#2	.280
				62						.375	.125				
				84						.500	.250				
	.164-32 (#8-32)	PFC2P	832	50	.060	.060	.312	.311	.375	.312	.000	.480	.705	#2	.310
				72						.437	.125				
				94						.562	.250				
	.190-32 (#10-32)	PFC2P	32	50	.060	.060	.344	.343	.406	.312	.000	.490	.705	#2	.340
				72						.437	.125				
				94						.562	.250				
	.250-20 (1/4-20)	PFC2P	420	60	.060	.060	.413	.412	.468	.375	.000	.620	.905	#3	.380
				82						.500	.125				
				04						.625	.250				

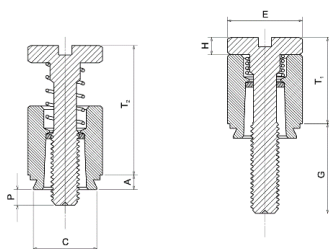
SLOTTED-HEAD CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Slotted-Head Captive Panel Screws

PFC2, PFS2



Part Number Designation			
PFS2	832	50	CN
↓	↓	↓	↓
Type and Material	Thread Size Code	Screw Length Code	Finish Code



ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

	Thread Size x Pitch	Type		Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thickness	Hole size In Sheet +0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.4	H ±0.13	P ±0.64	T1 Max.	T2 Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel													
METRIC	M3x0.5	PFS2	PFC2	M3	40	1.53	1.53	6.73	6.71	7.92	6.4	1.83	0	9.14	13.72	6.35
					62						9.5		3.2			
	M4x0.7	PFS2	PFC2	M4	50	1.53	1.53	7.92	7.9	9.53	7.9	2.08	0	11.43	17.53	7.87
					72						11.1		3.2			
					94						14.3		6.4			
	M5x0.8	PFS2	PFC2	M5	50	1.53	1.53	8.74	8.72	10.31	7.9	2.08	0	11.47	17.53	8.63
					72						11.1		3.2			
					94						14.3		6.4			
	M6x1	PFS2	PFC2	M6	60	1.53	1.53	10.49	10.47	11.89	9.5	2.46	0	14.73	22.35	9.65
					82						12.7		3.2			
					4						15.9		6.4			

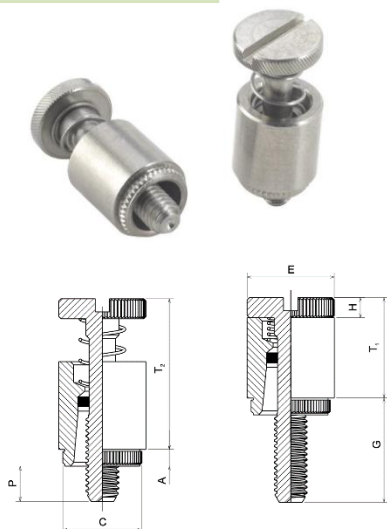
ALL DIMENSION ARE IN INCHES

	Thread Size	Type		Thread code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min sheet Thickness	Hole size In Sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.016	H ±.005	P ±.025	T1 Max.	T2 Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
		Steel	Stainless Steel													
UNIFIED	.112-40 (#4-40)	PFS2	PFC2	440	40	.060	.060	.265	.264	.312	.250	.072	.000	.360	.540	.25
					62						.375		.125			
	.138-32 (#6-32)	PFS2	PFC2	632	40	.060	.060	.281	.280	.344	.250	.072	.000	.360	.540	.28
					62						.375		.125			
					84						.500		.250			
	.164-32 (#8-32)	PFS2	PFC2	832	50	.060	.060	.312	.311	.375	.312	.082	.000	.450	.690	.31
					72						.437		.125			
					94						.562		.250			
	.190-32 (#10-32)	PFS2	PFC2	32	50	.060	.060	.344	.343	.406	.312	.082	.000	.450	.690	.34
					72						.437		.125			
					94						.562		.250			
	.250-20 (1/4-20)	PFS2	PFC2	420	60	.060	.060	.413	.412	.468	.375	.097	.000	.580	.880	.38
					82						.500		.125			
					4						.625		.250			

SCREW HEAD BROACHING CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Screw Head Broaching Captive Panel Screws

PFK



Part Number Designation		
PFK	M3	40
↓	↓	↓
Type	Thread code	Screw length code

ALL DIMENSION ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size	Type	Thread code	Screw Length code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole size in sheet +0.08	C ±0.08	E ±0.25	G ±0.4	H ±0.13	P ±0.64	T1 Max.	T2 Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
M3x0.5	PFK	M3		40	1.53	1.53	6.73	7.19	7.92	6.4	1.83	0	9.14	13.72	5.08
				62						9.5		3.2			
				84						12.7		6.4			

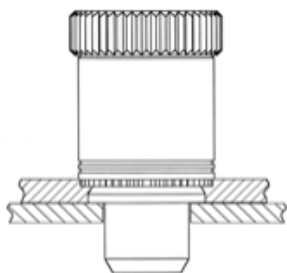
ALL DIMENSION ARE IN INCHS

UNIFIED	Thread Size	Type	Thread code	Screw Length code	A Max	Min Sheet Thickness	Hole size in sheet +0.003 -0.000	C ±0.003	E ±0.010	G ±0.016	H ±0.005	P ±0.025	T1 Max.	T2 Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
M3x0.5	PFK	M3		40	1.53	1.53	6.73	7.19	7.92	6.4	1.83	0	9.14	13.72	5.08
				62						9.5		3.2			
				84						12.7		6.4			

PLUNGER CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Plunger Captive Panel Screws

PTL2, PSL2



Part Number Designation				
PTL2	-	04	-	4 CN
↓		↓	↓	↓
Type		Pluger Diameter Code	Pluger Length Code	Finish code

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Type	Pluger Diameter Code	Pluger Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole size In Sheet +0.08	C Max.	D -0.13	E ₁ ±0.25	E ₂ ±0.25	G ±0.25	H ±0.25	T ₁ ±0.25	T ₂ Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	PTL2	04	4	1.47	1.53	8.33	8.31	6.35	12.7	10.3	7.87	4.32	15.11	22.73	8.64
	PSL2 ⁽¹⁾	04	4	1.47	1.53	8.33	8.31	6.35	12.7	10.3	7.87	4.32	12.95	19.81	8.64

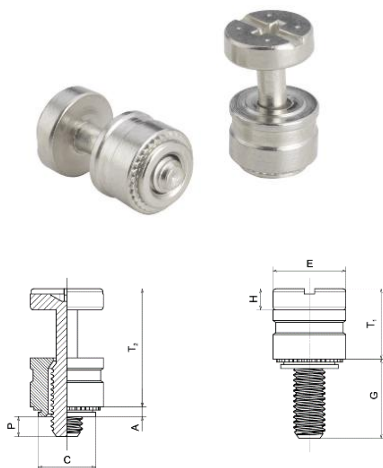
ALL DIMENSIONS ARE IN INCHS

UNIFIED	Type	Pluger Diameter Code	Pluger Length Code	A (Shank) Max.	Min. Sheet Thickness	Hole size In Sheet +.003 -.000	C Max.	D +.000 -.005	E ₁ ±.010	E ₂ ±.010	G ±.010	H ±.010	T ₁ ±.010	T ₂ Nom.	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	PTL2	04	4	.058	.060	.328	.327	.250	.50	.406	.310	.17	.595	.895	.34
	PSL2 ⁽¹⁾	04	4	.058	.060	.328	.327	.250	.50	.406	.310	.17	.510	.780	.34

SCREW HEAD NON-SPRING SLOTTED CAPTIVE PANEL SCREWS

Ốc vít bằng điện Screw Head Non-Spring Captive Panel Screws

PFHV



Part Number Designation			
PFHV	632	0	CN
↓	↓	↓	↓
Type	Thread Size Code	Screw Length Code	Finish code

ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS

METRIC	Thread Size x Pitch	Type	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole size in sheet + 0.08	C Max.	E ±0.25	G ±0.64	H ±0.13	P ±0.64	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	M3x0.5	PFHV	M3	0	0.92	0.92	5.5	5.49	6.95	5.55	2.03	0	6.69	11.25	#1	5.8
				1						7.56		1.9				
	M3.5x0.6	PFHV	M3.5	0	0.92	0.92	6	5.98	7.45	6.01	2.34	0	7.45	12.47	#2	6.3
				1						8.42		2.3				
	M4x0.7	PFHV	M4	0	0.92	0.92	6.4	6.38	7.85	6.59	2.79	0	8.5	14.1	#2	6.7
				1						9.39		2.7				

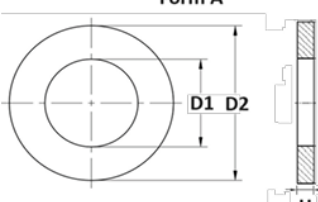
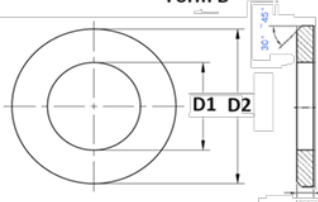
ALL DIMENSIONS ARE IN INCHS

UNIFIED	Thread Size	Type	Thread Code	Screw Length Code	A (Shank) Max.	Min Sheet Thickness	Hole size in sheet +.003 -.000	C Max.	E ±.010	G ±.025	H ±.005	P ±.025	T1 Nom.	T2 Nom.	Driver Size	Min. Dist. Hole C/L To Edge
	.112-40 (#4-40)	PFHV	440	0	.036	.036	.203	.202	.260	.216	.080	.000	.260	.436	#1	.21
				1						.316		.095				
	.138-32 (#6-32)	PFHV	632	0	.036	.036	.219	.218	.276	.234	.092	.000	.290	.484	#2	.23
				1						.359		.120				
	.138-32 (#6-32)	PFHV	832	0	.036	.036	.252	.251	.309	.259	.111	.000	.335	.555	#2	.23
				1						.371		.106				

DIN 125 FLAT/PLAIN WASHERS

Lông đèn phẳng DIN 125



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D125A	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN125	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN125 Flat/Plain Washer		Form A	Form B	
				

Unit: mm

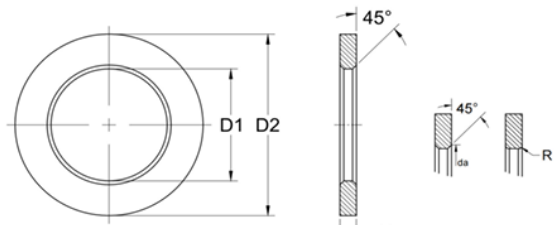
Bolt		Type		Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
Size	Thread	Flat - DIN125					Symbol	Stand for
		Form A	Form B					
1.7	M1.6	WF-D125A	WF-D125B	1.7 - 1.84	3.7 - 4.0	0.25 - 0.35	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
1.8	M1.7			1.8 - 1.94	4.2 - 4.5	0.25 - 0.35		
2.2	M2			2.2 - 2.34	4.7 - 5.0	0.25 - 0.35	SCR	316/A4 Stainless Steel
2.5	M2.3			2.5 - 2.64	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55		
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55	BOS	Black Oxide Steel
2.8	M2.6			2.8 - 2.94	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55		
3.2	M3			3.2 - 3.38	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55	ZI	Zinc Plated Steel
3.7	M3.5			3.7 - 3.88	7.64 - 8.0	0.45 - 0.55		
4.3	M4			4.3 - 4.48	8.64 - 9.0	0.7 - 0.9		
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.9 - 1.1		
6.4	M6			6.4 - 6.62	11.57 - 12.0	1.4 - 1.8		
7.4	M7			7.4 - 7.62	13.57 - 14.0	1.4 - 1.8		
8.4	M8			8.4 - 8.62	15.57 - 16.0	1.4 - 1.8		
11	M10			10.5 - 10.77	19.48 - 20.0	1.8 - 2.2		
12	M12			13.0 - 13.27	23.48 - 24.0	2.3 - 2.7		
15	M14			15.0 - 15.27	27.48 - 28.0	2.3 - 2.7		
17	M16			17.0 - 17.27	29.48 - 30.0	2.7 - 3.3		

VXA010624

SCREWS DIN 433 WASHER

Lông đèn phẳng DIN 433



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D125A	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN125	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN433 Washer				
		WF-D433		

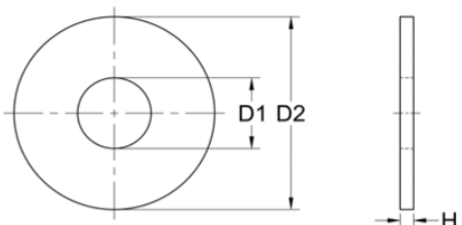
Unit: mm

Bolt		Type	Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
Size	Thread	DIN433				Symbol	Stand for
1.1	M1	WF-D433	1.1 - 1.24	2.25 - 2.5	0.25 - 0.35	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
1.3	M1.2		1.3 - 1.44	2.75 - 3.0	0.25 - 0.35		
1.5	M1.4		1.5 - 1.64	2.75 - 3.0	0.25 - 0.35	SCR	316/A4 Stainless Steel
1.7	M1.6		1.7 - 1.84	3.2 - 3.5	0.25 - 0.35		
2	M1.8		2.0 - 2.14	3.7 - 4.0	0.25 - 0.35	BOS	Black Oxide Steel
2.2	M2		2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.25 - 0.35		
2.7	M2.5		2.7 - 2.64	4.7 - 5.0	0.45 - 0.55	ZI	Zinc Plated Steel
3.2	M3		3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.45 - 0.55		
3.7	M3.5		3.7 - 3.38	6.64 - 7.0	0.45 - 0.55		
4.3	M4		4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.45 - 0.55		
5.3	M5		5.3 - 5.48	8.64 - 9.0	0.9 - 1.1		
6.4	M6		6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	1.4 - 1.8		
8.4	M8		8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	1.4 - 1.8		
10.5	M10		10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	1.4 - 1.8		
13	M12		13.0 - 13.27	19.48 - 20.0	1.8 - 2.2		
15	M14		15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	2.3 - 2.7		
17	M16		17.0 - 17.27	27.48 - 28.0	2.3 - 2.7		
							VXA010624

DIN 9021 FLAT/PLAIN WASHER

Lông đèn phẳng DIN 9021



W	WASHER	Part Number Designation		
		WF-D9021	- M2	- PA66
WF-D125	WASHER - FLAT - DIN9021			
Metric DIN9021 Flat/Plain Washer		Type	Bolt Thread	Material
				

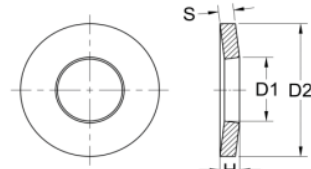
Unit: mm

Bolt		Type	Inside Diameter	Outside Diameter	Thickness	Material	
Size	Thread	Flat - DIN9021				Symbol	Stand for
2.7	M2.5	WF-D9021	2.70-2.84	7.64-8.00	0.7-0.9	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
3.2	M3		3.20-3.38	8.64-9.00	0.7-0.9		
3.7	M3.5		3.70-3.88	10.57-11.00	0.7-0.9	SCR	316/A4 Stainless Steel
4.3	M4		4.30-4.48	11.57-12.00	0.9-1.1		
5.3	M5		5.30-5.48	14.57-15.00	1.0-1.4	BOS	Black Oxide Steel
6.4	M6		6.40-6.62	17.57-18.00	1.4-1.8		
7.4	M7		7.40-7.62	21.48-22.00	1.8-2.2	ZI	Zinc Plated Steel
8.4	M8		8.40-8.62	23.48-24.00	1.8-2.2		
10.5	M10		10.50-10.77	29.48-30.00	2.3-2.7		
13	M12		13.00-13.27	36.38-37.00	2.7-3.3		
15	M14		15.00-15.27	43.38-44.00	2.7-3.3		
17	M16		17.00-17.27	49.38-50.00	2.7-3.3		
							VXA010624

DIN 6796 CONICAL SPRING WASHER

Lông đèn côn DIN 6796



W	WASHER	Part Number Designation		
WCP	WASHER - CONICAL SPRING	WCS-D6796 - M4 - ZI		
		Type	Thread Code	Material
Metric DIN 6796 Conical Spring Washers		WCS-D6796		

Unit: mm

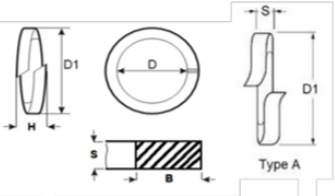
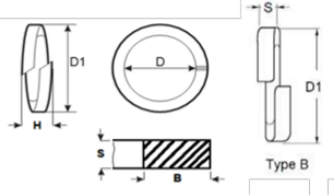
Bolt size	Type	Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Height (H)	Thickness (S) Only reference	Material	
	Conical Spring					Symbol	Stand for
M2	WCS-D6796	2.2 - 2.45	4.7 - 5.0	0.50 - 0.60	0.4	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2.5		2.7 - 2.95	5.7 - 6.0	0.61 - 0.72	0.5		
M3		3.2 - 3.45	6.64 - 7.0	0.72 - 0.85	0.6		
M3.5		3.7 - 4.0	7.64 - 8.0	0.92 - 1.06	0.8	SCR	316/A4 Stainless Steel
M4		4.3 - 4.6	8.64 - 9.0	1.12 - 1.30	1.0		
M5		5.3 - 5.6	10.57 - 11.0	1.35 - 1.55	1.2		
M6		6.4 - 6.76	13.57 - 14.0	1.70 - 2.00	1.5	BOS	Black Oxide Steel
M8		8.4 - 8.76	17.57 - 18.0	2.24 - 2.60	2.0		
M10		10.5 - 10.93	22.48 - 23.0	2.80 - 3.20	2.5		
M12		13.0 - 13.43	28.48 - 29.0	3.43 - 3.95	3.0	ZI	Zinc Plated Steel
M14		15.0 - 15.43	34.38 - 35.0	4.04 - 4.65	3.5		
M16		17.0 - 17.43	38.38 - 39.0	4.58 - 5.25	4.0		
M18		19.0 - 19.52	41.38 - 42.0	5.08 - 5.80	4.5		
M20		21.0 - 21.52	44.38 - 45.0	5.60 - 6.40	5.0		
M22		23.0 - 23.52	48.38 - 49.0	6.15 - 7.05	5.5		
M24		25.0 - 25.52	55.26 - 56.0	6.77 - 7.75	6.0		
M27		28.0 - 28.52	59.26 - 60.0	7.30 - 8.35	6.5		
M30		31.0 - 31.62	69.26 - 70.0	8.00 - 9.20	7.0		

VXA161123

DIN 127 HELICAL SPRING SPLIT LOCK WASHER

Lông đèn vênh DIN 127B



W	WASHER	Part Number Designation		
		WSL-D127A	- M2	- ZI
WSL-D127	WASHER - SPRING LOCK- DIN127	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN127 Helical Spring Split Lock Washer		WSL-D127A	WSL-D127B	
				

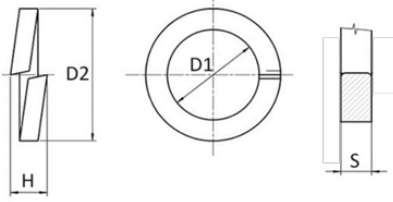
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D)	Outside Diameter (D1 Max)	Size length (B)	Washer width (S)	Height (H)	Material	
Size	Thread	Spring Lock - DIN127							Symbol	Stand for
		A	B							
2	M2	WSL-D127A	WSL-D127B	2.1 - 2.4	4.4	0.9±0.1	0.5 ±0.1	1.0 - 1.2	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2,2	M2.2			2.3 - 2.6	4.8	1.0±0.1	0.6 ±0.1	1.2 - 1.4		
2,5	M2.5			2.6 - 2.9	5.1	1.0±0.1	0.6 ±0.1	1.2 - 1.4	SCR	316/A4 Stainless Steel
3	M3			3.1 - 3.4	6.2	1.3±0.1	0.8 ±0.1	1.6 - 1.9		
3,5	M3.5			3.6 - 3.9	6.7	1.3±0.1	0.8 ±0.1	1.6 - 1.9	BOS	Black Oxide Steel
4	M4			4.1 - 4.4	7.6	1.5±0.1	0.9 ±0.1	1.8 - 2.1		
5	M5			5.1 - 5.4	9.2	1.8±0.1	1.2 ±0.1	2.4 - 2.8	ZI	Zinc Plated Steel
6	M6			6.4 - 6.5	11.8	2.5±0.15	1.6 ±0.1	3.2 - 3.8		
7	M7			7.1 - 7.5	12.8	2.5±0.15	1.6 ±0.1	3.2 - 3.8		
8	M8			8.1- 8.5	14.8	3.0±0.15	2.0 ±0.1	4.0 - 4.7		
10	M10			10.2- 10.7	18.1	3.5±0.2	2.2 ±0.15	4.4 - 5.2		
12	M12			12.2 - 12.7	21.1	4.0±0.2	2.5 ±0.15	5.0 - 5.9		
14	M14			14.2 - 14.7	24.1	4.5±0.2	3.0 ±0.15	6.0 - 7.1	VXA010624	
16	M16			16.2 - 17.0	27.4	5.0±0.2	3.5 ±0.2	7.0 - 8.3		

DIN 7980 SPRING SPLIT LOCK WASHERS

Lông đèn vênh DIN 7980



W	WASHER	Part Number Designation		
		WSL-D7980	- M3	- ZI
WSL-D7980	WASHER - SPRING LOCK- DIN7980	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN7980 Spring Split Lock Washer		WSL-D7980		

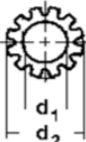
Unit: mm

Bolt		Type	Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2 Max)	Washer Thickness (S)	Height (H)	Material		
Size	Thread	Spring Lock - DIN7980					Symbol	Stand for	
		A							
3	M3	WSL-D7980	3.1 - 3.4	5.6	1.0 ±0.1	2.00 - 2.36	SS	304/A2/18-8	
3.5	M3.5		3.6 - 3.9	6.1	1.0 ±0.1	2.00 - 2.36		Stainless Steel	
4	M4		4.1 - 4.4	7.0	1.2 ±0.1	2.40 - 2.83	SCR	316/A4	
5	M5		5.1 - 5.4	8.8	1.6 ±0.1	3.20 - 3.78		Stainless Steel	
6	M6		6.4 - 6.5	9.9	1.6 ±0.1	3.20 - 3.78	BOS	Black Oxide	
8	M8		8.1 - 8.5	12.7	2.0 ±0.1	4.00 - 4.72		Steel	
10	M10		10.2 - 10.7	16.0	2.5 ±0.15	5.00 - 5.90	ZI	Zinc Plated	
12	M12		12.2 - 12.7	18.0	2.5 ±0.15	5.00 - 5.90		Steel	
14	M14		14.2 - 14.7	21.1	3.0 ±0.2	6.00 - 7.10			
16	M16		16.2 - 17.0	24.4	3.5 ±0.2	7.00 - 8.25			
								VXA010624	

DIN 6797 TOOTH LOCK WASHER

Lông đèn khóa DIN 6797A



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6797A	- M3	- ZI
WTL-D6797	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6797	↓ Type	↓ Bolt Thread	↓ Material
Metric DIN6797 Tooth Lock Washer		WTL-D6797A	 6797 A	WTL-D6797J
			 6797 J	

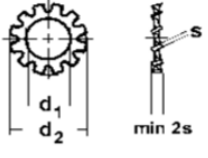
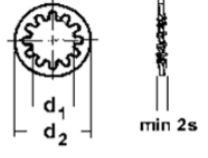
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min	Material	
		Tooth Lock - DIN6797						Symbol	Stand for
Size	Thread	DIN6797A	DIN6797J						
2.2	M2	WTL-D6797A	WTL-D6797J	2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	6	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	6		
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	6	SCR	316/A4 Stainless Steel
3	M3.5			3.0 - 3.88	6.64 - 7.0	0.5	6		
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	8	BOS	Black Oxide Steel
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	8		
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	8	ZI	Zinc Plated Steel
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	8		
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	0.8	8	VXA010624	
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	9		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	10		
15	M14			15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	1.0	10		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	12		

DIN 6797 TOOTH LOCK WASHER

Lông đèn khóa DIN 6797J



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6797A	M3	ZI
WTL-D6797	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6797	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN6797 Tooth Lock Washer		WTL-D6797A		WTL-D6797J
				

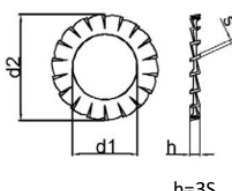
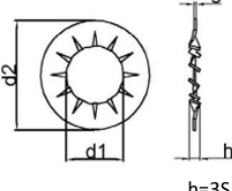
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min	Material	
		Tooth Lock - DIN6797							
Size	Thread	DIN6797A	DIN6797J					Symbol	Stand for
2.2	M2	WTL-D6797A	WTL-D6797J	2.2 - 2.34	4.2 - 4.5	0.3	6	SS	304/A2/18-8
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	6		Stainless Steel
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	6	SCR	316/A4
3	M3.5			3.0 - 3.88	6.64 - 7.0	0.5	6		Stainless Steel
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	8	BOS	Black Oxide
5.3	M5			5.3 - 5.48	9.64 - 10.0	0.6	8		Steel
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	8	ZI	Zinc Plated
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	8		Steel
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.57 - 15.0	0.8	8		
11	M10			10.5 - 10.77	17.57 - 18.0	0.9	9		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	10		
15	M14			15.0 - 15.27	23.48 - 24.0	1.0	10		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	12		
									VXA010624

DIN 6798 TOOTH/SERRATED LOCK WASHER

Lông đên khóa DIN 6798A



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6798A	- M3	- ZI
WTL-D6798	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6798	Type	Bolt Thread	Material
Metric DIN6798 Tooth/Serrated Lock Washer		WTL-D6798A		WTL-D6798J
				

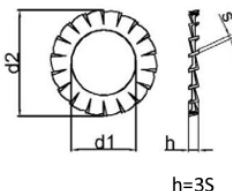
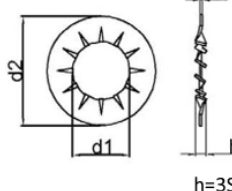
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min		Material		
		Tooth/Serrated Lock					A	J	Symbol	Stand for	
Size	Thread	DIN6798A	DIN6798J								
1.7	M1.6	WTL-D6798A	WTL-D6798J	1.7 - 1.84	3.3 - 3.6	0.3	9	7	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
2.2	M2			2.2- 2.34	4.2 - 4.5	0.3	9	7			
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	9	7	SCR	316/A4 Stainless Steel	
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	9	7			
3.7	M3.5			3.7 - 5.48	6.64 - 7.0	0.5	10	7	ZI	Zinc Plated Steel	
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	11	8			
5.3	M5			5.3 -5.48	9.64 - 10.0	0.6	11	8			
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	12	9			
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	14	10			
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.07 - 15.0	0.8	14	10			
11	M10			10.5- 10.77	17.57 - 18.0	0.9	16	12			
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	16	12			
15	M14			15.0 - 15.27	25.48 - 24.0	1.0	18	14			VXA010624
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	18	14			

DIN 6798 TOOTH/SERRATED LOCK WASHER

Lông đèn khóa DIN 6798J



W	WASHER	Part Number Designation		
		WTL-D6798A	- M3	- ZI
WTL-D6798	WASHER - TOOTH LOCK- DIN6798	↓ Type	↓ Bolt Thread	↓ Material
Metric DIN6798 Tooth/Serrated Lock Washer		WTL-D6798A		WTL-D6798J
				

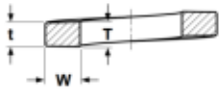
Unit: mm

Bolt		Type		Inside Diameter (D1)	Outside Diameter (D2)	Tooth Thickness Only ref (S)	Teeth min		Material	
		Tooth/Serrated Lock								
Size	Thread	DIN6798A	DIN6798J				Symbol	Stand for		
1.7	M1.6	WTL-D6798A	WTL-D6798J	1.7 - 1.84	3.3 - 3.6	0.3	9	7	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
2.2	M2			2.2- 2.34	4.2 - 4.5	0.3	9	7		
2.7	M2.5			2.7 - 2.84	5.2 - 5.5	0.4	9	7	SCR	316/A4 Stainless Steel
3.2	M3			3.2 - 3.38	5.7 - 6.0	0.4	9	7		
3.7	M3.5			3.7 - 5.48	6.64 - 7.0	0.5	10	7	ZI	Zinc Plated Steel
4.3	M4			4.3 - 4.48	7.64 - 8.0	0.5	11	8		
5.3	M5			5.3 -5.48	9.64 - 10.0	0.6	11	8		
6.4	M6			6.4 - 6.62	10.57 - 11.0	0.7	12	9		
7.4	M7			7.4 - 7.62	12.07 - 12.05	0.8	14	10		
8.4	M8			8.4 - 8.62	14.07 - 15.0	0.8	14	10		
11	M10			10.5- 10.77	17.57 - 18.0	0.9	16	12		
13	M12			13.0 - 13.27	19.98 - 20.5	1.0	16	12	VXA010624	
15	M14			15.0 - 15.27	25.48 - 24.0	1.0	18	14		
17	M16			17.0 - 17.27	25.48 - 26.0	1.2	18	14		

REGULAR & HIGH-ALLOY HELICAL SPRING LOCK WASHERS

Lông đèn vênh loại thông dụng hệ inch - ASME B18.21.1



W	WASHER	Part Number Designation		
WWSL	WASHER - HELICAL SPRING LOCK	WWSL-RHA - 6 - ZI		
		Type	Thread Code	Material
Regular & High-Alloy Helical Spring Lock Washers		WWSL-RHA		

Unit: INCH

Bolt size		Type	Inside Diameter (A)	Outside Diameter (B) Max	Thickness $\frac{T+t}{2}$ Min	Section Width (W) Min	Material	
		Regular & High-Alloy					Symbol	Stand for
#2	0.086	WWSL-RHA	0.088 - 0.094	0.172	0.020	0.035	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#3	0.099		0.101 - 0.107	0.195	0.025	0.040		
#4	0.112		0.114 - 0.120	0.209	0.025	0.040		
#5	0.125		0.127 - 0.133	0.236	0.031	0.047	SCR	316/A4 Stainless Steel
#6	0.138		0.141 - 0.148	0.250	0.031	0.047		
#8	0.164		0.167 - 0.174	0.293	0.040	0.055	BOS	Black Oxide Steel
#10	0.19		0.193 - 0.200	0.334	0.047	0.062		
#12	0.216		0.220 - 0.227	0.377	0.056	0.070	BOSS	Black Oxide 18-8/A2/ 304 Stainless
1/4	0.250		0.252 - 0.260	0.487	0.062	0.109		
5/16	0.3125		0.314 - 0.322	0.583	0.078	0.125	ZI	Zinc Plated Steel
3/8	0.375		0.377 - 0.385	0.680	0.094	0.141		
7/16	0.438		0.440 - 0.450	0.776	0.109	0.156		
1/2	0.500		0.502 - 0.512	0.869	0.125	0.171		
9/16	0.5625		0.564 - 0.574	0.965	0.141	0.188		
5/8	0.625		0.628 - 0.641	1.073	0.156	0.203		
3/4	0.750		0.753 - 0.766	1.265	0.188	0.234		
7/8	0.875		0.878 - 0.894	1.459	0.219	0.266		
1	1.000		1.003 - 1.024	1.656	0.250	0.297		
1-1/8	1.125		1.129 - 1.153	1.847	0.281	0.328		
1-1/4	1.250		1.254 - 1.280	2.036	0.312	0.359		

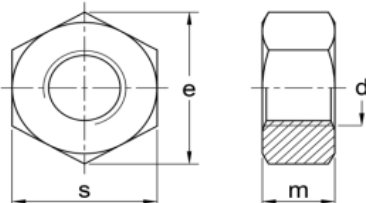
VXA161123

Bolt size		Type	Inside Diameter (A)	Outside Diameter (B)	Thickness $\frac{T+t}{2}$ Min	Section Width (W) Min
		Regular & High-Alloy				
1-3/8	1.375	WWSL-RHA	1.379 - 1.408	2.219	0.344	0.391
1-1/2	1.500		1.504 - 1.534	2.419	0.375	0.422
1-3/4	1.750		1.758 - 1.789	2.679	0.389	0.424
2	2.000		2.008 - 2.039	2.936	0.422	0.427

DIN 934 HEXAGON NUTS

Tán lục giác DIN 934



N	NUT	Part Number Designation		
		NH-D934	- M3	- SS
NH-D934	NUT - HEXAGON - DIN934	Type	Thread Code	Material
Metric DIN934 Hexagon Nut		NH-D934		

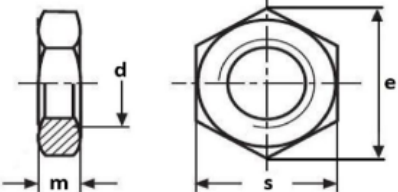
Unit: mm

UNC		UNF		Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Thickness (m)	Material	
Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Hex - DIN934				Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	-	-	NH-D934	3.02 - 3.20	3.41	1.05 - 1.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.40	M2	-	-		3.82 - 4.00	4.32	1.35 - 1.60		
M2.5x0.45	M2.5	-	-		4.82 - 5.00	5.45	1.75 - 2.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M3x0.5	M3	-	-		5.32 - 5.50	6.01	2.15 - 2.40		
M3.5x0.6	M3.5	-	-		5.82 - 6.00	6.58	2.55 - 2.80	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
M4x0.7	M4	-	-		6.78 - 7.00	7.66	2.90 - 3.20		
M5x0.8	M5	-	-		7.78 - 8.00	8.79	3.70 - 4.00	ZI10	Class 10 Steel zinc plated
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	4.70 - 5.00		
M7x1.0	M7	-	-		10.73 - 11.00	12.12	5.20 - 5.50	ZI12	Class 12 Steel zinc plated
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	6.14 - 6.50		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		16.73 - 17.00	18.90	7.64 - 8.00		
		M10x1.25	M10-1.25						
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	9.64 - 10.00		VXA010624
		M12x1.5	M12-1.5						
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		21.67 - 22.00	24.49	10.30 - 11.00		
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5		23.67 - 24.00	26.75	12.30 - 13.00		

DIN 439B HEXAGON THIN NUT

Tán lục giác mỏng DIN 439B



N	NUT	Part Number Designation		
		NHT-D439B	- M3	- SS
NHT-D439B	NUT - HEXAGON THIN - DIN439B	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric DIN439B Hexagon Thin Nut		NHT-D439B		

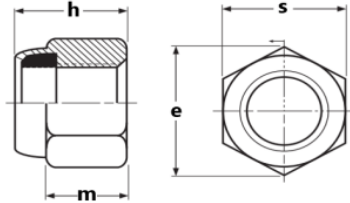
Unit: mm

UNC		UNF		Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Thickness (m)	Material	
Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Hex Thin- DIN439B				Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	-	-	NHT-D439B	3.08 - 3.20	3.48	0.75 - 1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M1.8x0.35	M1.8	-	-		3.38 - 3.50	3.82	0.85 - 1.10		
M2x0.4	M2	-	-		3.82 - 4.00	4.32	0.95 - 1.20	SCR	316/A4 Stainless Steel
M2.5x0.45	M2.5	-	-		4.82 - 5.00	5.45	1.35 - 1.60		
M3x0.5	M3	-	-		5.32 - 5.50	6.01	1.55 - 1.80	Z14	Class 4 Steel zinc plated
M3.5x0.6	M3.5	-	-		5.82 - 6.00	6.58	1.75 - 2.00		
M4x0.7	M4	-	-		6.78 - 7.00	7.66	1.95 - 2.20	BRA	Brass
M5x0.8	M5	-	-		7.78 - 8.00	9.79	2.45 - 2.70		
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	2.90 - 3.20		
M8x1.25	M8	-	-		12.73 - 13.00	14.38	3.70 - 4.00		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		16.73 - 17.00	18.90	4.70 - 5.00		
		M10x1.25	M10-1.25						
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	5.70 - 6.00		
		M12x1.5	M12-1.5						
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		21.67 - 22.00	24.49	6.42 - 7.00	VXA010624	
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5		23.67 - 24.00	26.75	7.42 - 8.00		

DIN 985 NYLON INSERT LOCK NUT

Tán lục giác khóa nylon DIN 985



N	NUT	Part Number Designation					
		NLN-D985	-	M3	-	SS	PA
NLN-D985	NUT - LOCK NYLON - DIN985	↓ Type		↓ Thread Code		↓ Nut Material	Insert Material
Metric DIN985 Nylon Insert Lock Nut		NLN-D985					

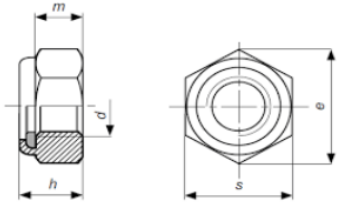
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Height (m) (min)	Thickness (h)	Nut material	
				Hex - DIN985					Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	-	-	NLN-D985	5.32 - 5.50	6.01	2.40	3.70 - 4.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4	-	-		6.78 - 7.00	7.66	2.90	4.70 - 5.00		
M5x0.8	M5	-	-		7.78 - 8.00	8.79	3.20	4.70 - 5.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	4.00	5.70 - 6.00		
M7x1.0	M7	-	-		10.73 - 11.00	12.12	4.70	7.14 - 7.50	Z18	Class 8 Steel zinc plated
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	5.50	7.64 - 8.00		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		16.73 - 17.00	18.90	6.50	9.64 - 10.00	Z110	Class 10 Steel zinc plated
		M10x1.25	M10-1.25							
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	8.00	11.57 - 12.00	Insert material	
		M12x1.5	M12-1.5						PA	Polyamid
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		21.67 - 22.00	24.49	9.50	13.30 - 14.00	VXA010624	
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5		23.67 - 24.00	26.75	10.50	15.30 - 16.00		

DIN 982 NYLON INSERT LOCK NUT

Tán lục giác khóa nylon DIN 982



N	NUT	Part Number Designation			
		NLN-D982	-	M5	- SS PA
NLN-D982	NUT - LOCK NYLON - DIN982	Type	Thread Code	Nut Material	Insert Material
Metric DIN982 Nylon Insert Lock Nut		NLN-D982			

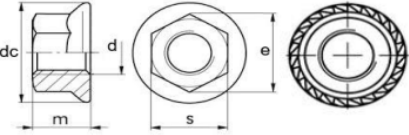
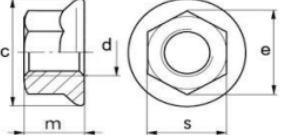
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Height (min) (m)	Thickness (h)	Nut material	
				Hex - DIN982					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NLN-D982	7.78 - 8.00	8.79	4.40	6.00 - 6.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	4.90	7.70 - 8.00		
M7x1.0	M7	-	-		10.73 - 11.00	12.12	6.14	8.20 - 8.50	SCR	316/A4 Stainless Steel
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	6.44	9.14 - 9.50		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		16.73 - 17.00	18.90	8.04	11.14 - 11.50	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
		M10x1.25	M10-1.25							
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		18.67 - 19.00	21.10	10.37	13.64 - 14.00	ZI10	Class 10 Steel zinc plated
		M12x1.5	M12-1.5							
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		21.67 - 22.00	24.49	12.10	15.30 - 16.00	Insert material	
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5	23.67 - 24.00	26.75	14.10	17.30 - 18.00	PA	Polyamid	
									VXA010624	

DIN 6923 HEXAGON NUT WITH FLANGE

Tán lục giác có vành DIN 6923



N	NUT	Part Number Designation		
		NFS-D982	- M5	- SS
NF-D982	NUT - FLANGE - DIN6923	Type	Thread Code	Nut Material
Metric DIN6923 Hexagon Nut with Flange		NFS-D6923		NF-D6923
				

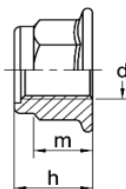
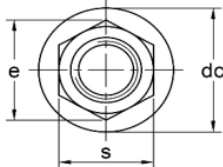
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type		Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Flange Diameter (max) (dc)	Height (m)	Material	
				Serrated	Non-Serrated					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NFS-D6923	NF-D6923	7.78 - 8.00	8.79	11.80	4.70 - 5.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-			9.78 - 10.00	11.05	14.20	5.70 - 6.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0			12.73 - 13.00	14.38	17.90	7.60 - 8.00		
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0			14.73 - 15.00	16.64	21.80	9.60 - 10.00	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
M12x1.75	M12	M10x1.25	M10-1.25			17.73 - 18.00	20.03	26.00	11.60 - 12.00	ZI10	Class 10 Steel zinc plated
M14x2.0	M14	M12x1.25	M12-1.25			20.67 - 21.00	23.36	29.90	13.30 - 14.00	VXA010623	
M16x2.0	M16	M12x1.5	M12-1.5			23.67 - 24.00	26.75	34.50	15.30 - 16.00		

DIN 6926 HEXAGON NYLON LOCK NUT WITH FLANGE

Tản lục giác khóa nylon có vành DIN 6926



N	NUT	Part Number Designation			
		NLNF-D6926	-	M5	-
NLNF-D6926	NUT - NYLON LOCK FLANGE - DIN6926	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Nut Material	↓ Insert Material
Metric DIN6926 Hexagon Nylon Lock Nut with Flange		NLNF-D6926			

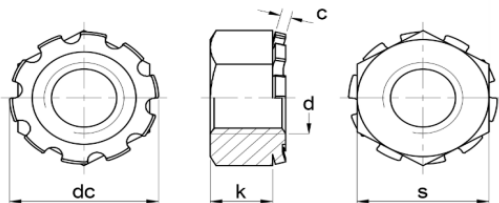
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (min) (e)	Flange Diameter (max) (dc)	Height (min) (m)	Thickness (h)	Nut Material	
				Non-Serrated						Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	-	-	NLNF-D6926	7.78 - 8.00	8.79	11.80	4.7	6.74 - 7.10	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6	-	-		9.78 - 10.00	11.05	14.20	5.7	8.74 - 9.10		
M8x1.25	M8	M8x1.0	M8-1.0		12.73 - 13.00	14.38	17.90	7.6	10.67 - 11.10	SCR	316/A4 Stainless Steel
M10x1.5	M10	M10x1.0	M10-1.0		14.73 - 15.00	16.64	21.80	9.6	13.07 - 13.50		
		M10x1.25	M10-1.25								
M12x1.75	M12	M12x1.25	M12-1.25		17.73 - 18.00	20.03	26.00	11.6	15.67 - 16.10	ZI8	Class 8 Steel zinc plated
		M12x1.5	M12-1.5								
M14x2.0	M14	M14x1.5	M14-1.5		20.67 - 21.00	23.36	29.90	13.3	17.68 - 18.20	ZI10	Class 10 Steel zinc plated
M16x2.0	M16	M16x1.5	M16-1.5	23.67 - 24.00	26.75	34.50	15.3	19.46 - 20.30			
										Insert Material	
										PA	Polyamid
										VXA010623	

K-LOCK NUTS

Tán lục giác khóa K



N	NUT	Part Number Designation		
		NKL	- M3	- SS
NKL	NUT - K - LOCK	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric K-Lock Nut with Free Spinning External Tooth Lock Washer		NKL		

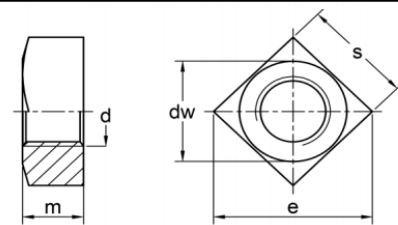
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Nut Thickness (k) max	Width of Washer (dc)	Washer Thickness (c) ref	Material	
		K-Lock					Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	NKL	5.32 - 5.50	2.40	7.00 - 7.20	0.45	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		6.78 - 7.00	3.20	7.90 - 8.10	0.45		
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	4.00	9.10 - 9.30	0.60	Z18	Class 8 Steel zinc plated
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	5.00	10.85 - 11.15	0.60		
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	6.50	14.70 - 15.10	0.80		
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	8.00	18.60 - 19.00	0.90		
M12x1.75	M12		18.70 - 19.00	10.00	21.60 - 22.00	1.10	VXA010624	

DIN 557 REGULAR SQUARE NUTS

Tán khoá vuông DIN 557



N	NUT	Part Number Designation		
		NS-D557	- M5 -	SS
NS-D557	NUT - SQUARE - DIN 557	Type	Thread Code	Material
Metric DIN 557 Regular Square Nuts		NS-D557		

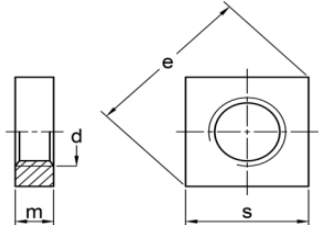
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (e)	Thickness (m)	Diameter (dw) min	Material	
		Square DIN 557					Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	NS-D557	7.64 - 8.00	9.93 - 11.30	3.52 - 4.00	6.70	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M6x1.0	M6		9.64 - 10.00	12.53 - 14.10	4.52 - 5.00	8.70		
M8x1.25	M8		12.57 - 13.00	16.34 - 18.40	5.92 - 6.50	11.50	SCR	316/A4 Stainless Steel
M10x1.5	M10		16.57 - 17.00	21.54 - 24.00	7.42 - 8.00	15.50		
M12x1.75	M12		18.48 - 19.00	24.02 - 26.90	9.42 - 10.00	17.20	Z15	Class 5 Steel zinc plated
M16x2.0	M16		23.16 - 24.00	30.11 - 33.90	12.30 - 13.00	22.00		
VXA010624								

DIN 562 THIN SQUARE THIN NUTS

Tán khoá vuông mỏng DIN 562



N	NUT	Part Number Designation		
		NST-D562	- M5	- SS
NST-D562	NUT - SQUARE - THIN - DIN 562	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric DIN 562 Thin Square Nuts		NST-D562		

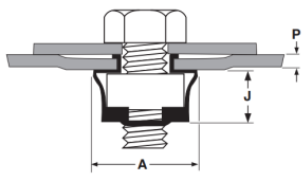
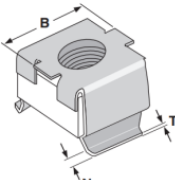
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (e) min	Thickness (m)	Material	
		Thin Square DIN 562				Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	NST-D562	2.90 - 3.20	4.00	0.60 - 1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2		3.70 - 4.00	5.00	0.80 - 1.20		
M2.5x0.45	M2.5		4.70 - 5.00	6.30	1.20 - 1.60	ZI4	Class 4 Steel zinc plated
M3x0.5	M3		5.20 - 5.50	7.00	1.40 - 1.80		
M3.5x0.6	M3.5		5.70 - 6.00	7.60	1.60 - 2.00		
M4x0.7	M4		6.64 - 7.00	8.90	1.80 - 2.20		
M5x0.8	M5		7.64 - 8.00	10.20	2.30 - 2.70		
M6x1.0	M6		9.64 - 10.00	12.70	2.72 - 3.20		
M8x1.25	M8		12.57 - 13.00	16.50	3.52 - 4.00	VXA010624	
M10x1.5	M10		15.57 - 16.00	20.20	4.52 - 5.00		

CAGE NUTS

Tấn cài



N	NUT	Part Number Designation						
		NC	-	M5	-	090	-	ZI
NC	NUT - CAGE	Type		Thread Code		Foot width Code		Material
Cage Nuts		NC						

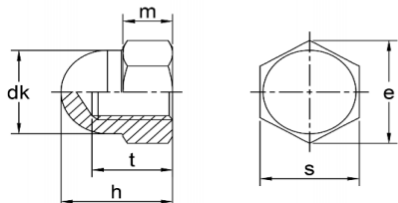
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Cage Width (Static)	Cage Height	Foot Width		Panel Range	Cage Width (Assembled)	Material Thickness	Material	
		Cage	B	J	N	Code	P	A ref	T ref	Symbol	Stand for
M5x0.8	M5	NC	12.827 - 13.589	5.969 - 6.731	1.778 - 2.286	090	0.635 - 1.600	13.716	0.508	ZI	Zinc Plated Steel
M5x0.8	M5		12.827 - 13.589	5.969 - 6.731	2.794 - 3.302	130	1.625 - 2.667	13.716	0.508		
M6x1.0	M6		12.827 - 13.589	5.969 - 6.731	2.794 - 3.302	130	1.625 - 2.667	13.716	0.508		
M6x1.0	M6		12.827 - 13.589	5.969 - 6.731	3.175 - 3.683	145	2.362 - 3.200	13.716	0.508		
M8x1.25	M8		16.383 - 17.145	7.239 - 8.001	2.286 - 2.794	110	2.336 - 3.200	18.542	0.635	VXA010624	
M10x1.5	M10		16.510 - 17.018	7.366 - 7.874	3.556 - 4.064	160	2.362 - 3.200	18.643	0.635		

DIN 1587 HEXAGON DOMED CAP NUTS

Tán lục giác đầu mũ DIN 1587



N	NUT	Part Number Designation		
		NCD-D1587	- M5	- SS
NCD-D1587	NUT - CAP - DOMED - DIN 1587	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Material
Metric DIN 1587 Hexagon Domed Cap Nut		NCD-1587		

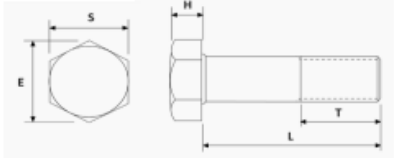
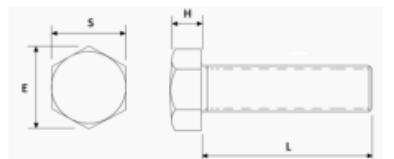
Unit: mm

Thread Size (d)	Code	Type	Width Across Flats (s)	Width Across Corners (e) min	Body Diameter (dk) max	Overall Height (h)	Hexagon Height (m)	Material	
		Domed Cap DIN 1587						Symbol	Stand for
M4x0.7	M4	NCD-D1587	6.78 - 7.00	7.66	6.50	7.64 - 8.00	2.90 - 3.20	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	8.79	7.50	9.64 - 10.00	3.70 - 4.00		
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	11.05	9.50	11.57 - 12.00	4.70 - 5.00	SCR	316/A4 Stainless Steel
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	14.38	12.50	14.57 - 15.00	6.14 - 6.50		
M10x1.5	M10		15.73 - 16.00	17.77	15.00	17.57 - 18.00	7.64 - 8.00	ZI	Steel Zinc Plated
M12x1.75	M12		17.73 - 18.00	20.03	17.00	21.48 - 22.00	9.64 - 10.00		
M14x2.0	M14		20.67-21.00	23.35	20.00	24.48 - 25.00	10.30 - 11.00	VXA010624	
M16x2.0	M16		23.67-24.00	26.75	23.00	27.48 - 28.00	12.30 - 13.00		

HEXAGON HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong đầu lục giác hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSH	- 0420	- 0.500	- ZI
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Hexagon Head Cap Screws		CSH			
		CSH-F			

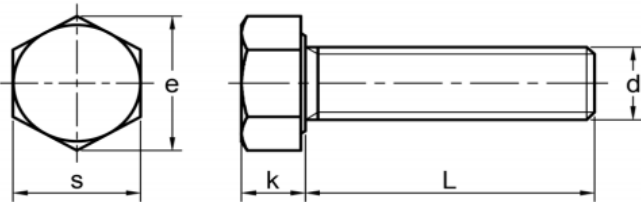
Unit: INCH

Thread size				Type		Head			Length of thread (T)		Material		
				A part of Thread	Full Thread	Across Flat (S)	Across Corner (E)	Height (H)	L ≤ 6"	L > 6"	Symbol	Stand for	
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	CSH	CSH-F	0.428 - 0.438	0.488 - 0.505	0.150 - 0.163	0.750	1.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420			0.489 - 0.500	0.557 - 0.577	0.195 - 0.211	0.875	1.125			
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524			0.551 - 0.562	0.628 - 0.650	0.226 - 0.243	1.00	1.250	SCR	316/A4 Stainless Steel	
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624			0.612 - 0.625	0.698 - 0.722	0.272 - 0.291	1.125	1.375			
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720			0.736 - 0.750	0.302 - 0.323	0.302 - 0.323	1.250	1.500	ZI	Zinc Plated Steel	
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820										
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Nominal Screw Length									
				Up to 1 in, inclusive					Over 1 in to 2-1/2 in, inclusive				
		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03					-0.06				
Length (L)				0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624	
		0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125		1.375
		1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00		

DIN 933 HEXAGON HEAD CAP SCREWS (METRIC)

Bulong đầu lục giác DIN 933 hệ Mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation						
		CSH-F	-	M3	-	8,0	-	ZI
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD	Type		Thread Code		Length		Material
DIN 933 Hexagon Head Cap Screws (Full Thread)		CSH-F						

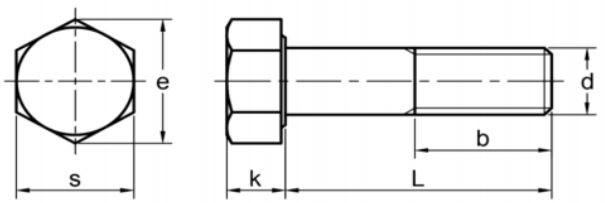
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head					Material	
		Full Thread	Across Flat (s)	Across Corner (e) Min	Height (k)			Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	CSH-F	3.02 - 3.20	3.41	1.10			SS	304/A2/18-8
M2x0.4	M2		3.82 - 4.00	4.32	1.40				Stainless Steel
M2.5x0.45	M2.5		4.82 - 5.00	5.45	1.70			SCR	316/A4
M3x0.5	M3		5.32 - 5.50	6.01	2.00				Stainless Steel
M4x0.7	M4		6.78 - 7.00	7.66	2.80			ZI8	Class 8
M5x0.8	M5		7.78 - 8.00	8.79	3.50				Steel zinc plated
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	11.05	4.00			ZI10	Class 10
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	14.38	5.30				Steel zinc plated
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	18.90	6.40			ZI12	Class 12
M12x1.75	M12		17.73 - 18.00	21.10	7.50				Steel zinc plated
M14x2.0	M14		21.67 - 22.00	24.49	8.80				
M16x2.0	M16		23.67 - 24.00	26.75	10.00				
Length (L)	2.0 ± 0.20	3.0 ± 0.20	4.0 ± 0.24	5.0 ± 0.24	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29		
	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50		
	45.0 ± 0.50	50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60		
	90.0 ± 0.70	100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80	VXA010624	

DIN 931 HEXAGON HEAD CAP SCREWS

Bulong đầu lục giác ren lửng DIN 931



CS	CAP SCREW	Part Number Designation						
		CSH	-	M5	-	30.0	-	SS
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD	Type		Thread Code		Length		Material
DIN 931 Hexagon Head Cap Screws (A part of Thread)		CSH						

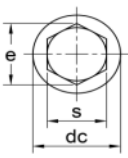
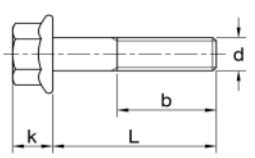
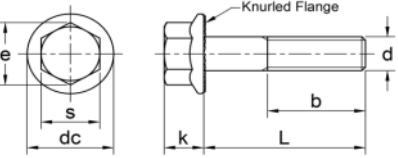
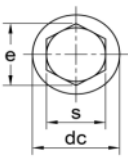
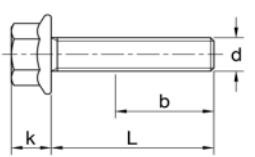
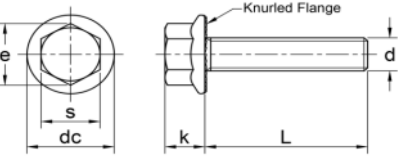
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type		Head			Length of Thread (b)		Material		
				Across Flat (s)	Across Corner (e) Min	Height (k)	Only Ref				
		A part of Thread					L ≤ 125	125 < L ≤ 200	Symbol	Stand for	
M5x0.8	M5	CSH		7.78 - 8.00	8.79	3.50	16.00	22.00	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
M6x1.0	M6			9.78 - 10.00	11.05	4.00	18.00	24.00			
M8x1.25	M8			12.73 - 13.00	14.38	5.30	22.00	28.00	SCR	316/A4 Stainless Steel	
M10x1.5	M10			16.73 - 17.00	18.90	6.40	26.00	32.00			
M12x1.75	M12			18.67 - 19.00	21.10	7.50	30.00	36.00	Z18	Class 8 Steel zinc plated	
M14x2.0	M14			21.67 - 22.00	24.49	14.00	34.00	40.00			
M16x2.0	M16			23.67 - 24.00	26.75	16.00	38.00	44.00	Z110	Class 10 Steel zinc plated	
Length (L)	2.0 ± 0.20	3.0 ± 0.20	4.0 ± 0.24	5.0 ± 0.24	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29				
	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50				
	45.0 ± 0.50	50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60				
	90.0 ± 0.70	100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80		VXA010624		

DIN 6921 HEXAGON FLANGE HEAD CAP SCREWS

Bulong đầu lục giác có vành DIN 6921 hệ Mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSHF	- M5	- 10.0	- SS
CSHF	CAP SCREW - HEXAGON FLANGE	Type	Thread Code	Length	Material
DIN 6921 Hexagon Flange Head Cap Screws	CSHF			CSHF-K	
	CSHF-F			CSHF-FK	

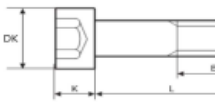
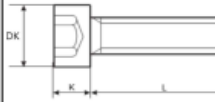
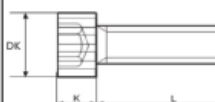
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type				Head			Length of Thread (b)		Material	
		A part of Thread	Full Thread	A part of Thread (Knurled)	Full Thread (Knurled)	Across Flat (s)	Flange Diameter (dc) max	Height (k) max	Only Ref		Symbol	Stand for
									≤ 125	125 < L ≤ 200		
M5x0.8	M5	CSHF	CSHF-F	CSHF-K	CSHF-FK	7.78 - 8.00	11.8	5.4	16.0	-	SS	304/A2/18-8
M6x1.0	M6					9.78 - 10.00	14.2	6.6	18.0	-		Stainless Steel
M8x1.25	M8					12.73 - 13.00	18.0	8.1	22.0	28.0	Z18	Class 8
M10x1.5	M10					14.73 - 15.00	22.3	9.2	26.0	32.0		Steel zinc plated
M12x1.75	M12					15.73 - 16.00	26.6	11.5	30.0	36.0	Z110	Class 10
M14x2.0	M14					17.73 - 18.00	30.5	12.8	34.0	40.0		Steel zinc plated
M16x2.0	M16									20.67 - 21.00	35.5	14.4
Length (L)	10.0 ± 0.29	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50	Black phosphate steel			
	45.0 ± 0.50	50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60	90.0 ± 0.70				
	100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80	160.0 ± 0.80	180.0 ± 0.80				
	200.0 ± 1.00								VXA010624			

SOCKET HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong lục giác chìm DIN 912 hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSHS	- 440	- 0,500	- ZI
CSHS	CAP SCREW - HEXAGON SOCKET	Type	Thread Code	Length	Material
Hexagon Socket Head Cap Screw		CSHS		CSHS-F	
		CSHS-K		CSHS-FK	

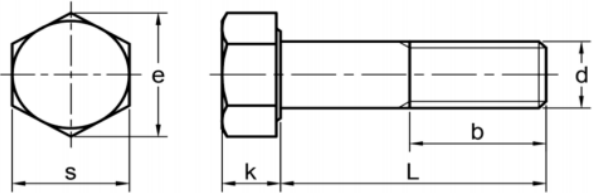
Unit: INCH

Thread size				Type				Head			Length of Thread (B)	Material	
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	Socket head	Socket head with Knurling	Full thread Socket head	Full thread Socket head with Knurling	Diameter (DK)	Height (K)	Hex socket size (S) Only ref	Only ref	Symbol	Stand for
#2-56	256	#2-64	264	CSHS	CSHS-K	CSHS-F	CSHS-FK	0.134 - 0.140	0.083 - 0.086	5/64	0.625	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#3-48	348	#3-56	356					0.154 - 0.161	0.095 - 0.099	5/64	0.625		
#4-40	440	#4-48	448					0.176 - 0.183	0.108 - 0.112	3/32	0.750	SCR	316/A4 Stainless Steel
#5-40	540	#5-44	544					0.198 - 0.205	0.121 - 0.125	3/32	0.750		
#6-32	632	#6-40	640					0.218 - 0.226	0.134 - 0.138	7/64	0.750	BOS	Black Oxide Steel
#8-32	832	#8-36	836					0.262 - 0.270	0.159 - 0.164	9/64	0.875		
#10-24	024	#10-32	032					0.303 - 0.312	0.185 - 0.190	5/32	0.875	BOSS	Black Oxide Stainless Steel
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.365 - 0.375	0.244 - 0.250	3/16	1.00		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.457 - 0.469	0.306 - 0.312	1/4	1.125	ZI	Zinc Plated Steel
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.550 - 0.562	0.368 - 0.375	5/16	1.250		
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720					0.642 - 0.656	0.430 - 0.438	3/8	1.375		
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820					0.735 - 0.750	0.492 - 0.500	3/8	1.500		
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Up to 1"		Over 1" to 2-1/2"		Over 2-1/2" to 4"		Over 4" to 6"			
		0 to 3/8		-0.03		-0.04		-0.06		-0.12			
		7/16 to 3/4		-0.03		-0.06		-0.08		-0.12			
		7/8 to 1-1/2		-0.05		-0.10		-0.14		-0.20			
Length (L)		0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624
		0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375	
		1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00		

DIN 931 HEXAGON HEAD CAP SCREWS

Bulong lục giác chìm đầu trụ DIN 912 hệ mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSH	- M5	- 30.0	- SS
CSH	CAP SCREW - HEXAGON HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
DIN 931 Hexagon Head Cap Screws (A part of Thread)		CSH			

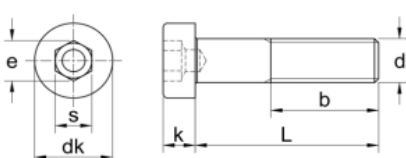
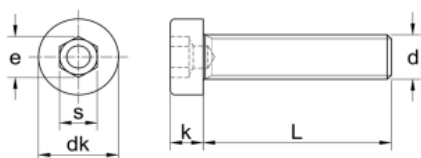
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head			Length of Thread (b)		Material		
		A part of Thread	Across Flat (s)	Across Corner (e) Min	Height (k)	Only Ref				
						L ≤ 125	125 < L ≤ 200	Symbol	Stand for	
M5x0.8	M5	CSH	7.78 - 8.00	8.79	3.50	16.00	22.00	SS	304/A2/18-8	
M6x1.0	M6		9.78 - 10.00	11.05	4.00	18.00	24.00		Stainless Steel	
M8x1.25	M8		12.73 - 13.00	14.38	5.30	22.00	28.00	SCR	316/A4	
M10x1.5	M10		16.73 - 17.00	18.90	6.40	26.00	32.00		Stainless Steel	
M12x1.75	M12		18.67 - 19.00	21.10	7.50	30.00	36.00	ZI8	Class 8	
M14x2.0	M14		21.67 - 22.00	24.49	14.00	34.00	40.00		Steel zinc plated	
M16x2.0	M16		23.67 - 24.00	26.75	16.00	38.00	44.00	ZI10	Class 10	
Length (L)	2.0 ± 0.20	3.0 ± 0.20	4.0 ± 0.24	5.0 ± 0.24	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29			Steel zinc plated
	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.50	40.0 ± 0.50			
	45.0 ± 0.50	50.0 ± 0.50	55.0 ± 0.60	60.0 ± 0.60	65.0 ± 0.60	70.0 ± 0.60	80.0 ± 0.60			
	90.0 ± 0.70	100.0 ± 0.70	110.0 ± 0.70	120.0 ± 0.70	130.0 ± 0.80	140.0 ± 0.80	150.0 ± 0.80			
VXA010624										

DIN 6912 CAP SRCEWS THIN CYLINDRICAL HEAD WITHOUT KNURLING

Bulong lục giác chìm đầu trụ thấp DIN 6912



CS	CAP SCREW	Part Number Designation						
		CSHS-T-F	-	M5	-	10.0	-	ZI
CSHS-T	CAP SCREW - HEXAGON SOCKET - THIN HEAD	Type	Thread Code	Length	Material			
DIN 6912 Cap Screws Thin Cylindrical Head without Knurling		CSHS-T			CSHS-T-F			

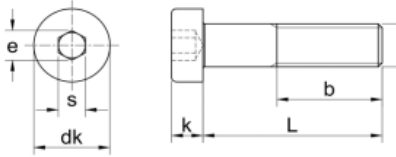
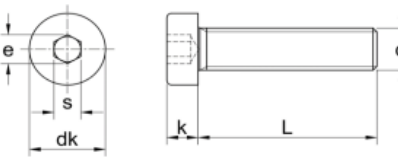
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type		Head							Material		
		Part of Thread	Full Thread	Head Diameter (dk)	Head Height (k)	Threaded Length (b)			Across The Flats (s)	Across The Corners (e)	Symbol	Stand for	
						L≤125	125≤L≤200	L>200					
M4x0.7	M4	CSHS-T	CSHS-T-F	6.78 - 7.00	2.66-2.8	14	-	-	3	3.44	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel	
M5x0.8	M5			8.28-8.50	3.32-3.5	16	-	-	4	4.58			
M6x1	M6			9.78 - 10.00	3.82-4.0	18	-	-	6	5.72	ZI10B	Class 10 Steel Black Zinc Plated	
M8x1.25	M8			12.73 - 13.00	4.82-5.0	22	-	-	8	6.86			
M10x1.5	M10			15.73 - 16.00	6.28-6.5	26	32	-	10	9.15			
M12x1.75	M12			17.73 - 18.00	7.28-7.5	30	36	-	12	11.43			
M14x2.0	M14			20.67 - 21.00	8.28-8.5	34	40	-	14	13.72			
M16x2.0	M16			23.67 - 24.00	9.78-10.0	38	44	57	16	16.00			
Length (L)	10±0.29	12±0.35		16±0.35	20±0.42	25±0.42		30±0.42		35±0.50			
	40±0.50	50±0.50		60±0.60	70±0.60	80±0.60		90±0.70		100±0.70			
	110±0.70	120±0.70		130±0.80	140±0.80	150±0.80						VXA010624	

DIN 7984 HEXAGON SOCKET THIN HEAD CAP SCREWS WITHOUT KNURLING

Bulong lục giác chìm đầu trụ thấp DIN 7984



CS		CAP SCREW		Part Number Designation						
CSHS-TS		CAP SCREW - HEXAGON SOCKET - THIN		CSHS-TS-F	-	M3	-	6.0	-	SS
				↓		↓		↓		↓
				Type		Thread Code		Length		Material
DIN 7984 Hexagon Socket Thin Head Cap Screws without Knurling		CSHS-TS		CSHS-TS-F						

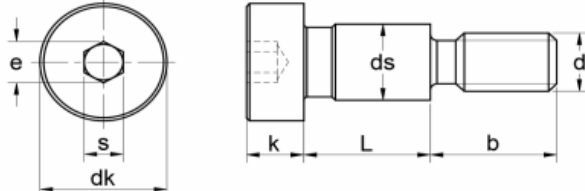
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type		Head							Material	
		Part of thread	Full thread	Head Diameter (dk)	Head Height (k)	Threaded Length (b)			Across The Flats (s)	Across The Corners (e)		
						L≤125	125≤L≤200	L>200			Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	CSHS-TS	CSHS-TS-F	5.32-5.50	1.86-2.00	12	-	-	2.0	2.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4			6.78-7.00	2.66-2.80	14	-	-	2.5	2.87		
M5x0.8	M5			8.28-8.50	3.32-3.50	16	-	-	3.0	3.44	Z18B	Class 8 Steel Black Zinc Plated
M6x1	M6			9.78-10.00	3.82-4.00	18	-	-	4.0	4.58		
M8x1.25	M8			12.73-13.00	4.82-5.00	22	28	-	5.0	5.72		
M10x1.5	M10			15.73-16.00	5.82-6.00	26	32	-	7.0	8.01		
M12x1.75	M12			17.73-18.00	6.78-7.00	30	36	-	8.0	9.15		
M14x2	M14			20.67-21.00	7.78-8.00	34	40	-	10.0	11.43		
M16x2	M16			23.67-24.00	8.78-9.00	38	44	57	12.0	13.72		
Length (L)	5±0.24	6±0.24	8±0.29	10±0.29	12±0.35	14±0.35	16±0.35					
	18±0.35	20±0.42	25±0.42	30±0.42	35±0.50	40±0.50	45±0.50					
	50±0.50	55±0.60	60±0.60	70±0.60	80±0.60	90±0.70	100±0.70	VXA010624				

ISO 7379 HEXAGON SOCKET HEAD SHOULDER SCREWS

Bulong vai shoulder ISO 7379



SS		SHOULDER SCREW		Part Number Designation							
SSHS		SHOULDER SCREW - HEXAGON SOCKET		SSHS	-	6.5	M5	-	12.0	-	SS
				Type		Shoulder Code	Thread Code		Shoulder Length		Material
ISO 7379 Hexagon Socket Head Shoulder Screws				SSHS							

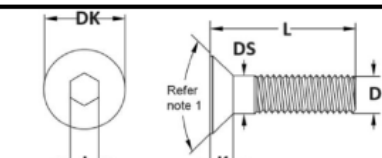
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head				Body			Material	
			Head Diameter (dk)	Head Height (k)	Across The Flats (s) ref	Across The Corners (e) min	Length Of The Thread (b)	Shoulder			
		ISO 7379						Diameter (ds)		Code	Symbol
M2x0.4	M2	SSHS	6	3	2	-	5	3.928 - 3.990	4	SS	304 Stainless Steel
M3x0.5	M3		6	3	2	-	5	3.928 - 3.990	4		
M4x0.7	M4		9	4	2.5	-	5	4.928 - 4.990	5	Z112B	Class 12 Steel Black Zinc Plated
			9	4	2.5	-	5	4.928 - 4.990	5		
M5x0.8	M5		10	4.5	3	-	10	5.928 - 5.990	6		
			10	4.5	3	-	10	5.928 - 5.990	6		
			10	5	3	-	10	6.928 - 6.990	6.5		
			13	5.5	4	-	11	7.928 - 7.990	8		
M6x1.0	M6		13	5.5	4	-	11	7.928 - 7.990	8		
			16	7	5	-	13	9.928 - 9.990	10		
M8x1.25	M8		16	7	5	-	13	9.928 - 9.990	10		
			18	9	6	-	16	11.928 - 11.990	12		
M10x1.5	M10		18	9	6	-	16	11.928 - 11.990	12		
			19	10	6	-	16	12.928 - 12.990	13		
			24	11	8	-	18	15.928 - 15.990	16		
M12x1.75	M12		24	11	8	-	18	15.928 - 15.990	16		
		30	14	10	-	22	19.928 - 19.990	20			
M16x2.0	M16		30	14	10	-	22	19.928 - 19.990	20		
Shoulder Length (L) +0.25	4		5	6	7	8	10	12			
	14		15	16	18	18	20	25			
	30		35	40	45	50	55	60			
	65		70	75	80	90	100	120			
	140		150								
VXA010624											

FLAT HEAD SOCKET CAP SCREWS (INCH)

Bulong lục giác chìm đầu bằng DIN 7991 hệ inch



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSFS	- 0420	- 0.500	- ZI
CSFS	CAP SCREW - FLAT SOCKET	Type	Thread Code	Length	Material
Flat Countersunk Socket Head Cap Screws		CSFS			

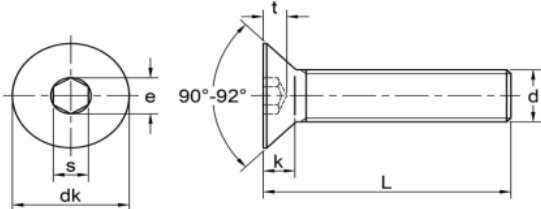
Unit: INCH

Thread size				Type	Head		Width (J) Only ref	Body Diameter (DS) Max	Material				
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)		Diameter (DK)	Height (K) Only ref			Symbol	Stand for			
#4-40	440	#4-48	448	CSFS	0.218 - 0.255	0.083	1/16	0.112	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel			
#5-40	540	#5-44	544		0.240 - 0.281	0.090	5/64	0.125					
#6-32	632	#6-40	640		0.263 - 0.307	0.097	5/64	0.138	SCR	316/A4 Stainless Steel			
#8-32	832	#8-36	836		0.311 - 0.359	0.112	3/32	0.164					
#10-24	024	#10-32	032		0.359 - 0.411	0.127	1/8	0.190	BOS	Black Oxide Steel			
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420		0.480 - 0.531	0.161	5/32	0.250					
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524		0.600 - 0.656	0.198	3/16	0.3125	BOSS	Black Oxide Stainless Steel			
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624		0.720 - 0.781	0.234	7/32	0.375					
#7/16-14	0714	#7/16-20	0720		0.781 - 0.844	0.234	1/4	0.4375	ZI	Zinc Plated Steel			
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820		0.872 - 0.938	0.251	5/16	0.500					
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in			
		#1-64 to #12-24		-0.02		-0.03		-0.06		-0.09			
		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03		-0.03		-0.06		-0.09			
Length (L)		0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624
		0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375	
		1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00		

DIN 7991 FLAT COUNTERSUNK SOCKET HEAD CAP SCREWS

Bulong lục giác chìm đầu bằng DIN 7991 hệ mét



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSFS	- M3	- 8.0	- ZI
CSFS	CAP SCREW - FLAT SOCKET	Type	Thread Code	Length	Material
DIN 7991 Flat Countersunk Socket Head Cap Screws		CSFS			

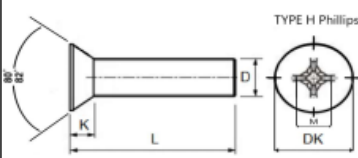
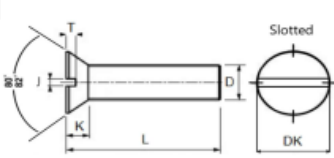
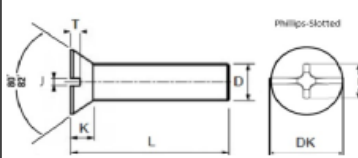
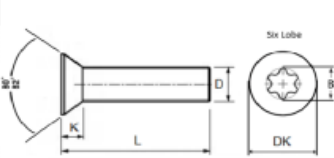
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head				Width (e) Only ref	Material	
		CAP SCREW - FLAT SOCKET	Diameter (dk)	Height (k) Max	Width (s) Only ref	Depth (t) Min		Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	CSFS	5.70 - 6.00	1.7	2.0	1.2	2.30	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		7.67 - 8.00	2.3	2.5	1.8	2.87		
M5x0.8	M5		9.64 - 10.00	2.8	3.0	2.3	3.44	SCR	316/A4 Stainless Steel
M6x1.0	M6		11.57 - 12.00	3.3	4.0	2.5	4.58		
M8x1.25	M8		15.57 - 16.00	4.4	5.0	3.5	5.72	ZI10	Class 10 Steel Zinc Plated
M10x1.5	M10		19.48 - 20.00	5.5	6.0	4.4	6.86		
M12x1.75	M12		23.48 - 24.00	6.5	8.0	4.6	9.15	ZI10B	Class 10 Steel Black Zinc Plated
M16x2.0	M16		29.48 - 30.00	7.5	10.0	5.3	11.43		
Length (L)	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42	30.0 ± 0.42	ZI12	Class 12 Steel Zinc Plated
	35.0 ± 0.5	40.0 ± 0.5	45.0 ± 0.5	50.0 ± 0.5	55.0 ± 0.6	60.0 ± 0.6	65.0 ± 0.6	ZI12B	Class 12 Steel Black Zinc Plated
	70.0 ± 0.6	80.0 ± 0.6	90.0 ± 0.7	100.0 ± 0.7					
									VXA010624

MACHINE SCREWS, FLAT HEAD 82° (INCH)

Bulong đầu bằng Flat 82° hệ inch



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSF82-H	- 440	- 0,500	- ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Flat Head 82° For Machine Screws		MSF-H		MSF-SL	
		MSF-HSL		MSF-6L	

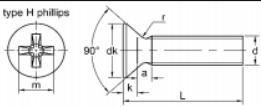
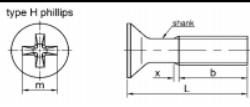
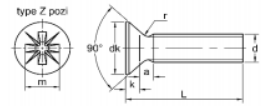
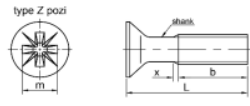
Unit: INCH

Thread size				Type				Head Diameter (DK)	Head Height (K)	Key Width (M) Only reference	Diameter (B) Only reference	Slot Dimension		Material	
				PHILLIPS (H)	Slotted (SU)	PHILLIPS-slotted (HSL)	Six Lobe (6L)					width (J)	Depth (T)	Symbol	Stand for
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)	MSF-H	MSF-SL	MSF-HSL	MSF-6L	0.144 - 0.162	0.040 - 0.051	0.096	0.069	0.023 - 0.031	0.015 - 0.023	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#2-56	256	#2-64	264					0.167 - 0.187	0.047 - 0.059	0.100	-	0.027 - 0.035	0.017 - 0.027		
#3-48	348	#3-56	356					0.191 - 0.212	0.055 - 0.067	0.122	0.094	0.031 - 0.039	0.020 - 0.030		
#4-40	440	#4-48	448					0.215 - 0.237	0.062 - 0.075	0.148	0.111	0.035 - 0.043	0.022 - 0.034	SCR	316/A4 Stainless Steel
#5-40	540	#5-44	544					0.238 - 0.262	0.069 - 0.083	0.168	0.111	0.039 - 0.048	0.024 - 0.038		
#6-32	632	#6-40	640					0.285 - 0.312	0.084 - 0.100	0.182	0.132	0.045 - 0.054	0.029 - 0.045		
#8-32	832	#8-36	836					0.333 - 0.362	0.098 - 0.116	0.198	0.155	0.050 - 0.060	0.034 - 0.053	BOS	Black Oxide Steel
#10-24	024	#10-32	032					0.380 - 0.412	0.112 - 0.132	0.262	0.178	0.056 - 0.067	0.039 - 0.060		
#12-24	1224	#12-28	1228					0.442 - 0.477	0.131 - 0.153	0.276	0.200	0.064 - 0.075	0.046 - 0.070	BOSS	Black Oxide Stainless Steel
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.556 - 0.597	0.165 - 0.191	0.358	0.266	0.072 - 0.084	0.058 - 0.088		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.670 - 0.717	0.200 - 0.230	0.386	0.266	0.081 - 0.094	0.070 - 0.106	ZI	Zinc Plated Steel
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.765 - 0.815	0.186 - 0.223	0.418	-	0.091 - 0.106	0.065 - 0.103		
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820												
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in					
		#1-64 to #12-24		-0.02		-0.03		-0.06		-0.09					
		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03		-0.03		-0.06		-0.09					
Length (L)	0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624			
	0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375				
	1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00					

DIN 965 CROSS RECESSED FLAT COUNTERSUNK MACHINE SCREWS

Bulong đầu bằng Phillips DIN 965



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSF-H	M3	8.0	ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Metric DIN 965 Cross Recessed Flat Countersunk Machine Screws		MSF-H		MSF-SH	
		MSF-Z		MSF-SZ	

Unit: mm

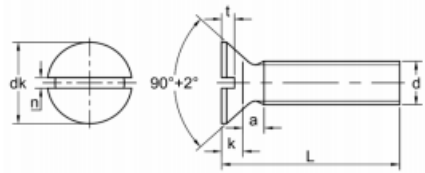
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type				Head				Body			Material	
		Phillips H	Pozi Z	Shank Phillips H	Shank Pozi Z	Diameter (dk)	Key Width (m)	a Max	k Max	r Max	b Min	x Max	Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	MSF-H	MSF-Z	MSF-SH	MSF-SZ	2.75 - 3.0	≈1.8	0.7	0.96	0.4	15	0.9	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2					3.5 - 3.8	≈2.35	0.8	1.2	0.5	16	1.0		
M2.5x0.45	M2.5					4.4 - 4.7	≈2.7	0.9	1.5	0.7	18	1.1	SCR	316/A4 Stainless Steel
M3x0.5	M3					5.3 - 5.6	≈2.9	1	1.65	0.8	19	1.25		
M3.5x0.8	M3.5					6.14 - 6.5	≈3.9	1.2	1.93	0.95	20	1.5	ZI4	Class 4 Steel Zinc Plated
M4x0.7	M4					7.14 - 7.5	≈4.4	1.4	2.2	1	22	1.75		
M5x0.8	M5					8.84 - 9.2	≈4.6	1.6	2.5	1.3	25	2.0	ZI4B	Class 4 Steel Black Zinc Plated
M6x1.0	M6					10.57 - 11.0	≈6.6	2	3	1.6	28	2.5		
M8x1.25	M8					14.07 - 14.5	≈8.7	2.5	4	2	34	3.2		
M10x1.5	M10					17.57 - 18.0	≈9.6	3	5	2.5	40	3.8		
Length (L)						10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0					
						12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-					
						14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-					
						16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-					
						18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0	VXA010624				

DIN 963 SLOTTED COUNTERSUNK HEAD SCREWS

Bulong đầu bằng slotted DIN 963



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSF-SL	- M3	- 8.0	- ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	↓ Type	↓ Thread Code	↓ Length	↓ Material
DIN 963 Slotted Countersunk Head Screws		MSF-SL			

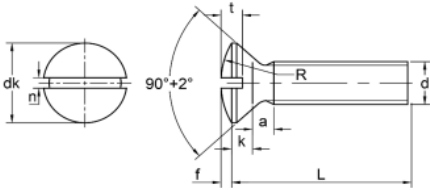
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head					Material	
		DIN 963 Slotted	Diameter (dk)	Height (k) max	Groove Depth (t)	a	Groove Width (n)	Symbol	Stand for
M1x0.25	M1	MSF-SL	1.76 - 1.90	0.60	0.20 - 0.30	0.5	0.25	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M1.2x0.25	M1.2		2.06 - 2.30	0.72	0.25 - 0.35	0.5	0.3	SCR	316/A4 Stainless Steel
M1.4x0.3	M1.4		2.46 - 2.60	0.86	0.28 - 0.40	0.6	0.3		
M1.6x0.35	M1.6		2.86 - 3.0	0.96	0.32 - 0.45	0.7	0.4	ZI4	Class 4 Steel Zinc Plated
M2x0.4	M2		3.5 - 3.8	1.20	0.40 - 0.60	0.8	0.5		
M2.5x0.45	M2.5		4.4 - 4.7	1.50	0.50 - 0.70	0.9	0.6		
M3x0.5	M3		5.3 - 5.6	1.65	0.60 - 0.85	1.0	0.8		
M3.5x0.6	M3.5		6.14 - 6.5	1.93	0.70 - 1.00	1.2	0.8		
M4x0.7	M4		7.14 - 7.5	2.20	0.80 - 1.00	1.4	1.0		
M5x0.8	M5		8.84 - 9.2	2.50	1.00 - 1.30	1.6	1.2		
M6x1.0	M6		10.57 - 11.0	3.00	1.20 - 1.60	2.0	1.6		
M8x1.25	M8		14.07 - 14.5	4.00	1.60 - 2.10	2.5	2.0		
M10x1.5	M10		17.57 - 18.0	5.00	2.00 - 2.60	3.0	2.5		
M12x1.75	M12		21.48 - 22.0	6.00	2.40 - 3.00	3.5	3.0		
M14x2.0	M14		24.48 - 25.0	7.00	2.80 - 3.50	4.0	3.0		
M16x2.0	M16		28.48 - 29.0	8.00	3.20 - 4.00	4.0	4.0		
Length (L)	3.0 ± 0.2	10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0				
	4.0 ± 0.25	12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-				
	5.0 ± 0.25	14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-				
	6.0 ± 0.25	16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-				
	8.0 ± 0.3	18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0				VXA010624

DIN 964 SLOTTED RAISED COUNTERSUNK OVAL HEAD SCREWS

Bulong đầu bằng slotted DIN 964



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSFO-SL	- M3	- 8.0	- ZI
MSFO	MACHINE SCREW - FLAT - OVAL HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
DIN 964 Slotted Raised Countersunk Oval Head Screws		MSFO-SL			

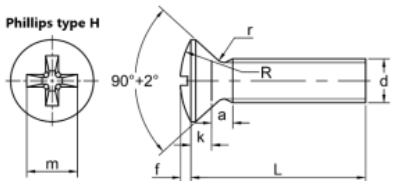
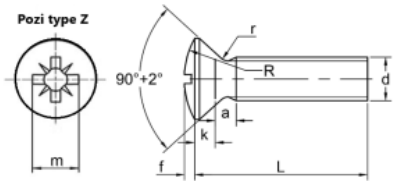
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head						Material	
		DIN 964 Slotted	Diameter (dk)	Height (k) max	Groove Depth (t)	Max (a)	Groove Width (n)	Height of len (f) ref	Symbol	Stand for
M1x0.25	M1	MSFO-SL	1.76 - 1.90	0.6	0.4 - 0.5	0.5	0.31 - 0.45	0.25	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M1.2x0.25	M1.2		2.06 - 2.30	0.72	0.5 - 0.6	0.5	0.36 - 0.5	0.3		
M1.4x0.3	M1.4		2.46 - 2.60	0.84	0.52 - 0.62	0.6	0.36 - 0.5	0.35		
M1.6x0.35	M1.6		2.86 - 3.0	0.96	0.65 - 0.8	0.7	0.46 - 0.6	0.4		
M2x0.4	M2		3.5 - 3.80	1.2	0.8 - 1.0	0.8	0.56 - 0.7	0.5		
M2.5x0.45	M2.5		4.4 - 4.70	1.5	1.0 - 1.2	0.9	0.66 - 0.8	0.6		
M3x0.5	M3		5.3 - 5.60	1.65	1.2 - 1.45	1	0.86 - 1.0	0.75		
M3.5x0.6	M3.5		6.14 - 6.50	1.93	1.4 - 1.7	1.2	0.86 - 1.0	0.9		
M4x0.7	M4		4.14 - 7.50	2.2	1.6 - 1.9	1.4	1.06 - 1.2	1		
M5x0.8	M5		8.84 - 9.20	1.25	2.0 - 2.3	1.6	1.26 - 1.51	2.5		
M6x1.0	M6		10.57 - 11.0	1.5	2.4 - 2.8	2	1.66 - 1.91	3		
M8x1.25	M8		14.07 - 14.5	2	3.2 - 3.7	2.5	2.06 - 2.31	4		
M10x1.5	M10		17.5 - 18.0	2.5	4.0 - 4.6	3	2.56 - 2.81	5		
Length (L)	3.0 ± 0.2		10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0				
	4.0 ± 0.25		12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-				
	5.0 ± 0.25		14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-				
	6.0 ± 0.25		16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-				
	8.0 ± 0.3		18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0				VXA010624

DIN 966 CROSS RECESSED RAISED COUNTERSUNK OVAL HEAD SCREWS

Bulong đầu bằng oval Phillips DIN 966



MS		MACHINE SCREW		Part Number Designation						
MSFO		MACHINE SCREW - FLAT - OVAL HEAD		MSFO-H	-	M3	-	8.0	-	ZI
				Type		Thread Code		Length		Material
DIN 966 Cross Recessed Raised Countersunk Oval Head Screws		MSFO-H				MSFO-Z				

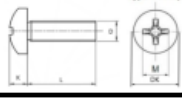
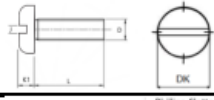
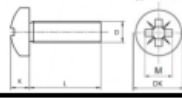
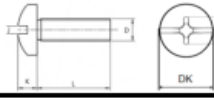
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type		Head					Material	
		Type H	Type Z	Diameter (dk)	Height (k) max	Key size (m) ref	Max (a)	Height of len (f) ref	Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	MSFO-H	MSFO-Z	2.75 - 3.0	0.96	1.9	0.7	0.4	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2			3.5 - 3.8	1.2	2.5	0.8	0.5		
M2.5x0.45	M2.5			4.4 - 4.7	1.5	2.7	0.9	0.6		
M3x0.5	M3			5.3 - 5.6	1.65	3.1	1	0.75		
M3.5x0.6	M3.5			6.14 - 6.5	1.93	4.2	1.2	0.9		
M4x0.7	M4			7.14 - 7.5	2.2	4.5	1.4	1		
M5x0.8	M5			8.84 - 9.2	1.25	5.3	1.6	1.25		
M6x1.0	M6			10.57 - 11.0	1.5	6.8	2	1.5		
M8x1.25	M8			14.07 - 14.5	2	9	2.5	2		
M10x1.5	M10			17.57 - 18.0	2.5	10	3	2.5		
Length (L)		3.0 ± 0.2	10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0				
		4.0 ± 0.25	12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-				
		5.0 ± 0.25	14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-				
		6.0 ± 0.25	16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-				
		8.0 ± 0.3	18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0				VXA010624

PHILLIP, SLOTTED PAN HEAD SCREWS (INCH)

Bulong đầu Pan Phillips, Slotted hệ inch



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		MSP-H	- 440	- 0.250	- SS
MSP	MACHINE SCREW - PAN HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Pan Head Machine Screws		MSP-H		MSP-SL	
		MSP-Z		MSP-HSL	

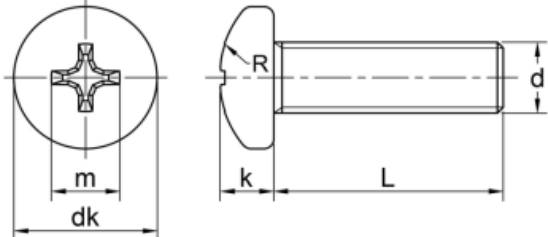
Unit: INCH

Thread size				Type				Head			Recess Diameter M (Only ref)	Slot Width (J)	Material	
				Phillips (H)	Poz (Z)	Slotted (SL)	Phillips Slotted (HSL)	Diameter (DK)	Height				Symbol	Stand for
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)						K	K1				
#2-56	256	#2-64	264	MSP-H	MSP-Z	MSP-SL	MSP-HSL	0.155 - 0.167	0.053 - 0.062	0.045 - 0.053	0.097	0.023 - 0.031	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
#3-48	348	#3-56	356					0.180 - 0.193	0.062 - 0.071	0.051 - 0.060	0.105	0.027 - 0.035		
#4-40	440	#4-48	448					0.205 - 0.219	0.070 - 0.080	0.058 - 0.068	0.115	0.031 - 0.039	SCR	316/A4 Stainless Steel
#5-40	540	#5-44	544					0.231 - 0.245	0.079 - 0.089	0.065 - 0.075	0.152	0.035 - 0.043		
#6-32	632	#6-40	640					0.256 - 0.270	0.087 - 0.097	0.072 - 0.082	0.159	0.039 - 0.048	S41	410 Stainless Steel
#8-32	832	#8-36	836					0.306 - 0.322	0.105 - 0.115	0.085 - 0.096	0.175	0.045 - 0.054		
#10-24	024	#10-32	032					0.357 - 0.373	0.122 - 0.133	0.099 - 0.110	0.192	0.050 - 0.060	BOS	Black Oxide Steel
#12-24	1224	#12-28	1228					0.407 - 0.425	0.139 - 0.151	0.112 - 0.125	0.252	0.056 - 0.067		
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420					0.473 - 0.492	0.162 - 0.175	0.130 - 0.144	0.274	0.064 - 0.075	BOSS	Black Oxide Stainless Steel
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524					0.594 - 0.615	0.203 - 0.218	0.162 - 0.178	0.343	0.072 - 0.084		
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624					0.716 - 0.740	0.244 - 0.261	0.195 - 0.212	0.382	0.081 - 0.094	ZI	Zinc Plated Steel
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820					0.958 - 0.987	0.325 - 0.348	0.260 - 0.281	0.428	0.091 - 0.106		
Tolerance on Length (L)		Nominal Thread Size		Length up to 1/2 in		Length over 1/2 in to 1 in		Length over 1 in to 2 in		Length over 2 in				
		#1-64 to #12-24		-0.02		-0.03		-0.06		-0.09				
		#1/4-20 to #3/4-10		-0.03		-0.03		-0.06		-0.09				
Length (L)		0.0625	0.125	0.01875	0.250	0.3125	0.375	0.4375	0.500	0.5625	0.625	0.6875	VXA010624	
		0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375		
		1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00			

DIN 7985 CROSS RECESSED PAN HEAD MACHINE SCREWS

Bulong đầu Pan Phillips DIN 7985



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation						
		MSP-H	-	M3	-	8.0	-	SS
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread Code		Length		Material
MSP	MACHINE SCREW - PAN HEAD							
Metric DIN 7985 Cross Recessed Pan Head Machine Screws		MSP-H						

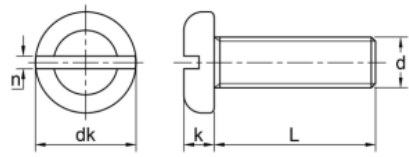
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head				Body			Material	
		Phillips H	Diameter (dk)	Height (k)	Key Width (m)	Drive size	b Only reference	x max	R	Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	MSP-H	2.9 - 3.2	1.18 - 1.42	≈1.8	#0	15	0.9	≈3.0	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2		3.7 - 4.0	1.48 - 1.72	≈2.5	#1	16	1.0	≈4.0	SCR	316/A4 Stainless Steel
M2.5x0.45	M2.5		4.7 - 5.0	1.88 - 2.12	≈2.7		18	1.1	≈5.0		
M3x0.5	M3		5.7 - 6.0	2.28 - 2.52	≈3.1		19	1.25	≈6.0		
M3.5x0.8	M3.5		6.64 - 7.0	2.58 - 2.82	≈4.2	#2	20	1.5	≈7.0	ZI4	Class 4 Zinc Plated Steel
M4x0.7	M4		7.64 - 8.0	2.95 - 3.25	≈4.6		22	1.75	≈8.0		
M5x0.8	M5		9.64 - 10.0	3.65 - 3.95	≈5.3		25	2	≈10.0		
M6x1.0	M6		11.57 - 12.0	4.45 - 4.75	≈6.8	#3	28	2.5	≈12.0		
M8x1.25	M8		15.57 - 16.0	5.85 - 6.15	≈9.0	#4	34	3.2	≈16.0		
M10x1.5	M10		19.48 - 20.0	7.32 - 7.68	≈10.2		40	3.8	≈20.0		
Length (L)		3.0 ± 0.2	10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0					
		4.0 ± 0.25	12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-					
		5.0 ± 0.25	14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-					
		6.0 ± 0.25	16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-					
		8.0 ± 0.3	18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0					

DIN 85 SLOTTED PAN HEAD SCREWS

Bulong đầu Pan Slotted DIN 85



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation						
MSP	MACHINE SCREW - PAN HEAD	MSP-SL	-	M3	-	8.0	-	SS
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread Code		Length		Material
Metric DIN 85 Slotted Pan Head Screws		MSP-SL						

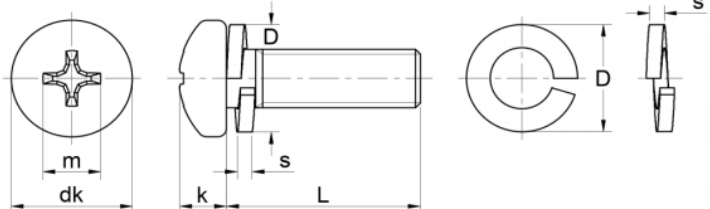
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head			Material	
		DIN 85 Slotted	Diameter (dk)	Height (k)	Groove Width (n)	Symbol	Stand for
M1.6x0.35	M1.6	MSP-SL	2.9 - 3.2	0.86 - 1.0	0.46 - 0.6	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M2x0.4	M2		3.7 - 4.0	1.16 - 1.3	0.56 - 0.7	SCR	316/A4 Stainless Steel
M2.5x0.45	M2.5		4.7 - 5.0	1.36 - 1.5	0.66 - 0.8		
M3x0.5	M3		5.3 - 5.6	1.66 - 1.8	0.86 - 1.0	ZI4	Class 4 Zinc Plated Steel
M3.5x0.6	M3.5		6.64 - 7.0	1.96 - 2.1	1.06 - 1.2		
M4x0.7	M4		7.64 - 8.0	2.26 - 2.4	1.26 - 1.51		
M5x0.8	M5		9.14 - 9.5	2.86 - 3.0	1.26 - 1.51		
M6x1.0	M6		11.57 - 12.0	3.3 - 3.6	1.66 - 1.91		
M8x1.25	M8		15.57 - 16.0	4.5 - 4.8	2.06 - 2.31		
M10x1.5	M10		19.48 - 20.0	5.7 - 6.0	2.56 - 2.81		
Length (L)		2.0 ± 0.2	8.0 ± 0.29	20.0 ± 0.42	40.0 ± 0.5	70.0 ± 0.95	
		2.5 ± 0.2	10.0 ± 0.29	22.0 ± 0.42	45.0 ± 0.5	75.0 ± 0.95	
		3.0 ± 0.2	12.0 ± 0.35	25.0 ± 0.42	50.0 ± 0.5	80.0 ± 0.95	
		4.0 ± 0.24	14.0 ± 0.35	28.0 ± 0.42	55.0 ± 0.95		VXA010624
		5.0 ± 0.24	16.0 ± 0.35	30.0 ± 0.42	60.0 ± 0.95		
		6.0 ± 0.24	18.0 ± 0.35	35.0 ± 0.5	65.0 ± 0.95		

DIN 7985 PHILLIP PAN HEAD MACHINE SCREWS WITH DIN 127B SPRING LOCK WASHER

Bulong đầu Pan kèm lông đèn vênh



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation						
MSP	MACHINE SCREW - PAN HEAD	MSP-H-SLW	-	M3	-	8.0	-	SS
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread Code		Length		Material
Metric DIN 7985 Phillip Pan Head Machine Screws with DIN 127B Spring Lock Washer		MSP-H-SLW						
								

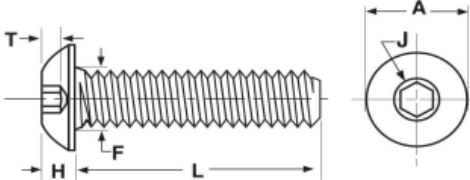
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Screw				Washer		Material	
		DIN 7985 Phillip H DIN 127B	Diameter (dk)	Height (k)	Key Width (m)	Drive size	Inside Diameter (D)	Thickness (s)	Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	MSP-H-SLW	5.7 - 6.0	2.28 - 2.52	≈3.1	#1	6.2	0.70 - 0.90	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		7.64 - 8.0	2.95 - 3.25	≈4.6	#2	7.6	0.80 - 1.00		
Length (L)			3.0 ± 0.2	10.0 ± 0.3	20.0 ± 0.4	35.0 ± 0.5	60.0 ± 1.0		SCR	316/A4 Stainless Steel
			4.0 ± 0.25	12.0 ± 0.35	22.0 ± 0.4	40.0 ± 0.5	-			
			5.0 ± 0.25	14.0 ± 0.35	25.0 ± 0.4	45.0 ± 0.5	-		ZI4	Class 4 Zinc Plated Steel
			6.0 ± 0.25	16.0 ± 0.35	28.0 ± 0.4	50.0 ± 0.5	-			
			8.0 ± 0.3	18.0 ± 0.35	30.0 ± 0.4	55.0 ± 1.0	100.0 ± 1.0			VXA010624

BUTTON SOCKET HEAD CAP SCREWS (INCH)

Bulong đầu dẹt Button hệ inch



MS	MACHINE SCREW	Part Number Designation			
		CSBS	- 440	- 0,500	- ZI
MSF	MACHINE SCREW - FLAT HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
Button Socket Head Cap Screws		CSBS			

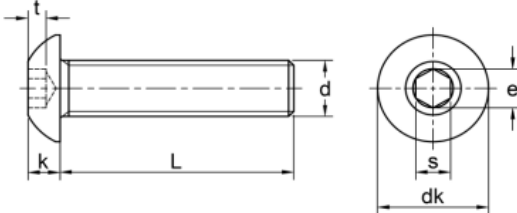
Unit: INCH

Thread size				Type	Head					Fillet Transition Diameter (F)	Max Standard Length (L)	Material		
					Button Socket Head	Diameter (A)	Height (H)	Socket size (J) Only Ref	Key Engagement (T) Min			Symbol	Stand for	
UNC	Code (D)	UNF	Code (D)											
#4-40	440	#4-48	448	CSBS	0.201 - 0.213	0.051 - 0.059	1/16	0.035	0.122 - 0.132	0.500	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel		
#6-32	632	#6-40	640		0.250 - 0.262	0.063 - 0.073	5/64	0.044	0.148 - 0.158	0.625				
#8-32	832	#8-36	836		0.298 - 0.312	0.077 - 0.087	3/32	0.052	0.184 - 0.194	0.750	SCR	316/A4 Stainless Steel		
#10-24	024	#10-32	032		0.347 - 0.361	0.091 - 0.101	1/8	0.070	0.210 - 0.220	1.00				
#1/4-20	0420	#1/4-28	0420		0.419 - 0.437	0.122 - 0.132	5/32	0.087	0.280 - 0.290	1.00	BOS	Black Oxide Steel		
#5/16-18	0518	#5/16-24	0524		0.527 - 0.547	0.152 - 0.166	3/16	0.105	0.343 - 0.353	1.00	BOSS	Black Oxide Stainless Steel		
#3/8-16	0616	#3/8-24	0624		0.636 - 0.656	0.185 - 0.199	7/32	0.122	0.405 - 0.415	2.00				
#1/2-13	0813	#1/2-20	0820		0.851 - 0.875	0.245 - 0.265	5/16	0.175	0.540 - 0.560	2.00	ZI	Zinc Plated Steel		
Tolerance on Length (L)			Nominal Thread Size		Nominal Screw Length									
					Up to 1 in, inclusive				Over 1 in to 2-1/2 in, inclusive					
			#1-64 to #12-24		-0.03				-0.04					
			#1/4-20 to #3/4-10		-0.03				-0.06					
Length (L)			0,0625	0,125	0,01875	0.250	0,3125	0,375	0,4375	0.500	0,5625	0,625	0,6875	VXA010624
			0.750	0.8125	0.875	0.9375	1.00	1.0625	1.125	1.1875	1.250	1.3125	1.375	
			1.4375	1.500	1.5625	1.625	1.6875	1.750	1.8125	1.875	1.9375	2.00		

ISO 7380 HEXAGONAL BUTTON SOCKET HEAD CAP SCREWS

Bulong lục giác chìm đầu dẹt ISO 7380



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSBS	- M3	- 6.0	- SS
CSBS	CAP SCREW - BUTTON SOCKET HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
ISO 7380 Hexagonal Button Socket Head Cap Screws		CSBS			

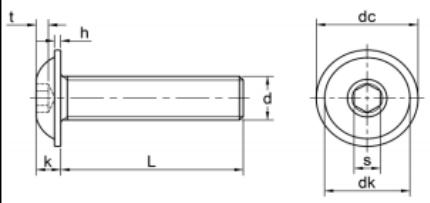
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type ISO 7380 Button Socket	Head					Material	
			Diameter (dk)	Height (k)	Drive size (e)	Drive size (s) ref	Depth (t) min	Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	CSBS	5.40 - 5.70	1.40 - 1.65	2,303	2.0	1.04	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		7.24 - 7.60	1.95 - 2.20	2,873	2.5	1.30		
M5x0.8	M5		9.14 - 9.50	2.50 - 2.75	3,443	3.0	1.56	SCR	316/A4 Stainless Steel
M6x1.0	M6		10.07 - 10.50	3.00 - 3.30	4,583	4.0	2.08		
M8x1.25	M8		13.57 - 14.00	4.10 - 4.40	5,723	5.0	2.60	Z110	Class 10 Steel Zinc Plated
M10x1.5	M10		17.07 - 17.50	5.20 - 5.50	6,863	6.0	3.12		
M12x1.75	M12		20.48 - 21.00	6.24 - 6.60	9,149	8.0	4.16	Z110B	Class 10 Steel Black Zinc Plated
M16x2.0	M16		27.48 - 28.00	8.44 - 8.80	11,429	10.0	5.20		
Length (L)	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42		
	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.5	40.0 ± 0.5	45.0 ± 0.5	50.0 ± 0.5	55.0 ± 0.6	60.0 ± 0.6		
	65.0 ± 0.6	70.0 ± 0.6	80.0 ± 0.6	90.0 ± 0.7	100.0 ± 0.7			VXA010624	

ISO 7380-2 HEXAGONAL BUTTON SOCKET HEAD CAP SCREW WITH FLANGE

Bulong lục giác chìm đầu dẹt ISO 7380-2



CS	CAP SCREW	Part Number Designation			
		CSBS-F	- M3	- 6.0	- SS
CSBS	CAP SCREW - BUTTON SOCKET HEAD	Type	Thread Code	Length	Material
ISO 7380-2 Hexagonal Button Socket Head Cap Screw with Flange					

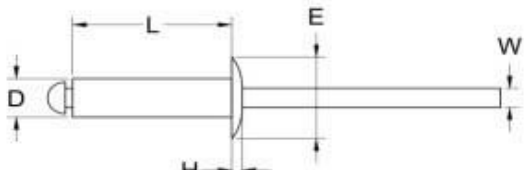
Unit: mm

Thread size	Thread code (d)	Type	Head						Material	
		With Flange	Diameter (dk) With Flange	Diameter Flange (dc)	Height (k)	Thickness (h)	Drive size (s) ref	Depth (t) min	Symbol	Stand for
M3x0.5	M3	CSBS-F	4.9 - 5.2	6.32 - 6.90	1.40 - 1.65	0.55 - 0.70	2.0	1.04	SS	304/A2/18-8 Stainless Steel
M4x0.7	M4		6.8 - 7.2	8.82 - 9.40	1.95 - 2.20	0.65 - 0.80	2.5	1.30		
M5x0.8	M5		8.4 - 8.8	11.10 - 11.80	2.50 - 2.75	0.80 - 1.00	3.0	1.56	Z110	Class 10 Steel Zinc Plated
M6x1.0	M6		9.6 - 10.0	12.90 - 13.60	3.00 - 3.30	1.00 - 1.20	4.0	2.08		
M8x1.25	M8		12.8 - 13.2	17.10 - 17.80	4.10 - 4.40	1.25 - 1.50	5.0	2.60	Z110B	Class 10 Steel Black Zinc Plated
M10x1.5	M10		16.1 - 16.5	21.06 - 21.90	5.20 - 5.50	1.70 - 2.00	6.0	3.12		
M12x1.75	M12		18.9 - 19.4	25.16 - 26.00	6.24 - 6.60	2.10 - 2.40	8.0	4.16		
M16x2.0	M16		25.5 - 26.0	33.00 - 34.00	8.44 - 8.80	2.50 - 2.80	10.0	5.20		
Length (L)	6.0 ± 0.24	8.0 ± 0.29	10.0 ± 0.29	12.0 ± 0.35	16.0 ± 0.35	20.0 ± 0.42	25.0 ± 0.42			
	30.0 ± 0.42	35.0 ± 0.5	40.0 ± 0.5	45.0 ± 0.5	50.0 ± 0.5	55.0 ± 0.6	60.0 ± 0.6			
	65.0 ± 0.6	70.0 ± 0.6	80.0 ± 0.6	90.0 ± 0.7	100.0 ± 0.7					VXA010624

OPEN-END BLIND RIVET DOME HEAD

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Nhôm)



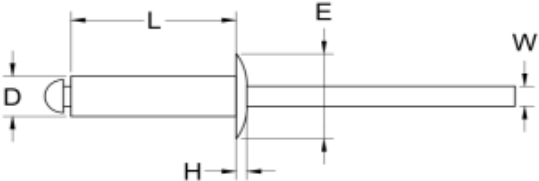
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-ODH	-	3.2	-	6.0	-	AA
Open End Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-ODH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Aluminum	1.3	6.0	5.8 - 6.7	2.1	AD 42 ABS	A	Aluminum
	3.5 - 5.0				8.0			AD 43 ABS		
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0			AD 48 ABS		
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
	15.0 - 21.0				25.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Aluminum	Aluminum	1.7	6.0	6.9 - 8.4	2.5	AD 52 ABS		
	3.0 - 5.0				8.0			AD 53 ABS		
	4.0 - 6.5				10.0			AD 54 ABS		
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0			AD 58 ABS		
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0			AD 510 ABS		
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Aluminum	Aluminum	2.0	6.0	8.3 - 10.1	3.0			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0			AD 64 ABS		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	8.0 - 12.0				16.0					
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0			AD 610 ABS		
	16.0 - 21.0				25.0			AD 614 ABS		
	21.0 - 25.0				30.0			AD 616 ABS		
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					

Định rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Thép)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-ODH	-	2.4	-	4.0	-	AS
Open End Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-ODH								

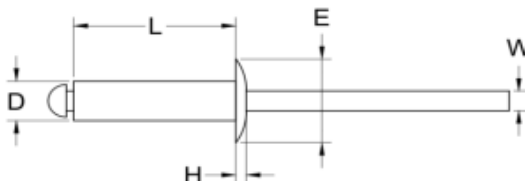
Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4 +0.08 -0.1	0.5 - 2.0	Aluminum	Steel	1.0	4.0	4.2 - 5.0	1.55		A	Aluminum
	2.0 - 4.0				6.0					
	4.0 - 6.0				8.0			AD 34 BS	S	Steel
	6.0 - 8.0				10.0					
	7.0 - 9.5				12.0					
	8.0 - 11.5				14.0					
	10.0 - 13.0				16.0					
3.0 +0.08 -0.15	1.5 - 3.5	Aluminum	Steel	1.3	6.0	5.4 - 6.3	2.00			
	3.5 - 5.0				8.0					
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
3.2 +0.08 -0.15	13.0 - 16.5	Aluminum	Steel	1.3	20.0	5.8 - 6.7	2.00			
	1.0 - 3.5				6.0			AD 42 BS		
	3.5 - 5.0				8.0			AD 43 BS		
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0			AD 46 BS		
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0			AD 48 BS		
4.0 +0.08 -0.15	12.0 - 14.5	Aluminum	Steel	1.7	18.0	6.9 - 8.4	2.45			
	13.0 - 16.5				20.0					
	15.0 - 21.0				25.0					
	1.0 - 3.0				6.0			AD 52 BS		
	3.0 - 5.0				8.0			AD 53 BS		
	4.0 - 6.5				10.0			AD 54 BS		
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0			AD 58 BS		
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					

4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Aluminum	Steel	2.0	6.0	8.3 - 10.1	2.95	
	2.5 - 4.0				8.0			
	4.0 - 6.0				10.0			AD 64 BS
	6.0 - 8.0				12.0			
	8.0 - 10.0				14.0			
	8.0 - 12.0				16.0			
	10.0 - 14.0				18.0			
	12.0 - 16.0				20.0			AD 610 BS
	16.0 - 21.0				25.0			AD 614 BS
	21.0 - 25.0				30.0			AD 616 BS
	25.0 - 30.0				35.0			
	30.0 - 35.0				40.0			
	35.0 - 40.0				45.0			
	40.0 - 45.0				50.0			
5.0 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Aluminum	Steel	2.1	6.0	8.7 - 10.5	2.95	
	2.5 - 4.0				8.0			
	4.0 - 6.0				10.0			
	6.0 - 8.0				12.0			
	8.0 - 10.0				14.0			
	8.0 - 12.0				16.0			
	10.0 - 14.0				18.0			
	12.0 - 16.0				20.0			
	16.0 - 21.0				25.0			
	21.0 - 25.0				30.0			
	25.0 - 30.0				35.0			
	30.0 - 35.0				40.0			
	35.0 - 40.0				45.0			
	40.0 - 45.0				50.0			
6.0 +0.08 -0.15	1.5 - 3.0	Aluminum	Steel	2.7	8.0	11.6 - 13.4	3.40	
	2.0 - 4.0				10.0			
	3.0 - 6.0				12.0			
	6.0 - 8.0				14.0			
	6.0 - 10.0				16.0			
	8.0 - 12.0				18.0			
	10.0 - 14.0				20.0			
	14.0 - 18.0				25.0			
	18.0 - 23.0				30.0			
	23.0 - 28.0				35.0			
	28.0 - 33.0				40.0			
6.4 +0.08 -0.15	1.5 - 3.0	Aluminum	Steel	2.7	8.0	11.6 - 13.4	3.90	
	2.0 - 4.0				10.0			
	3.0 - 6.0				12.0			AD 84 BS
	6.0 - 8.0				14.0			
	6.0 - 10.0				16.0			
	8.0 - 12.0				18.0			AD 88 BS
	10.0 - 14.0				20.0			
	14.0 - 18.0				25.0			AD 812 BS
	18.0 - 23.0				30.0			AD 816 BS
	23.0 - 28.0				35.0			
	28.0 - 33.0				40.0			

Định rút rivet đầu vòm hở (Nhôm – Thép không gỉ)



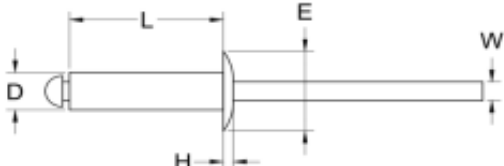
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-ODH	-	3.2	-	6.0	-	ASS
Open End Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-ODH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.7	2.00		A	Aluminum
	3.5 - 5.0				8.0					
	5.0 - 7.0				10.0				SS	Stainless Steel
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
	15.0 - 21.0				25.0					
	1.0 - 3.0	Aluminum	Stainless Steel	1.7	6.0	6.9 - 8.4	2.50			
4.0 +0.08 -0.15	3.0 - 5.0				8.0					
	4.0 - 6.5				10.0					
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0					
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
4.8 +0.08 -0.15	30.5 - 35.0				40.0					
	1.0 - 2.5	Aluminum	Stainless Steel	2.0	6.0	8.3 - 10.1	3.00			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0					
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	8.0 - 12.0				16.0					
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 25.0				30.0					
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					

Đinh rút rivet đầu vòm hở (Thép)



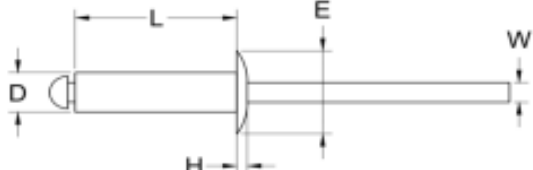
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-ODH	-	2.4	-	4.0	-	AS
Open End Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-ODH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min-Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4 +0.08 -0.15	0.5 - 2.0	Steel	Steel	1.0	4.0	3.0	1.60		S	Steel
	2.0 - 4.0				6.0					
	4.0 - 6.0				8.0					
	6.0 - 8.0				10.0			SD 34 BS		
	7.0 - 9.5				12.0					
	8.0 - 11.5				14.0					
	10.0 - 13.0				16.0					
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Steel	Steel	1.3	6.0	6.7	2.15	SD 42 BS		
	3.5 - 5.0				8.0			SD 43 BS		
	5.0 - 7.0				10.0			SD 45 BS		
	7.0 - 9.0				12.0			SD 46 BS		
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0			SD 48 BS		
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
	15.0 - 21.5				25.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Steel	Steel	1.7	6.0	8.4	2.60	SD 52 BS		
	3.0 - 5.0				8.0			SD 53 BS		
	4.0 - 6.5				10.0			SD 54 BS		
	6.0 - 8.5				12.0			SD 56 BS		
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0			SD 58 BS		
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Steel	Steel	2.0	6.0	10.1	3.10			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0			SD 64 BS		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0			SD 66 BS		
	9.0 - 12.0				16.0			SD 68 BS		
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0			SD 610 BS		
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 25.0				30.0			SD 616 BS		
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					
6.4 +0.08 -0.15	1.5 - 3.0	Steel	Steel	2.7	8.0	13.4	4.20			
	2.0 - 4.0				10.0					
	3.0 - 6.0				12.0			SD 84 BS		
	6.0 - 8.0				14.0					
	6.0 - 10.0				16.0					
	8.0 - 12.0				18.0			SD 88 BS		
	10.0 - 14.0				20.0					
	14.0 - 18.0				25.0			SD 812 BS		
	18.0 - 23.0				30.0			SD 816 BS		
	23.0 - 28.0				35.0					
	28.0 - 33.0				40.0					

Đinh rút rivet đầu vòm hờ (Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-ODH	-	3.0	-	6.0	-	SSSS
Open End Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-ODH								

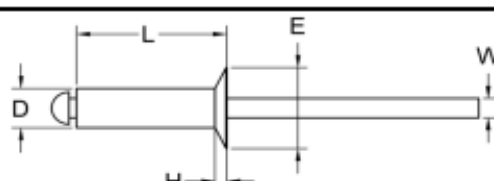
Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.4 - 6.3	2.10		SS	Stainless Steel
	3.5 - 5.0				8.0					
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.7	2.10	SSD 42 SSSS		
	3.5 - 5.0				8.0			SSD 43 SSSS		
	5.0 - 7.0				10.0			SSD 45 SSSS		
	7.0 - 9.0				12.0			SSD 46 SSSS		
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0			SSD 48 SSSS		
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	6.0	6.9 - 8.4	2.60	SSD 52 SSSS		
	3.0 - 5.0				8.0			SSD 53 SSSS		
	4.0 - 6.5				10.0			SSD 54 SSSS		
	6.0 - 8.5				12.0			SSD 56 SSSS		
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0					
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	6.0	8.3 - 10.1	3.10			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0			SSD 64 SSSS		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	9.0 - 12.0				16.0			SSD 68 SSSS		
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0			SSD 610 SSSS		
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 25.0				30.0			SSD 616 SSSS		
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					
6.4 +0.08 -0.15	1.5 - 3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	2.7	8.0	11.6 - 13.4	4.20			
	2.0 - 4.0				10.0					
	3.0 - 6.0				12.0					
	6.0 - 8.0				14.0					
	6.0 - 10.0				16.0					
	8.0 - 12.0				18.0					
	10.0 - 14.0				20.0					
	14.0 - 18.0				25.0					
	18.0 - 23.0				30.0					
	23.0 - 28.0				35.0					
	28.0 - 33.0				40.0					

OPEN-END BLIND RIVET COUNTERSUNK HEAD

Đinh rút rivet đầu bằng hờ (Nhôm – Thép)



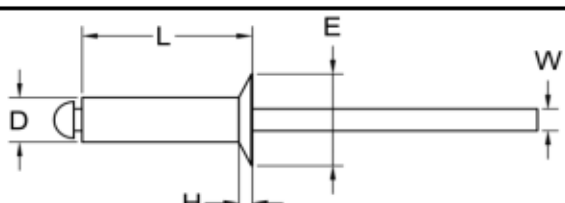
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OSCH	-	2.4	-	4.0	-	AS
Open End Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material			
RV-OSCH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4 +0.08 -0.1	0.5 - 2.0	Aluminum	Steel	1.0	4.0	4.2 - 4.8	1.55		A	Aluminum
	2.0 - 4.0				6.0				S	Steel
	4.0 - 6.0				8.0					
	6.0 - 8.0				10.0					
	8.0 - 9.5				12.0					
	10.0 - 13.0				14.0					
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Steel	1.3	6.0	5.4 - 6.3	2.00	AK 42 BS		
	3.5 - 5.0				8.0			AK 43 BS		
	5.0 - 7.0				10.0			AK 45 BS		
	7.0 - 9.0				12.0			AK 46 BS		
	9.0 - 11.0				14.0			AK 48 BS		
	12.0 - 14.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Aluminum	Steel	1.7	6.0	6.9 - 7.5	2.45	AK 52 BS		
	3.0 - 5.0				8.0			AK 54 BS		
	4.0 - 6.5				10.0			AK 56 BS		
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0					
4.8 +0.08 -0.1	1.0 - 2.5	Aluminum	Steel	2.0	6.0	8.3 - 9.5	2.95			
	2.5 - 4.0				8.0			AK 64 BS		
	4.0 - 6.0				10.0			AK 66 BS		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	8.0 - 12.0				16.0					
6.4 +0.08 -0.15	1.5 - 3.0	Aluminum	Steel	2.7	8.0	11.6 - 13.4	3.90			
	2.0 - 4.0				10.0					
	3.0 - 6.0				12.0					
	6.0 - 8.0				14.0					
	6.0 - 10.0				16.0					
	8.0 - 12.0				18.0					

Đinh rút rivet đầu bằng hờ (Thép)



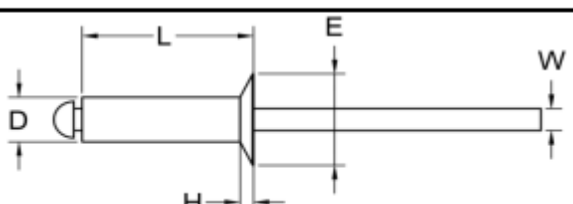
R	RIVET	Part Number Designation							
		RV-OSCH	-	2.4	-	4.0	-	SS	
Open End Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material				
RV-OCSH									

Unit: mm

D	Grip Range (Min-Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
2.4 +0.08 -0.15	0.5 - 2.0	Steel	Steel	1.0	4.0	4.8	1.60		S	Steel
	2.0 - 4.0				6.0					
	4.0 - 6.0				8.0					
	6.0 - 8.0				10.0					
	7.0 - 9.5				12.0					
	8.0 - 11.5				14.0					
	10.0 - 13.0				16.0					
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Steel	Steel	1.3	6.0	6.3	2.10			
	3.5 - 5.0				8.0			SK 43 BS		
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0			SK 46 BS		
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
	15.0 - 21.5				25.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Steel	Steel	1.7	6.0	7.5	2.60			
	3.0 - 5.0				8.0					
	4.0 - 6.5				10.0					
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0			SK 58 BS		
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Steel	Steel	2.0	6.0	9.5	3.10			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0			SK 64 BS		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	9.0 - 12.0				16.0					
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 25.0				30.0					
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					

Đinh rút rivet đầu bằng hồ (Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation							
		RV-OSCH	-	3.0	-	6.0	-	SSSS	
Open End Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material				
RV-OCSH									

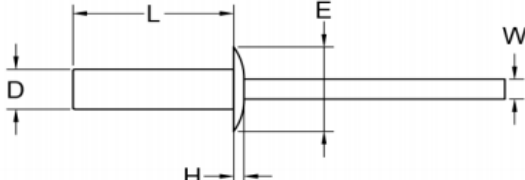
Unit: mm

D	Grip Range (Min-Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.0	6.0	5.4 - 6.3	2.10		SS	Stainless Steel
	3.5 - 5.0				8.0					
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.3	2.10	SSK 42 SSB5		
	3.5 - 5.0				8.0			SSK 43 SSB5		
	5.0 - 7.0				10.0					
	7.0 - 9.0				12.0					
	9.0 - 11.0				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
	12.0 - 14.5				18.0					
	13.0 - 16.5				20.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	6.0	6.9 - 7.5	2.60			
	3.0 - 5.0				8.0					
	4.0 - 6.5				10.0					
	6.0 - 8.5				12.0					
	7.0 - 10.5				14.0					
	8.0 - 12.5				16.0					
	10.0 - 14.5				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 26.0				30.0					
	26.0 - 30.5				35.0					
	30.5 - 35.0				40.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 2.5	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	6.0	8.3 - 9.5	3.10			
	2.5 - 4.0				8.0					
	4.0 - 6.0				10.0			SSK 64 SSB5		
	6.0 - 8.0				12.0					
	8.0 - 10.0				14.0					
	9.0 - 12.0				16.0			SSK 68 SSB5		
	10.0 - 14.0				18.0					
	12.0 - 16.0				20.0					
	16.0 - 21.0				25.0					
	21.0 - 25.0				30.0					
	25.0 - 30.0				35.0					
	30.0 - 35.0				40.0					
	35.0 - 40.0				45.0					
	40.0 - 45.0				50.0					

CLOSED-END BLIND RIVET DOME HEAD

Đinh rút rivet đầu vòm kín (Nhôm-Thép)



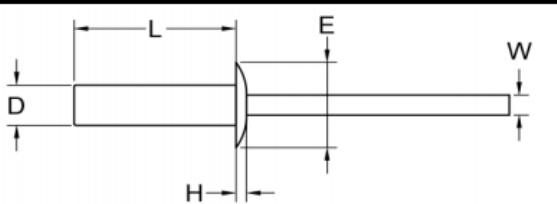
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-BDH	-	3.2	-	6.5	-	AS
Closed End Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material			
RV-BDH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	0.5 - 2.0	Aluminum	Steel	1.3	6.5	5.8 - 6.7	2.0	AD 42 H	A	Aluminum
	2.0 - 3.5				8.0			AD 45 H		
	3.5 - 5.0				9.5			AD 44 H	S	Steel
	5.0 - 6.5				11.0			AD 52 H		
	6.5 - 8.0				12.5			AD 53 H		
4.0 +0.08 -0.15	0.5 - 3.5	Aluminum	Steel	1.7	8.0	6.9 - 8.4	2.5	AD 54 H		
	3.5 - 5.0				9.5			AD 55 H		
	5.0 - 6.5				11.0			AD 62 H		
	6.5 - 8.0				12.5			AD 63 H		
	8.0 - 12.5				15.0			AD 64 H		
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Aluminum	Steel	2.0	8.0	8.3 - 10.1	3.0	AD 65 H		
	3.0 - 5.0				9.5			AD 66 H		
	5.0 - 6.5				11.0			AD 68 H		
	6.5 - 8.0				13.0					
	8.0 - 9.5				14.5					
	9.5 - 11.0				16.0					
	11.0 - 13.0				18.0					
	13.0 - 16.0				21.0					
6.4 +0.08 -0.15	16.0 - 20.0	Aluminum	Steel	2.7	25.0	11.6 - 13.4	3.9			
	1.5 - 6.0				12.5			AD 84 H		
	6.0 - 8.5				16.0			AD 86 H		
	8.5 - 10.5				18.0					
	10.5 - 12.5				20.0					
	12.5 - 17.5				25.0					

Đinh rút rivet đầu vòm kín (Thép Không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-BDH	-	3.2	-	6.5	-	SSSS
Closed End Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material			
RV-BDH								

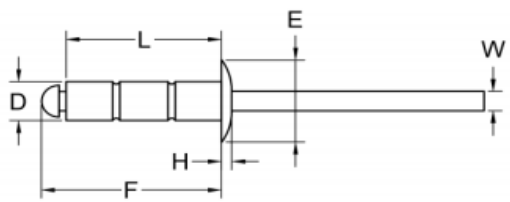
Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	0.5 - 2.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	6.5	5.8 - 6.7	2.0		SS	Stainless Steel
	2.0 - 3.5				8.0			SSD 42 SSH		
	3.5 - 5.0				9.5			SSD 43 SSH		
	5.0 - 6.5				11.0			SSD 44 SSH		
	6.5 - 8.0				12.5			SSD 45 SSH		
4.0 +0.08 -0.15	0.5 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	8.0	6.9 - 8.4	2.5	SSD 52 SSH		
	3.5 - 5.0				9.5			SSD 53 SSH		
	5.0 - 6.5				11.0			SSD 54 SSH		
	6.5 - 8.0				12.5			SSD 55 SSH		
	8.0 - 12.5				15.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.0 - 3.0	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	8.0	8.3 - 10.1	3.0	SSD 62 SSH		
	3.0 - 5.0				9.5			SSD 63 SSH		
	5.0 - 6.5				11.0			SSD 64 SSH		
	6.5 - 8.0				13.0					
	8.0 - 9.5				14.5			SSD 66 SSH		
	9.5 - 11.0				16.0					
	11.0 - 13.0				18.0			SSD 68 SSH		
	13.0 - 16.0				21.0					
	16.0 - 20.0				25.0					
6.4 +0.08 -0.15	1.5 - 6.0	Stainless Steel	Stainless Steel	2.7	12.5	11.6 - 13.4	3.9			
	6.0 - 8.5				16.0					
	8.5 - 10.5				18.0					
	10.5 - 12.5				20.0					
	12.5 - 17.5				25.0					

MULTI-GRIP BLIND RIVET DOME HEAD

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép)



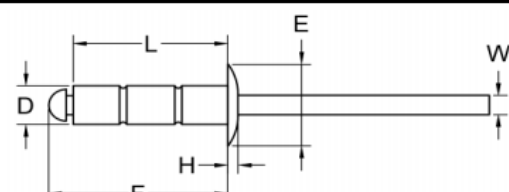
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OMGDH	-	3.2	-	6.0	-	AS
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-OMGDH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.7	2.0		A	Aluminum
	1.5 - 5.0				8.0			AD 41-43 BS		
	2.5 - 7.0				10.0			AD 43-45 BS	S	Steel
	4.5 - 9.0				12.0					
	6.5 - 10.5				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.5 - 5.0	Aluminum	Steel	1.7	8.0	6.9 - 8.4	2.5			
	2.0 - 6.5				10.0			AD 52-54 BS		
	3.5 - 8.5				12.0				AD 56-58 BS	
	5.5 - 10.5				14.0					
	6.0 - 12.5				16.0					
	9.5 - 14.5				18.0					
4.8 +0.08 -0.15	11.5 - 16.5	Aluminum	Steel	2.0	20.0	8.3 - 10.1	3.0			
	1.5 - 6.0				10.0			AD 62-64 BS		
	2.0 - 8.0				12.0				AD 63-66 BS	
	3.5 - 9.5				14.0					
	6.0 - 11.5				16.0				AD 68-612 BS	
	8.0 - 13.5				18.0					
	10.0 - 15.5				20.0					
	12.0 - 17.5				22.0					
	12.0 - 19.0				25.0					
	17.0 - 22.0				27.0					
6.4 +0.08 -0.15	20.0 - 25.0	Aluminum	Steel	2.7	30.0	11.6 - 13.4	4.2			
	25.0 - 30.0				35.0					
	1.5 - 6.0				12.5				AD 83-86 BS	
	1.5 - 7.5				14.5					
	2.0 - 9.0				16.5					
	4.0 - 11.0				18.5					
	5.5 - 12.5				20.5					
	10.5 - 17.5				25.5					

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép không gỉ)



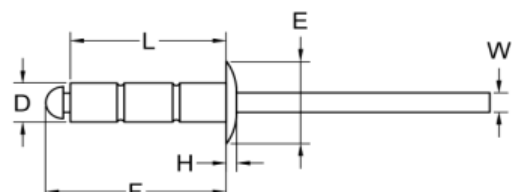
R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OMGDH	-	3.2	-	6.0	-	ASS
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		Type		Dimension		Length		Material
RV-OMGDH								

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Stainless Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.7	2.0		A	Aluminum
	1.5 - 5.0				8.0					
	2.5 - 7.0				10.0			AD 41-43 SSBS		
	4.5 - 9.0				12.0					
	6.5 - 10.5				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.5 - 5.0	Aluminum	Stainless Steel	1.7	8.0	6.9 - 8.4	2.5		SS	Stainless Steel
	2.0 - 6.5				10.0					
	3.5 - 8.5				12.0					
	5.5 - 10.5				14.0					
	6.0 - 12.5				16.0			AD 56-58 SSBS		
	9.5 - 14.5				18.0					
4.8 +0.08 -0.15	11.5 - 16.5	Aluminum	Stainless Steel	2.0	20.0	8.3 - 10.1	3.0			
	1.5 - 6.0				10.0			AD 62-64 SSBS		
	2.0 - 8.0				12.0					
	3.5 - 9.5				14.0			AD 63-66 SSBS		
	6.0 - 11.5				16.0					
	8.0 - 13.5				18.0					
	10.0 - 15.5				20.0					
	12.0 - 17.5				22.0					
	12.0 - 19.0				24.0					
	17.0 - 22.0				27.0					
	20.0 - 25.0				30.0					

Đinh rút rivet đầu vòm hỏ Multi-Grip (Thép)



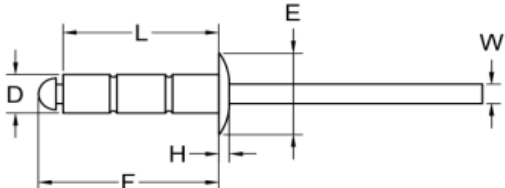
R	RIVET	Part Number Designation					
		RV-OMGDH	-	3.2	-	8.0	-
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material		
RV-OMGDH							

Unit: mm

D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 4.0	Steel	Steel	1.3	8.0	6.7	2.25		S	Steel
	2.5 - 6.0				10.0					
	3.0 - 8.0				12.0					
	3.5 - 9.5				14.0					
	5.5 - 11.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Steel	Steel	1.7	8.0	8.4	2.85			
	1.5 - 5.0				10.0					
	3.5 - 7.0				12.0					
	1.5 - 9.0				14.0					
	3.5 - 11.0				16.0					
4.8 +0.08 -0.15	5.5 - 12.5	Steel	Steel	2.0	18.0	10.1	3.35			
	7.5 - 14.5				20.0					
	1.5 - 4.5				10.0					
	2.0 - 6.5				12.0					
	3.0 - 8.5				14.0					
6.4 +0.08 -0.15	3.0 - 10.5	Steel	Steel	2.7	16.0	13.4	4.15			
	5.0 - 12.5				18.0					
	7.0 - 14.5				20.0					
	9.0 - 16.5				22.0					
	11.0 - 19.0				25.0					
	13.0 - 21.0	Steel	Steel		27.0					
	16.0 - 24.0				30.0					
	1.0 - 6.0				12.5					
	1.5 - 7.5				14.5					
	2.0 - 9.0				16.5					
	4.0 - 11.0	Steel	Steel		18.5					
	5.0 - 12.5				20.5					
	10.5 - 17.5				25.5					

Đinh rút rivet đầu vòm hờ Multi-Grip (Thép không gỉ)



R	RIVET	Part Number Designation						
		RV-OMGDH	-	3.2	-	8.0	-	SSSS
Multi-grip Blind Rivet Dome Head		Type	Dimension	Length	Material			
RV-OMGDH								

Unit: mm

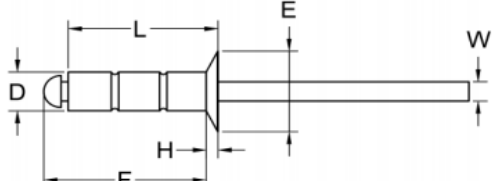
D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 4.0	Stainless Steel	Stainless Steel	1.3	8.0	6.7	2.25		SS	Stainless Steel
	2.5 - 6.0				10.0					
	1.5 - 8.0				12.0					
	3.5 - 9.5				14.0					
	5.5 - 11.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Stainless Steel	Stainless Steel	1.7	8.0	8.4	2.85			
	1.5 - 5.0				10.0					
	3.5 - 7.0				12.0					
	1.5 - 9.0				14.0					
	3.5 - 11.0				16.0					
	5.5 - 12.5				18.0					
	7.5 - 14.5				20.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.5 - 4.5	Stainless Steel	Stainless Steel	2.0	10.0	10.1	3.35			
	2.0 - 6.5				12.0					
	3.0 - 8.5				14.0					
	3.0 - 9.0				15.0					
	3.0 - 10.5				16.0					
	5.0 - 12.5				18.0					
	7.0 - 14.5				20.0					
	9.0 - 16.5				22.0					
	11.0 - 19.0				25.0					
	13.0 - 21.0				27.0					
	16.0 - 24.0				30.0					
6.4 +0.08 -0.15	1.0 - 6.0	Stainless Steel	Stainless Steel	2.7	12.5	13.4	4.15			
	1.5 - 7.5				14.5					
	2.0 - 9.0				16.5					
	4.0 - 11.0				18.5					
	5.0 - 12.5				20.5					
	10.5 - 17.5				25.5					

MULTI-GRIP BLIND RIVET COUNTERSUNK HEAD

Đinh rút rivet đầu bằng hờ Multi-Grip (Nhôm – Thép)



.0

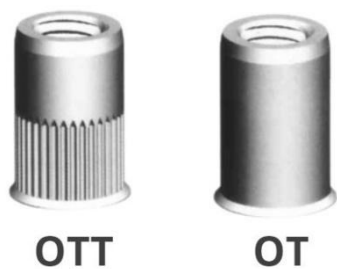
R	RIVET	Part Number Designation					
		RV-OMGCSH	-	3.2	-	6.0	-
Multi-grip Blind Rivet Countersunk Head		Type	Dimension	Length	Material		
RV-OMGCSH							

Unit: mm

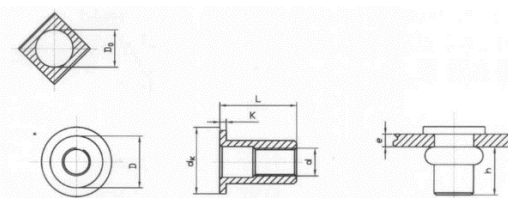
D	Grip Range (Min -Max)	Material		H	L +1/-0	E	W	Equivalent PN	Material	
		Body	Mandrel						Symbol	Stand for
3.2 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Steel	1.3	6.0	5.8 - 6.2	2.0		A	Aluminum
	1.5 - 5.0				8.0					
	2.5 - 7.0				10.0				S	Steel
	4.5 - 9.0				12.0					
	6.5 - 10.5				14.0					
	9.0 - 12.5				16.0					
4.0 +0.08 -0.15	1.0 - 3.5	Aluminum	Steel	1.7	6.0	6.9 - 7.5	2.5		AK 66-68 BS	
	1.5 - 5.0				8.0					
	2.0 - 6.5				10.0					
	3.5 - 8.5				12.0					
	5.5 - 10.5				14.0					
	6.0 - 12.5				16.0					
	9.5 - 14.5				18.0					
	11.5 - 16.5				20.0					
4.8 +0.08 -0.15	1.5 - 6.0	Aluminum	Steel	2.0	10.0	8.3 - 9.5	3.0			
	2.0 - 8.0				12.0					
	3.5 - 9.5				14.0					
	6.0 - 11.5				16.0					
	8.0 - 13.5				18.0					
	10.0 - 15.5				20.0					
	12.0 - 17.5				22.0					
	12.0 - 19.0				25.0					
	17.0 - 22.0				27.0					
	20.0 - 25.0				30.0					

OPEN END FLAT HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng xuyên



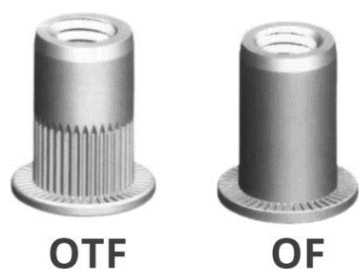
Part Number Designation								
RVN	-	OTF	-	M3	-	8.8	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



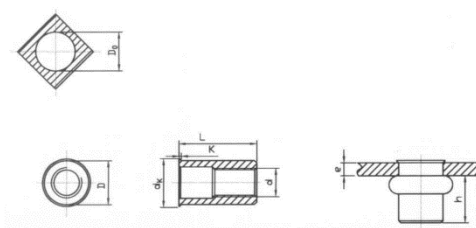
d	E	h(ref.)	$D_0^{+0.15}_{0+0.05}$	D	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~2	4.5	5	5	7	0.8	8.8	ZI	Zinc plated
	2~3						10.5		
M4	0.5~2	6	6	6	9	0.8	10.8	YL	Yellow zinc plated
	2~3						13.0		
M5	0.5~3	7	7	7	10	1.0	13.0	SS	Stainless steel
	3~5						15.5		
M6	0.5~3	8.5	9	9	13	1.5	15.0	AL	Aluminum
	3~5						17.5		
M8	0.5~3.5	11	11	11	15	1.5	18.0		
	3.5~5.5						20.0		
M10	0.5~3.5	12	13	13	17	1.8	20.3		
	3.5~5.5						24.0		
M12	0.5~3.0	16	15	15	19	1.8	22.0		
	0.5~3.5						24.3		

OPEN END SMAL HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu mỏng xuyên



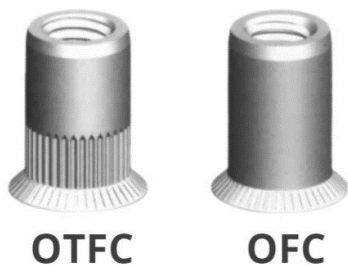
Part Number Designation								
RVN	-	OTT	-	M3	-	8.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



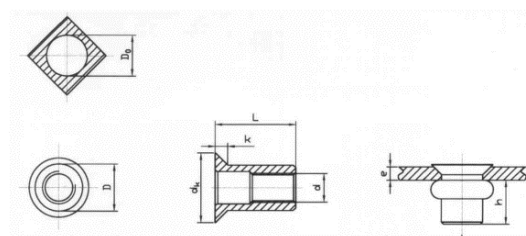
d	e	h(ref.)	$D_0^{+0.15}_{0+0.05}$	D	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~1.5	5.0	5	5	5.5	0.35	8.5	ZI	Zinc plated
	1.5~2.5						9.5		
M4	0.5~1.5	5.5	6	6	7.0	0.50	10.0	YL	Yellow zinc plated
	1.5~2.5						11.0		
M5	0.5~2.0	6.0	7	7	8.0	0.60	12.0	SS	Stainless steel
	2.0~3.5						13.5		
M6	0.5~3.0	9.0	9	9	10.0	0.60	14.5	AL	Aluminum
	3.0~4.5						16.0		
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.3	0.60	16.5		
	3.5~5.0						18.0		
M10	0.5~3.5	12.0	13	13	14.5	0.85	19.0		
M12	0.5~3.5	14.5	15	15	16.5	0.85	22.5		

OPEN END COUNTERSUNK HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng Countersunk xuyên



Part Number Designation								
RVN	-	OTFC	-	M3	-	9.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	dk	K	L	Material	
M3	1.6-3	5	5	5	7.8	1.5	9.5	ZI	Zinc plated
	3~4						10.5		
M4	1.6-3.5	6	6	6	9	1.5	11.0	YL	Yellow zinc plated
	3.5~5						13.0		
M5	1.6-3.5	8	7	7	10	1.5	14.0	SS	Stainless steel
	3.5~5						15.0		
M6	1.6-4	9	9	9	12	1.5	15.0	AL	Aluminum
	4~6						17.0		
M8	1.6-4.5	10	11	11	14	1.5	16.5		
	4.5~6						19.0		
M10	1.6-4.5	11	13	13	16	1.7	19.0		
	4.5~6						20.5		
M12	1.6-5	13.5	15	15	18	1.8	22.5		

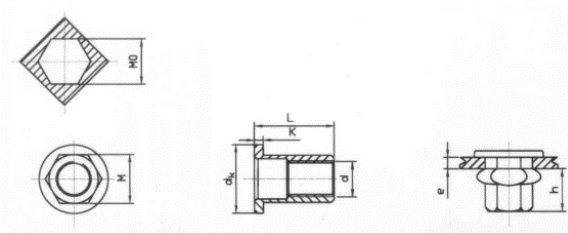
OPEN END FLAT HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu bằng xuyên



OF-H
OF-HL (for M10)

Part Number Designation								
RVN	-	OF-H	-	z	-	8.8	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	dk	K	L	Material	
M3	0.5~2.0	5	5	5	7	0.8	8.8	ZI	Zinc plated
M4	0.5~2.5	6	6	6	9	0.8	10.8	YL	Yellow zinc plated
M5	0.5~3.0	8	7	7	10	1.0	13.0	SS	Stainless steel
M6	0.5~3.0	9	9	9	13	1.5	15.8	AL	Aluminum
M8	0.5~3.5	11.0	11	11	15	1.5	18.0		
M10-L	0.5~3.5	12.5	12	12	17	1.8	20.3		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	17	1.8	20.3		
M12	0.5~4.0	16.0	15	15	19	1.8	24.3		

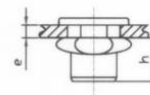
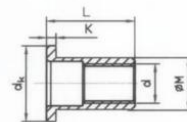
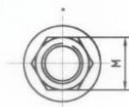
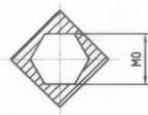
OPEN END FLAT HEAD HALF HEX INSERT NUT

Tán rút thân nửa 6 cạnh đầu bằng xuyên



OF-HH

Part Number Designation							
RVN	-	OF-HH	-	M4	-	10.8	- ZI
		↓		↓		↓	↓
		Type		Thread		Length	Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	d _k	K	L	Material	
M4	0.5~2.5	6	6	6	9	0.8	10.8	ZI	Zinc plated
M5	0.5~3.0	8	7	7	10	1.0	13.0	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	9	9	9	13	1.5	15.8	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	11	11	11	15	1.5	18.0	AL	Aluminum
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	17	1.8	20.3		

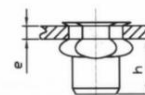
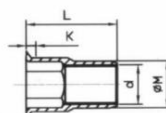
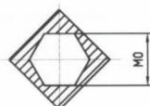
OPEN END THIN HEAD HALF HEX INSERT NUT

Tán rút thân nửa 6 cạnh đầu mỏng xuyên



OT-HH

Part Number Designation							
RVN	-	OT-HH	-	M3	-	8.5	- ZI
		↓		↓		↓	↓
		Type		Thread		Length	Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	d _k	K	L	Material	
M3	0.5~1.5	5.0	5	5	6.0	0.5	8.5	ZI	Zinc plated
M4	0.5~2.0	6.0	6	6	7.0	0.5	10.0	YL	Yellow zinc plated
M5	0.5~2.5	7.0	7	7	8.0	0.6	12.0	SS	Stainless steel
M6	0.5~3.0	9.0	9	9	10.0	0.6	14.5	AL	Aluminum
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.5	0.6	16.5		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	14.3	0.6	19.0		

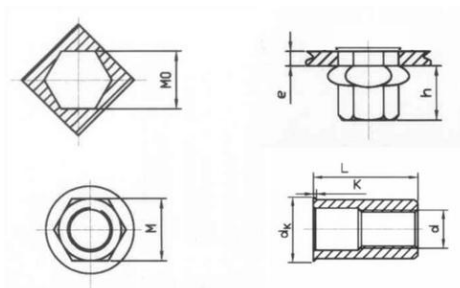
OPEN END THIN HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu mỏng xuyên



OT-H
OT-HL (for M10)

Part Number Designation								
RVN	-	OT-H	-	M4	-	10.0	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	dk	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	6.0	6	6	7.6	0.8	10.0	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	6.5	7	7	8.9	0.8	12.0	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	8.0	9	9	10.9	1.1	14.3	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	10.0	11	11	12.5	1.1	16.5	AL	Aluminum
M10-L	0.5~3.5	11.0	12	12	14.5	1.1	19.0		
M10	0.5~3.5	12.5	13	13	15.5	1.1	19.0		

CLOSED END FLAT HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng bít

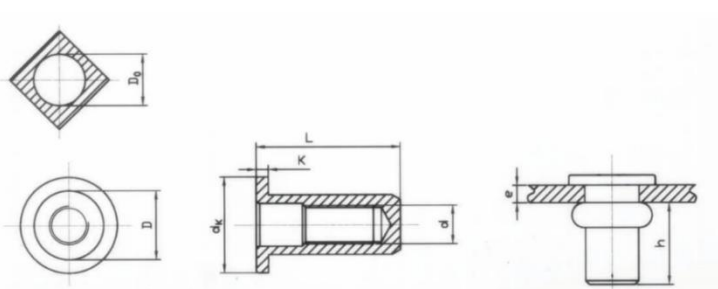


CFT



CF

Part Number Designation								
RVN	-	CFT	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	dk	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	12	6	6	9	0.8	16.5	ZI	Zinc plated
	1.0~2.5						17.3		
M5	0.5~2.5	13	7	7	10	1.0	18	YL	Yellow zinc plated
	2.5~4.0						19.5		
M6	0.5~3.0	17	9	9	13	1.5	20.5	SS	Stainless steel
	3.0~3.5						23.5		
M8	0.5~3.5	21.5	11	11	15	1.5	25.5	AL	Aluminum
	3.5~3.0						28.0		
M10	0.5~3.5	26.0	13	13	17	1.8	29		
	3.5~6.0						34.3		

CLOSED END COUNTERSUNK HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu bằng Countersunk bít

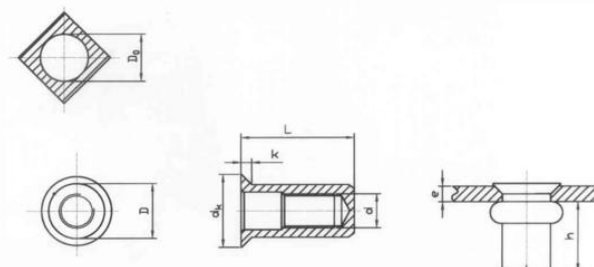


CFCT



CFC

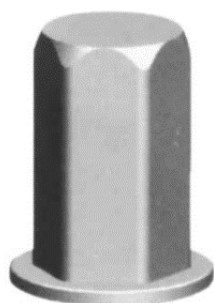
Part Number Designation								
RVN	-	CFCT	-	M4	-	17.3	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	D	d_k	K	L	Material	
M4	1.6~3.5	12.3	6	6	9	1.5	17.3	ZI	Zinc plated
M5	1.6~3.5	13.5	7	7	10	1.5	19.5	YL	Yellow zinc plated
M6	1.6~4.0	17.5	9	9	12	1.5	23.5	SS	Stainless steel
M8	1.6~4.5	20.0	11	11	14	1.5	26.5	AL	Aluminum
M10	1.6~4.5	22.5	13	13	16	1.7	33.0		

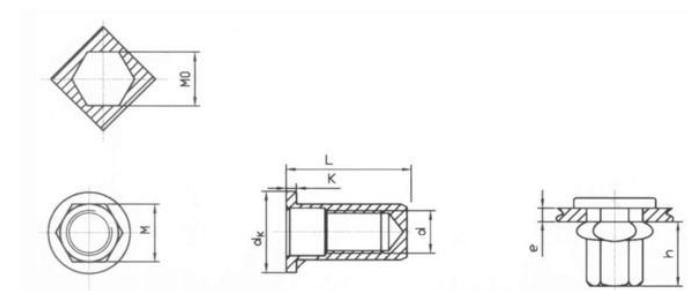
CLOSED END FLAT HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu bằng bít



CF-H

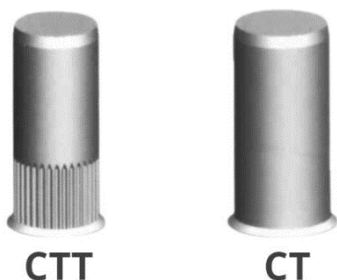
Part Number Designation								
RVN	-	CF-H	-	M4	-	17.3	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



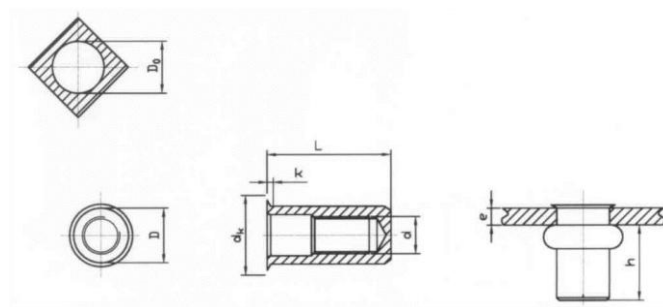
d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	M	d_k	K	L	Material	
M4	0.5~2.5	12.5	6	6	9	0.8	17.3	ZI	Zinc plated
M5	0.5~3.0	13.5	7	7	10	1.0	19.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.5	17.5	9	9	13	1.5	24.3	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	20.5	11	11	15	1.5	28.0	AL	Aluminum

CLOSED END THIN HEAD INSERT NUT

Tán rút thân tròn đầu mỏng bít



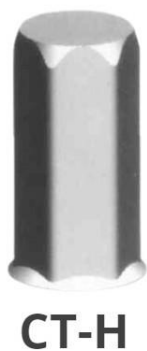
Part Number Designation								
RVN	-	CTT	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material



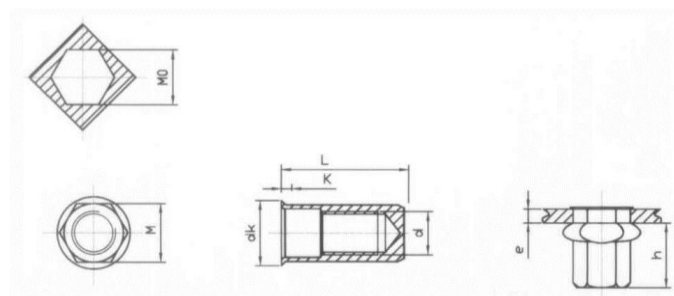
d	e	h(ref.)	$D_{0+0.05}^{+0.15}$	$D_{-0.03}^{-0.20}$	$d_k \pm 0.30$	$K \pm 0.20$	$L \pm 0.30$	Material	
M4	0.5~2.0	12.5	6	6	7.0	0.50	16.5	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	13.5	7	7	8.0	0.60	18.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	17.0	9	9	10.0	0.60	23.0	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	19.5	11	11	12.3	0.60	26.5	AL	Aluminum
M10	0.5~3.5	25.5	13	13	14.5	0.85	33.0		
M12	2.0~4.0	20	15	15	16.5	0.85	28.0		

CLOSED END THIN HEAD HEX INSERT NUT

Tán rút thân 6 cạnh đầu mỏng bít



Part Number Designation								
RVN	-	CT-H	-	M4	-	16.5	-	ZI
		↓		↓		↓		↓
		Type		Thread		Length		Material

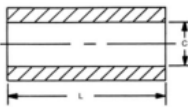
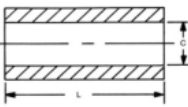


d	e	h(ref.)	$M_{0+0.05}^{+0.15}$	D	d_k	K	L	Material	
M4	0.5~2.0	10.5	6	6	7.6	0.8	16.5	ZI	Zinc plated
M5	0.5~2.5	14	7	7	8.9	0.8	18.5	YL	Yellow zinc plated
M6	0.5~3.0	16.5	9	9	10.9	1.1	22.8	SS	Stainless steel
M8	0.5~3.5	18.5	11	11	12.5	1.2	26.5	AL	Aluminum

ROUND & HEX SPACERSs

Trụ đệm thân tròn & lục giác



ROUND & HEX SPACERS		Part Number Designation				
		RS	- 6 -	0.250	- 0.1875 -	SO3
		Type	Clearance hole number	Outside Dimension	Length	Material
Spacers For Screws		RS			HS	

Unit: INCH

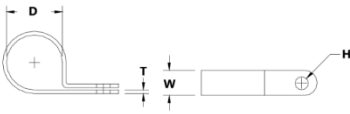
CHIEF WELDER

Outside Dimension (D)		Clearance Hole			Outside Dimension (D)		Clearance Hole (C)			Length (L)				Material			
		Hole number	Min	Max			Hole number	Min	Max	Tolerance For Nylon: ± 0.015 For other materials: ± 0.005				Symbol	Stand for		
0.125	1/8	0	0.064	0.074	0.500	1/2	#6	0.140	0.150	0.125	1/8	1.1875	1-3/16	NY	Nylon		
		#2	0.090	0.100			#8	0.166	0.176	0.1875	3/16	1.250	1-1/4	AL	Aluminum		
0.1875	3/16	#2	0.090	0.100			#10	0.192	0.202	0.250	1/4	1.3125	1-5/16	BR	Brass		
		#4	0.114	0.124			#12	0.218	0.228	0.3125	5/16	1.375	1-3/8	S03	303 Stainless Steel		
0.250	1/4	#2	0.090	0.100			0.625	5/8	1/4	0.252	0.262	0.375	3/8	1.4375	1-7/16	ZI	Zinc Plated Steel
		#4	0.114	0.124					#6	0.140	0.150	0.4375	7/16	1.500	1-1/2		
		#6	0.140	0.150	#8	0.166			0.176	0.500	1/2	1.5625	1-9/16				
		#8	0.166	0.176	#10	0.192			0.202	0.5625	9/16	1.625	1-5/8				
0.3125	5/16	#4	0.114	0.124	1/4	0.252			0.262	0.625	5/8	1.6875	1-11/16				
		#6	0.140	0.150	5/16	0.315			0.325	0.6875	11/16	1.750	1-3/4				
		#8	0.166	0.176	3/8	0.380			0.390	0.750	3/4	1.8125	1-13/16				
		#10	0.192	0.202						0.8125	13/16	1.875	1-7/8				
0.375	3/8	#6	0.140	0.150	Type	Hex	HS	Round	RS	0.875	7/8	1.9375	1-15/16				
		#8	0.166	0.176						0.9375	15/16	2.00	2				
		#10	0.192	0.202						1.00	1						
		#12	0.218	0.228						1.0625	1-1/16						
		1/4	0.252	0.262						1.125	1-1/8						

CABLE CLAMPS TYPE P

Kẹp cáp nhựa chữ P



CC	CABLE CLAMPS	Part Number Designation				
CCP	CABLE CLAMPS - P STYLE	CCP - 0.188 - 0.167 - 0.500 - BNY				
P Style Cable Clamps For Screw Mount		Type	Holding Diameter	Hole Diameter	Width	Color Material
						

Material	
Symbol	Stand for
NY	White Nylon
Color	
W	White
B	Black

Unit: INCH

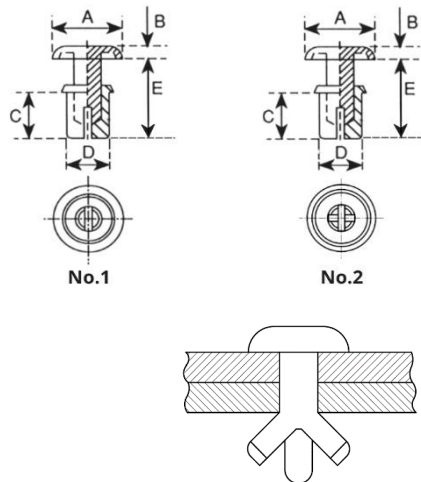
Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style				
CCP	0.063	0.096	0.156	0.0625
		0.125	0.375	
		0.096	0.156	
	0.094	0.096	0.156	
		0.096	0.156	
		0.140	0.375	
	0.125	0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.375	0.375	
		0.188	0.375	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	
	0.156	0.096	0.156	
		0.096	0.156	
		0.140	0.375	
	0.188	0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.375	0.375	
		0.188	0.377	

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style				
CCP	0.438	0.203	0.375	0.0625
		0.204	0.500	
		0.140	0.500	
	0.500	0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.196	0.472	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
	0.563	0.167	0.500	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
	0.625	0.167	0.500	
		0.181	0.472	
		0.203	0.375	
	0.688	0.204	0.500	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	
	0.750	0.167	0.500	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	
	0.813	0.387	0.875	
		0.167	0.500	
		0.203	0.500	
	0.875	0.167	0.500	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	
	1.000	0.181	0.472	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style				
CCP	0.188	0.203	0.875	0.0625
		0.387	0.875	
		0.181	0.472	
		0.203	0.500	
		0.204	0.500	
		0.203	0.500	
		0.181	0.472	
		0.203	0.500	
		0.375	0.500	
		0.203	0.500	
		0.181	0.472	
		1.5	0.203	

Type	Holding Diameter (D) Only reference	Hole Diameter (H) ±0.015	Width (W) ±0.015	Thickness (T) ±0.015
P Style				
CCP	0.188	0.203	0.375	0.0625
		0.204	0.500	
		0.128	0.281	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
	0.250	0.204	0.500	
		0.128	0.281	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
		0.181	0.393	
	0.313	0.203	0.375	
		0.204	0.500	
		0.128	0.281	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	
	0.375	0.181	0.393	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
		0.128	0.281	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
	0.438	0.172	0.500	
		0.181	0.472	
		0.203	0.375	
		0.204	0.500	
		0.250	0.500	
		0.140	0.375	
		0.167	0.375	
		0.172	0.500	

VÍT RIVET NHỰA



Material: NYLON6 UL94-V2

Color: Back/White

Unit: mm

Application:

Used to fasten boards, firm and secure.

3	PN	Mounting diameter	A	B	C	D	E	F	Insertion force	Icon
R2024	GA05001-A6ABM	2,1	4,2	1,2	2,4	2,0	3,8	0,6-1,5	3kg	No.1
R2032	GA05002-A6ABM	2,1	4,2	1,2	3,2	2,0	3,8	1,3-2,0	3kg	No.1
R2040	GA05003-A6ABM	2,1	4,2	1,2	4,0	2,0	5,5	2,1-2,8	3kg	No.1
R2048	GA05004-A6ABM	2,1	4,2	1,2	4,8	2,0	5,5	2,9-3,6	3kg	No.1
R2056	GA05005-A6ABM	2,1	4,2	1,2	5,6	2,0	7,2	3,7-4,4	3kg	No.1
R2064	GA05006-A6ABM	2,1	4,2	1,2	6,4	2,0	7,2	4,5-5,2	3kg	No.1
R2632	GA05007-A6ABM	2,7	5,0	1,4	3,2	2,6	4,6	1,0-2,0	5kg	No.1
R2642	GA05008-A6ABM	2,7	5,0	1,4	4,2	2,6	4,6	2,1-3,0	5kg	No.1
R2648	GA05009-A6ABM	2,7	5,0	1,4	4,8	2,6	6,2	2,7-3,6	5kg	No.1
R2655	GA05010-A6ABM	2,7	5,0	1,4	5,5	2,6	6,2	3,4-4,3	5kg	No.1
R2664	GA05011-A6ABM	2,7	5,0	1,4	6,4	2,6	7,8	4,3-5,2	5kg	No.1
R2672	GA05012-A6ABM	2,7	5,0	1,4	7,2	2,6	7,8	5,1-6,0	5kg	No.1
R3035	GA05013-A6ABM	3,1	6,4	1,6	3,5	3,0	5,1	1,0-2,0	8kg	No.1
R3045	GA05014-A6ABM	3,1	6,4	1,6	4,5	3,0	6,1	2,0-3,0	8kg	No.1
R3055	GA05015-A6ABM	3,1	6,4	1,6	5,5	3,0	6,1	3,0-4,0	8kg	No.1
R3065	GA05016-A6ABM	3,1	6,4	1,6	6,5	3,0	7,1	4,0-5,0	8kg	No.1
R3075	GA05017-A6ABM	3,1	6,4	1,6	7,5	3,0	9,0	5,0-6,0	8kg	No.1
R3080	GA05018-A6ABM	3,1	6,4	1,6	8,0	3,0	9,0	5,6-6,5	8kg	No.1
R3090	GA05019-A6ABM	3,1	6,4	1,6	9,0	3,0	11	6,5-7,5	8kg	No.1
R3100	GA05020-A6ABM	3,1	6,4	1,6	10,0	3,0	11	7,5-8,5	8kg	No.1
R3230	GA05021-A6ABM	3,1	6,4	1,6	23,0	3,0	24	20,5-21,5	8kg	No.1
R3535	GA05022-A6ABM	3,6	6,4	1,6	3,5	3,5	5,1	1,2-2,1	12kg	No.2
R3545	GA05023-A6ABM	3,6	6,4	1,6	4,5	3,5	6,1	2,2-3,1	12kg	No.2
R3550	GA05024-A6ABM	3,6	6,4	1,6	5,0	3,5	6,1	2,7-3,6	12kg	No.2
R3555	GA05025-A6ABM	3,6	6,4	1,6	5,5	3,5	7,1	3,2-4,1	12kg	No.2
R2560	GA05026-A6ABM	3,6	6,4	1,6	6,0	3,5	7,1	3,7-3,6	12kg	No.2
R3570	GA05027-A6ABM	3,6	6,4	1,6	7,0	3,5	9,0	4,7-5,6	12kg	No.2
R3580	GA05028-A6ABM	3,6	6,4	1,6	8,0	3,5	9,0	5,7-6,6	12kg	No.2
R4045	GA05046-A6ABM	4,1	8,0	1,8	4,5	4,0	5,6	1,5-2,5	20kg	No.2
R4050	GA05029-A6ABM	4,1	8,0	1,8	5,0	4,0	7,0	2,5-3,5	20kg	No.2
R4060	GA05030-A6ABM	4,1	8,0	1,8	6,0	4,0	7,0	3,5-4,5	20kg	No.2
R4070	GA05031-A6ABM	4,1	8,0	1,8	7,0	4,0	9,0	4,5-5,5	20kg	No.2
R4080	GA05032-A6ABM	4,1	8,0	1,8	8,0	4,0	9,0	5,5-6,5	20kg	No.2
R4085	GA05047-A6ABM	4,1	8,0	1,8	8,5	4,0	9,6	6,0-7,0	20kg	No.2
R4090	GA03033-A6ABM	4,1	8,0	1,8	9,0	4,0	11	6,5-7,5	20kg	No.2
R4100	GA03034-A6ABM	4,1	8,0	1,8	10,0	4,0	11	7,5-8,5	20kg	No.2
R4120	GA03035-A6ABM	4,1	8,0	1,8	12,0	4,0	14	9,1-10,5	20kg	No.2
R5045	GA03036-A6ABM	5,1	9,0	2,2	4,5	5,0	6,5	1,5-2,5	25kg	No.2
R5055	GA03037-A6ABM	5,1	9,0	2,2	5,5	5,0	6,5	2,5-3,5	25kg	No.2
R5065	GA03038-A6ABM	5,1	9,0	2,2	6,5	5,0	8,5	3,5-4,5	25kg	No.2
R5075	GA03039-A6ABM	5,1	9,0	2,2	7,5	5,0	8,5	4,5-5,5	25kg	No.2
R5085	GA03040-A6ABM	5,1	9,0	2,2	8,5	5,0	10,5	5,5-6,5	25kg	No.2
R6095	GA03041-A6ABM	5,1	9,0	2,2	9,5	5,0	10,5	6,5-7,5	25kg	No.2
R5105	GA03042-A6ABM	5,1	9,0	2,2	10,5	5,0	12,0	7,5-8,5	25kg	No.2
R6060	GA03043-A6ABM	6,1	12	3,0	6,0	6,0	9,0	2,5-4,0	30kg	No.2
R6080	GA03044-A6ABM	6,1	12	3,0	8,0	6,0	10	4,0-5,5	30kg	No.2

VÍT RIVET NHỰA FIR FREE



Material: PA66(UL)94-V2

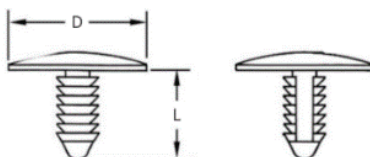
Color: Black

Unit: mm

Application: Applied to fasten inner panel of cars

Feature:

1. Corrosion and abrasion resistance, vibration proof
2. Available for various kinds of mounting diameter and thickness
3. Easy and convenient to mount barely by hand



Type	PN	D	L	KTLK
GL1	GP07078-A6ABB	49.7	19.1	7.6
GL2	GP07026-A6ABB	25.4	21.7	11.1
GL3	GP07021-A6ABB	19.1	17.7	5.7
GL4	GP07007-A6ABB	18	20	6.2-7.0
GL5	GP07008-A6ABB	17.6	15.5	7.9
GL7	GP07009-A6ABB	13	24	6.3
GL8	GP07066-A6ABB	20	19.3	7.9
GL21	GP07087-A6ABB	14.2	9.2	6.1-6.9
GL36	GP07034-A6ABB	18.9	21.8	8.3
GL37	GP07010-A6ABB	24.3	18	7.9
GL40	GP07023-A6ABB	25.7	19.8	7.6
GL42	GP07032-A6ABB	19.4	35.2	8
GL101	GP07088-A6ABB	25.3	20.3	7.9-8.2
GL102	GP07035-A6ABB	20.2	23.9	8.1
GL103	GP07033-A6ABB	17.4	12.7	5.4
GL104	GP07011-A6ABB	18.4	22.2	7.9
GL131	GP07067-A6ABB	24	24.1	7.9
GL138	GP07068-A6ABB	16	18.5	8
GL140	GP07012-A6ABB	19.1	12.7	7.1
GL150	GP07036-A6ABB	25.9	37	7
GL153	GP07002-A6ABB	13.4	16.2	5
GL155	GP07061-A6ABB	10	11.7	6
GL174	GP07079-A6ABB	40.8	12.8	8
GL186	GP07016-A6ABB	25.4	28.6	7.9
GL187	GP07063-A6ABB	20.2	14.8	5
GL198	GP07037-A6ABB	18	29.9	8.7
GL208	GP07017-A6ABB	25.6	38.8	7.2
GL209	GP07047-A6ABB	25.2	21.2	6.8-7.8
GL223	GP07074-A6ABB	12	6	5
GL300	GP07048-A6ABB	25.3	29.7	6.8-7.8
GL301	GP07024-A6ABB	19	22.8	8
GL303	GP07080-A6ABB	19.3	18.8	7.2-8.5
GL309	GP07081-A6ABB	9	13.2	7.4
GL326	GP07038-A6ABB	9.1	9.6	4.2
GL353	GP07082-A6ABB	25	15.5	12-13
GL368	GP07083-A6ABB	10.3	22.2	5.1
GL377	GP07086-A6ABB	18	20	7.5*7.5
GL410	GP07073-A6ABB	32.5	16.4	7.9
GL413	GP07015-A6ABB	17.8	16.3	7.7

Type	PN	D	L	KTLK
GL414	GP07039-A6ABB	17.8	16.4	7.7
GL415	GP07040-A6ABB	10.6	10.5	4
GL420	GP07085-A6ABB	30.9	27.3	7.9
GL423	GP07042-A6ABB	11.2	15.7	5.1
GL428	GP07069-A6ABB	32	30.1	8.1
GL431	GP07018-A6ABB	25.4	20.6	7.9
GL436	GP07043-A6ABB	21.5	21.2	11.5
GL478	GP07041-A6ABB	19.6	33.4	8.3
GL495	GP07064-A6ABB	12	12	4
GL503	GP07065-A6ABB	20	9	6
GL414	GP07044-A6ABB	15	18	5
GL529	GP07055-A6ABB	18	14.9	7.0-7.5
GL535	GP07003-A6ABB	30	9	6
GL539	GP07005-A6ABB	18	20	6
GL546	GP07007-A6ABB	44.5	23	7.9
GL555	GP07004-A6ABB	18	23	7
GL572	GP07071-A6ABB	33	20.7	8.2
GL575	GP07019-A6ABB	16.2	20.2	9.8
GL580	GP07006-A6ABB	12	16	6
GL582	GP07020-A6ABB	18	27.6	7.6
GL600	GP07084-A6ABB	19.6	33.3	8.2
GL609	GP07030-A6ABB	25.7	27.2	7.5
GL626	GP07025-A6ABB	9.8	16	4.8-5.2
GL674	GP07045-A6ABB	18.9	27.2	7.9
GL679	GP07062-A6ABB	18	47.4	7.7
GL825	GP07049-A6ABB	23.6	19.5	9.5
GL826	GP07050-A6ABB	12.6	15.4	7.6
GL827	GP07075-A6ABB	21	23.5	7.6
GL829	GP07051-A6ABB	18	34	7.5
GL834	GP07052-A6ABB	16	16	6.5*6.5
GL858	GP07076-A6ABB	16	27	6
GL866	GP07089-A6ABB	17.5	35	7.5
GL926	GP07096-A6ABB	22.8	17	6.3
GL942	GP07090-A6ABB	20.3	20.2	9.1
GL990	GP07091-A6ABB	25.5	29.6	7.6*6.6
GL1004	GP07092-A6ABB	16.1	15.5	6.7
GL1007	GP07093-A6ABB	19.9	19.2	6.8*8.6
GL1131	GP07094-A6ABB	15.2	19.7	7.2
GL1151	GP07077-A6ABB	18.8	23.2	5.3

[illegible]



CÔNG TY TNHH V XANH

 Website: www.vxanh.com

 Hotline: (028)-66568397 / 0902678327

 Email: sales@vxanh.com



 TSC: 2613 Quốc lộ 1A, Khu phố 3, P. Tân Hưng Thuận, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
VPGD: 29/265 Song Hành, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh